

**ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM**

LÊ THU TRANG

**KINH TẾ CỦA HUYỆN THỦY NGUYÊN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG (1986 - 2016)**

LUẬN VĂN THẠC SĨ LỊCH SỬ

THÁI NGUYÊN - 2018

**ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM**

LÊ THU TRANG

**KINH TẾ CỦA HUYỆN THỦY NGUYÊN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG (1986 - 2016)**

Ngành: Lịch sử Việt Nam

Mã ngành: 8.22.90.13

LUẬN VĂN THẠC SĨ LỊCH SỬ

Người hướng dẫn khoa học: PGS. TS Hà Thị Thu Thủy

THÁI NGUYÊN - 2018

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan: Luận văn này là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Luận văn được hoàn thành dưới sự hướng dẫn khoa học của **PGS.TS. Hà Thị Thu Thủy**. Tài liệu và số liệu trích dẫn trong đề tài là hoàn toàn trung thực, đúng quy định, có nguồn gốc rõ ràng. Những kết quả nghiên cứu của luận văn không trùng lặp với những công trình đã được công bố trước đây

Tác giả

Lê Thu Trang

LỜI CẢM ƠN

Lời đầu tiên em xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc đến Cô **PGS.TS Hà Thị Thu Thủy** đã tận tâm hướng dẫn em thực hiện và hoàn thành luận văn.

Em xin chân thành cảm ơn quý thầy cô giáo, cán bộ khoa Lịch sử, Thư viện trường Đại học Sư phạm Thái Nguyên, đã giảng dạy và tạo mọi điều kiện thuận lợi để em hoàn thành tốt khóa học.

Tôi xin cảm ơn UBND thành phố Hải Phòng, Thư viện khoa học thành phố Hải Phòng, Cục thống kê thành phố Hải Phòng, Huyện ủy, UBND huyện Thủy Nguyên, Chi cục thống kê huyện Thủy Nguyên, UBND huyện Thủy Nguyên, Huyện Ủy Thủy Nguyên đã cung cấp nhiều tư liệu quý giá, giúp tôi hoàn thành luận văn.

Tôi xin chân thành cảm ơn gia đình, người thân và bạn bè đã giúp đỡ tôi trong quá trình thực hiện luận văn.

Xin chân thành cảm ơn tất cả những ý kiến đóng góp quý báu để luận văn được hoàn thiện!

Thái Nguyên, ngày 12 tháng 6 năm 2018

Tác giả

Lê Thu Trang

MỤC LỤC

Lời cam đoan	i
Lời cảm ơn	ii
Mục lục	iii
Danh mục các chữ viết tắt.....	iv
Danh mục các bảng.....	v
Danh mục biểu đồ	v
MỞ ĐẦU	1
1. Lí do chọn đề tài	1
2. Lịch sử vấn đề.....	2
3. Đối tượng, mục đích, nhiệm vụ và phạm vi nghiên cứu	4
4. Nguồn tư liệu, phương pháp nghiên cứu	4
5. Đóng góp của đề tài	5
6. Cấu trúc của luận văn.....	6
Chương 1: CƠ SỞ PHÁT TRIỂN KINH TẾ HUYỆN THỦY NGUYÊN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG	8
1.1. Vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên.....	8
1.2. Dân cư và nguồn lao động	14
1.3. Cơ sở hạ tầng	20
1.4. Khái quát về hoạt động kinh tế ở Thủy Nguyên trước năm 1986	23
Tiểu kết chương 1	25
Chương 2: HOẠT ĐỘNG KINH TẾ HUYỆN THỦY NGUYÊN TỪ NĂM 1986 ĐẾN NĂM 2016	27
2.1. Các chính sách phát triển kinh tế của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng và huyện Thủy Nguyên	27
2.2. Hoạt động kinh tế.....	31
2.2.1. Nông nghiệp.....	31
2.2.2. Nghề thủ công.....	41
2.2.3. Công nghiệp.....	51
2.2.4. Kinh tế thương mại và dịch vụ	63

Tiểu kết chương 2	75
Chương 3: TÁC ĐỘNG CỦA SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ ĐẾN ĐỜI SỐNG NHÂN DÂN HUYỆN THỦY NGUYÊN.....	77
3.1. Tác động tích cực.....	77
3.1.1. Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế.....	77
3.1.2. Làm biến đổi cơ cấu lao động, nâng cao trình độ lao động.....	79
3.1.3. Nâng cao chất lượng cuộc sống cho nhân dân.....	83
3.1.4. Thúc đẩy quá trình đô thị hóa	86
3.2. Tác động tiêu cực.....	87
3.2.1. Suy giảm nguồn tài nguyên khoáng sản	87
3.2.2. Suy giảm diện tích đất nông nghiệp	88
3.2.3. Gây ô nhiễm môi trường.....	90
3.2.4. Xuất hiện các tệ nạn xã hội.....	92
Tiểu kết chương 3	95
KẾT LUẬN.....	96
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	98
PHỤ LỤC	

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

DN	Doanh nghiệp
BTNMT	Bộ Tài nguyên và Môi trường
HTX	Hợp tác xã
HĐND	Hội đồng nhân dân
QCVN	Quy chuẩn Việt Nam
UBND	Ủy ban nhân dân
KHCN	Khoa học và công nghệ
GPMB	Giải phóng mặt bằng
QĐ/UB	Quyết định/ Ủy ban
THCS	Trung học cơ sở
THPT	Trung học phổ thông
KCN	Khu công nghiệp
KTNN	Kinh tế nông nghiệp
VAC	Vườn - ao- chuồng
XMHP	Xi măng Hải Phòng
PCT- UBND	Phó Chủ tịch - Ủy ban

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.1: Dân số huyện Thủy Nguyên những năm 1998 - 2005	17
Bảng 1.2: Cơ cấu lao động trong các ngành kinh tế các năm 1998 - 2005	18
Bảng 2.1: Số liệu thống kê thành tựu nông nghiệp.....	34
Bảng 2.2: Giá trị sản xuất nông nghiệp từ 2005 -2016.....	35
Bảng 2.3: Diện tích nuôi trồng của huyện trong giai đoạn 2002 - 2016	38
Bảng 2.4: Sản lượng khai thác, nuôi trồng từ 2002 - 2012.....	38
Bảng 2.5: Các làng nghề thủ công trên địa bàn Thủy Nguyên.....	51
Bảng 2.6: Bảng thống kê các cụm, khu công nghiệp trên địa bàn huyện Thủy Nguyên	59
Bảng 2.7: Giá trị sản xuất công nghiệp, xây dựng trên địa bàn huyện.....	59
Bảng 2.8: Giá trị sản xuất công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp huyện giai đoạn 2000 - 2016.....	63
Bảng 3.1: Kết quả tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tỷ trọng giá trị các ngành	79
Bảng 3.2: Thống kê tốc độ tăng trưởng kinh tế và thu nhập bình quân đầu người	84
Bảng 3.3: Số liệu trung bình sử dụng đồ dùng tiện ích của nhân dân huyện	85
Bảng 3.4: Thu nhập bình quân theo tháng của các hộ sản xuất theo lĩnh vực kinh tế huyện Thủy Nguyên giai đoạn 2000 - 2016.....	85
Bảng 3.5: Thống kê thu ngân sách của huyện trong những năm gần đây	87

DANH MỤC BIỂU ĐỒ

Biểu đồ 2.1: Các loại hình dịch vụ của huyện Thủy Nguyên TP Hải Phòng	74
---	----

MỞ ĐẦU

1. Lí do chọn đề tài

Hiện nay, các nước trên thế giới và trong khu vực đang hướng mạnh tới sự phát triển kinh tế. Đẩy mạnh phát triển kinh tế làm mũi nhọn phát triển đất nước, là cơ sở xây dựng sức mạnh tổng hợp quốc gia. Mỗi tỉnh thành trong đất nước cũng đều đẩy mạnh phát triển kinh tế làm trọng tâm, nâng cao sức mạnh tổng hợp trên cơ sở phát triển kinh tế

Hải Phòng là thành phố ven biển, nằm phía Đông miền Duyên hải Bắc Bộ. Hải Phòng là thành phố cảng quan trọng, trung tâm công nghiệp, cảng biển lớn nhất phía Bắc Việt Nam, đồng thời cũng là trung tâm kinh tế, văn hoá, y tế, giáo dục, khoa học, thương mại và công nghệ của Vùng duyên hải Bắc Bộ. Đây là thành phố lớn thứ 2 miền Bắc sau Hà Nội. Hải Phòng còn là một trong 5 thành phố trực thuộc trung ương, đô thị loại 1 trung tâm cấp quốc gia. Được thành lập vào năm 1888, Hải Phòng là nơi có vị trí quan trọng về kinh tế, xã hội, công nghệ thông tin và an ninh, quốc phòng của vùng Bắc Bộ và cả nước. Hải Phòng là đầu mối giao thông đường biển phía Bắc, là một cực tăng trưởng của tam giác kinh tế trọng điểm phía Bắc gồm Hà Nội, Hải Phòng và Quảng Ninh. Hải Phòng còn được gọi là Đất Cảng, hay Thành phố Cảng. Hải Phòng ngày nay là thành phố trực thuộc Trung ương - là đô thị loại 1 cấp quốc gia gồm 7 quận, 6 huyện ngoại thành và 2 huyện đảo với 228 phường và thị trấn. Về ranh giới hành chính: phía Bắc giáp tỉnh Quảng Ninh; phía Tây giáp tỉnh Hải Dương; phía Nam giáp tỉnh Thái Bình; phía Đông giáp biển Đông. Hải Phòng nằm ở vị trí giao lưu thuận lợi với các tỉnh trong nước và quốc tế thông qua hệ thống giao thông đường bộ, đường sắt, đường biển, đường sông và đường hàng không.

Là một huyện lớn của nằm phía Bắc của Thành phố Hải Phòng, huyện Thủy Nguyên đang từng bước xây dựng cơ sở hạ tầng, kinh tế - xã hội dựa trên cơ cấu kinh tế Nông - Công - thương nghiệp hoàn chỉnh theo hướng công nghiệp hoá - hiện đại hoá. Thủy Nguyên được xác định là một trong những khu vực phát triển công nghiệp, dịch vụ và du lịch trọng điểm của thành phố Hải Phòng. Tốc độ công nghiệp hoá và đô thị hoá nhanh, dẫn đến những nhiều biến động phức tạp về sử dụng đất, các khu, cụm công nghiệp, khu du lịch, đô thị mới được quy hoạch xây dựng. Đây là những

điều kiện tự nhiên thuận lợi cho huyện phát triển một nền kinh tế đa dạng, bao gồm cả nông nghiệp, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thủy sản và du lịch. Qua hơn 30 năm đổi mới (1986 - 2016), dưới sự lãnh đạo của Đảng và Nhà nước, huyện Thủy Nguyên có nhiều chuyển biến quan trọng về kinh tế. Vì vậy, cần có một nghiên cứu chuyên sâu về kinh tế của huyện Thủy Nguyên, góp phần đánh giá một cách khách quan hiện trạng kinh tế của huyện và ảnh hưởng kinh tế, đến sự phát triển văn hóa, xã hội của toàn huyện. Do vậy, tác giả chọn nghiên cứu đề tài “Kinh tế của huyện Thủy Nguyên thành phố Hải Phòng (1986 - 2016)” làm đề tài luận văn tốt nghiệp chương trình Cao học của mình.

2. Lịch sử vấn đề

Từ trước đến nay vấn đề kinh tế - xã hội của cả nước nói chung, ở các địa phương nói riêng không chỉ được các nhà lãnh đạo mà được cả các nhà nghiên cứu khoa học tự nhiên và khoa học xã hội quan tâm. Trong sự nghiệp đổi mới hiện nay, Đảng Cộng sản Việt Nam đặt trọng tâm vào đổi mới về kinh tế, phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Quan điểm này đánh dấu sự phát triển tư duy lý luận của Đảng, đồng thời cũng là kết quả tổng kết thực tiễn xây dựng và phát triển kinh tế Việt Nam trong suốt quá trình lãnh đạo của Đảng. Trong tác phẩm *Năm vững đường lối cách mạng XHCN tiến lên xây dựng kinh tế địa phương vững mạnh* (Nxb Sự thật-Hà Nội 1968), Tổng Bí thư Đảng Lê Duẩn đã đề cập đến vai trò, vị trí của kinh tế địa phương đối với sự phát triển của nền kinh tế quốc dân, đồng thời nêu rõ vai trò lãnh đạo của Đảng trong công cuộc xây dựng và phát triển đất nước. Tác phẩm *Đổi mới là đòi hỏi bức thiết của đất nước và thời đại*, Nxb Sự Thật Hà Nội 1987, Tổng bí thư Trường Chinh cũng đã đưa ra các lý do vì sao phải tiến hành đổi mới đất nước. Bộ ki yếu *Việt Nam trong thế kỉ XX* do Nxb Chính trị Quốc gia Hà Nội ấn hành (năm 2001) gồm nhiều công trình nghiên cứu của các học giả trong và ngoài nước đã làm nổi bật những chuyển biến kinh tế - xã hội - văn hóa - chính trị của Việt Nam trong thế kỉ XX, nhất là công cuộc đổi mới toàn diện đất nước cuối thế kỉ XX. Trong các văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX đã thông qua 2 văn kiện quan trọng là “*Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội 5 năm 2001-2005*” và “*Chiến lược ổn định sự phát triển kinh tế-xã hội đến năm 2010*”.

Cho đến nay, đã có một số công trình nghiên cứu, bài viết liên quan đến vấn đề kinh tế huyện Thủy Nguyên. Có thể kể đến một số công trình, bài viết sau: Hội đồng lịch sử thành phố Hải Phòng, Địa chí Hải phòng, tập I, NXB Hải Phòng, 1990, có đề cập đến điều kiện địa lý tự nhiên của thành phố Hải Phòng trong đó có điều kiện địa lý tự nhiên huyện Thủy Nguyên cho phép phát triển kinh tế ; Ban chấp hành Đảng bộ Thành phố Hải Phòng, Lịch sử Đảng bộ Hải Phòng (1975 - 2000), tập III, NXB Hải Phòng, 2002, có trình bày đến vấn đề kinh tế của thành phố Hải Phòng nói chung và huyện Thủy Nguyên nói riêng thời kỳ 1975 - 2000.

Năm 1995. Đoàn Đình Huệ “*Thủy Nguyên chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn*”, đề cập đến đề án chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở huyện Thủy Nguyên.

Tạp chí cộng sản số 7/2005, cũng đề cập đến quy hoạch và phát triển kinh tế của huyện Thủy Nguyên những năm đầu thế kỷ XXI

Luận văn thạc sĩ Lịch sử của học viên Nguyễn Văn Công :“*Kinh tế biển của các xã ven biển Huyện Thủy Nguyên từ 1986-2013*” (Trường đại học sư phạm Hà Nội, 2014), đề cập nhiều đến nông nghiệp nuôi trồng thủy hải sản ở Thủy Nguyên.

Luận văn thạc sĩ Lịch sử của học viên Đặng Định : “*Phân tích hiện trạng và đánh giá biến động sử dụng đất giai đoạn 2005 - 2010 phục vụ phát triển bền vững huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng*” -(Trường đại học sư phạm Hà Nội, 2013) đề cập đến việc sử dụng, quản lý và hiệu quả của đất đai đối với phát triển kinh tế của huyện Thủy Nguyên.

Các công trình nghiên cứu, luận án, luận văn, bài viết trên đây có mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu khác nhau, nhưng ít nhiều cũng đã đề cập đến hoạt động kinh tế của huyện Thủy Nguyên, là nguồn tài liệu quý giá cho tác giả trong quá trình hoàn thiện luận văn. Tuy nhiên, tính đến nay, chưa có một chuyên luận nào đi sâu nghiên cứu một cách có hệ thống các hoạt động kinh tế của huyện Thủy Nguyên trong thời kỳ đổi mới. Từ lý luận và thực tế trên, tác giả chọn đề tài: “*Kinh tế ở huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng từ năm 1986 đến năm 2016*” làm đề tài luận văn Thạc sĩ khoa học chuyên ngành Lịch sử Việt Nam của mình.

3. Đối tượng, mục đích, nhiệm vụ và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đề tài nghiên cứu về sự phát triển kinh tế ở huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng từ năm 1986 đến năm 2016.

3.2. Mục đích nghiên cứu

Trên cơ sở những nguồn tài liệu thu thập được, phải làm nổi bật các hoạt động kinh tế của huyện Thủy Nguyên trong giai đoạn từ 1986 đến 2016. Đồng thời, mong muốn góp phần nêu cao ý thức xây dựng quê hương cho thế hệ trẻ huyện Thủy Nguyên, góp phần đánh giá đề án chuyển dịch cơ cấu kinh tế huyện Thủy Nguyên theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đóng góp thêm nguồn tư liệu phục vụ cho giảng dạy, học tập và nghiên cứu lịch sử Hải Phòng.

3.3. Nhiệm vụ nghiên cứu

Tìm hiểu những cơ sở để phát triển kinh tế ở huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng. Làm rõ thực tế hoạt động kinh tế huyện Thủy Nguyên giai đoạn 1986 - 2016, đặc biệt là sự phát triển của các loại hình kinh tế sau khi có đề án chuyển dịch cơ cấu kinh tế huyện Thủy Nguyên theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Qua đó, có những nhận định, đánh giá những tác động tích cực và tiêu cực của hoạt động kinh tế đến đời sống nhân dân huyện Thủy Nguyên

3.4. Phạm vi nghiên cứu

Về không gian: Khóa luận giới hạn phạm vi nghiên cứu trong huyện Thủy Nguyên các năm từ 1986 đến 2016

Về thời gian: Luận văn tập trung nghiên cứu giai đoạn từ năm 1986 đến năm 2016. Tuy nhiên, để làm rõ nội dung theo yêu cầu của đề tài, Luận văn đề cập tình hình kinh tế của huyện Thủy Nguyên từ khi đổi mới đến trước khi thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp - nông thôn

4. Nguồn tư liệu, phương pháp nghiên cứu

4.1. Các nguồn tư liệu

Luận văn khai thác, sử dụng nhiều nguồn tư liệu khác nhau, chủ yếu tập trung vào một số nguồn sau để nghiên cứu đề tài:

Các văn kiện, nghị quyết, chỉ thị của Đảng và Nhà nước, của Đảng bộ thành phố Hải Phòng, Đảng bộ huyện Thủy Nguyên từ năm 1986 đến năm 2016 về chủ

trương, đường lối phát triển kinh tế, văn hóa. Đây là nguồn tư liệu giúp tôi có quan điểm, phương hướng nghiên cứu đúng đắn.

Các báo cáo tổng kết tình hình kinh tế - văn hóa của một số sở, ban, phòng ngành thành phố Hải Phòng cũng như huyện Thủy Nguyên. Các số liệu thống kê từ năm 1986 đến tháng 12 năm 2016. Đây là nguồn tư liệu làm cơ sở xây dựng luận văn. Các công trình, bài viết của các tác giả có liên quan đến đề tài. Đây là nguồn tài liệu tham khảo quan trọng, cung cấp cho tác giả nội dung tư liệu lịch sử trong quá trình nghiên cứu đề tài.

4.2. Phương pháp nghiên cứu

Cơ sở lý luận của đề tài dựa trên cơ sở phương pháp luận sử học mácxít, tư tưởng Hồ Chí Minh, những quan điểm, đường lối của Đảng và một số nhà kinh tế học, sử học để trình bày, lý giải về kinh tế Hải Phòng nói chung và kinh tế ở huyện Thủy Nguyên nói riêng.

Để có thể tái hiện quá trình chuyển biến kinh tế của huyện Thủy Nguyên từ năm 1986 đến năm 2016, tác giả chủ yếu sử dụng phương pháp nghiên cứu liên ngành như phương pháp kinh tế học lịch sử, qua phương pháp này biết được tốc độ phát triển, tăng, giảm của kinh tế huyện Thủy Nguyên qua các thời kì trước năm 1986 và sau năm 1986 đến năm 2016. Qua các giai đoạn phát triển của lịch sử kinh tế để thấy được sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên địa bàn huyện Thủy Nguyên

Phương pháp thứ hai tác giả sử dụng là phương pháp dân tộc học lịch sử, qua phương pháp nhằm tìm hiểu nghiên cứu sâu về lịch sử hình thành các ngành kinh tế của các cư dân ở trên địa bàn huyện Thủy Nguyên. Bên cạnh đó, để có thể hoàn thành bản luận văn, tác giả còn sử dụng một số phương pháp khác như: phương pháp phân tích dữ liệu, phương pháp thống kê, phân tích, tổng hợp, so sánh....để chọn lọc, bổ sung tư liệu làm sáng tỏ vấn đề nghiên cứu.

Là đề tài lịch sử địa phương nên tôi chú trọng công tác điền dã, khảo sát, thống kê, thu thập nhiều loại tư liệu: ghi chép lời nhân chứng, tư liệu văn hóa - nghệ thuật, bản đồ, tranh ảnh...

5. Đóng góp của đề tài

Luận văn góp phần tìm hiểu về lịch sử địa phương huyện Thủy Nguyên, góp phần làm phong phú thêm nét đẹp trong truyền thống xây dựng phát triển kinh tế- văn hóa của vùng đất và con người huyện Thủy Nguyên. Đồng thời, rút ra bài học kinh

nghiệm phục vụ cho sự phát triển bền vững kinh tế Thủy Nguyên giai đoạn hiện nay và các giai đoạn tiếp theo.

Luận văn có những đóng góp nhất định vào việc xây dựng, phát triển hoàn thiện đề án chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp - nông thôn trên địa bàn huyện theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa, định hướng xây dựng kinh tế biển trở thành lĩnh vực kinh tế mũi nhọn của huyện Thủy Nguyên nói riêng và thành phố biển Hải phòng nói chung trong chiến lược phát triển kinh tế bền vững của địa phương.

Góp thêm tư liệu khoa học để các nhà quản lí có những chủ trương chính sách cụ thể trong lĩnh vực quản lí kinh tế, văn hóa góp thêm tư liệu cho việc giảng dạy lịch sử địa phương.

Nêu lên những thành tựu và hạn chế trong quá trình chuyển biến kinh tế, của nhân dân huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng từ năm 1986 đến năm 2016 và đề xuất những giải pháp thích hợp nhằm đẩy mạnh phát triển kinh tế và phát huy những giá trị văn hóa tốt đẹp của cư dân trên quê hương Thủy Nguyên

6. Cấu trúc của luận văn

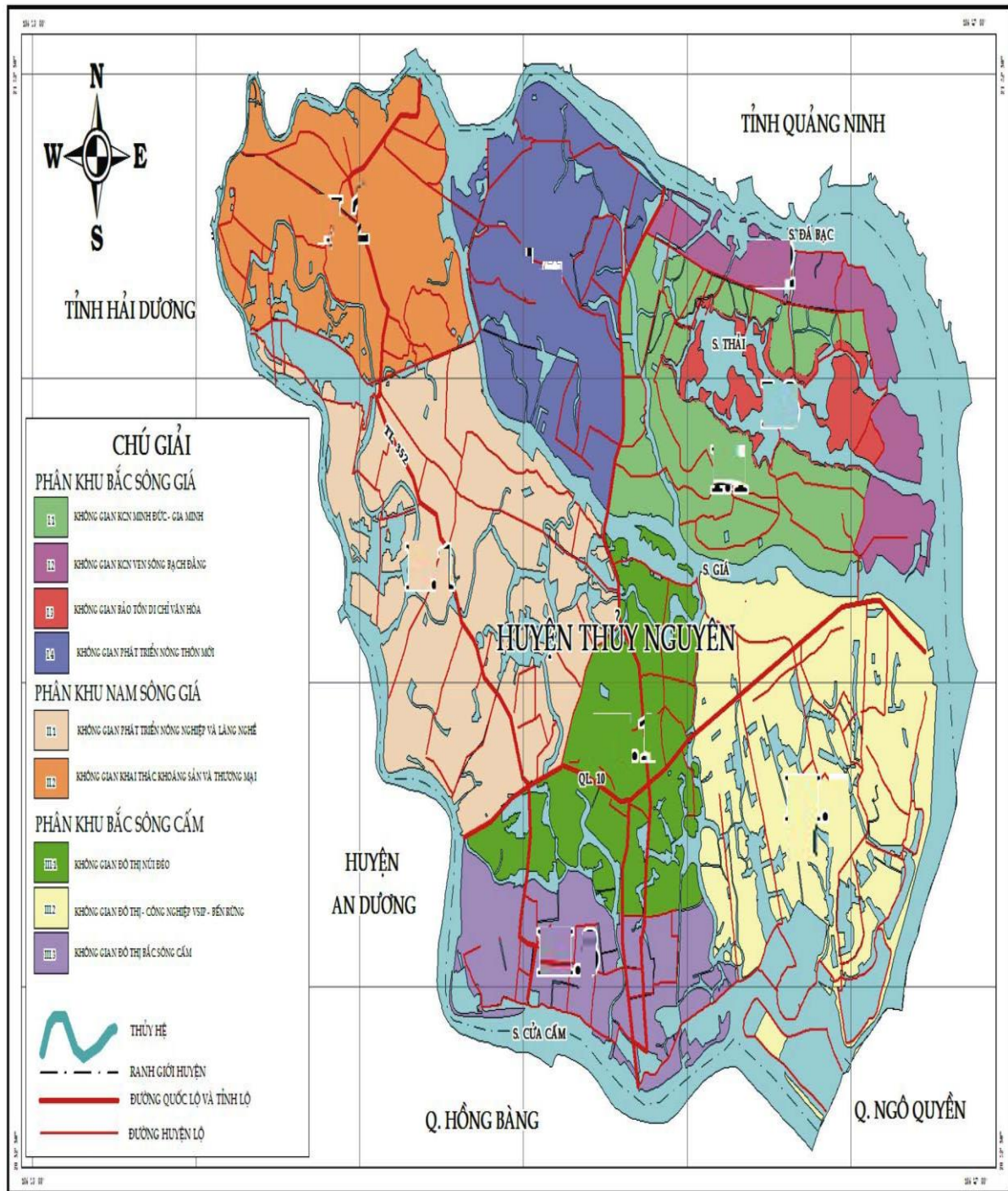
Ngoài phần *mở đầu, kết luận, tài liệu tham khảo và phụ lục*, nội dung luận văn chia làm 3 chương:

Chương 1: Cơ sở phát triển kinh tế huyện Thủy Nguyên

Chương 2: Hoạt động kinh tế huyện Thủy Nguyên từ năm 1986 đến năm 2016.

Chương 3: Tác động của sự phát triển kinh tế đến đời sống nhân dân huyện Thủy Nguyên.

LƯỢC ĐỒ HUYỆN THỦY NGUYÊN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG



NGƯỜI THỰC HIỆN: HVCH. NGUYỄN THANH HẢI
 GIẢNG VIÊN HƯỚNG DẪN: TS. NGUYỄN AN THỊNH

0 1.5 km 3 km

(Nguồn: Công thông tin huyện Thủy Nguyên- thành phố Hải Phòng)

Chương 1

CƠ SỞ PHÁT TRIỂN KINH TẾ HUYỆN THỦY NGUYÊN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

1.1. Vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên

Thủy Nguyên là miền đất được hình thành lâu đời, có vị trí quan trọng về kinh tế - xã hội, quốc phòng của thành phố cảng Hải Phòng. Thời dựng nước (khoảng từ thế kỷ VII TCN đến thế kỷ III TCN), Thủy Nguyên thuộc Bộ Dương Tuyền, một trong 15 Bộ của nhà nước Văn Lang. Thời kỳ Bắc thuộc (từ 179 TCN đến đầu TK X), dưới thời Tần, vùng đất Thủy Nguyên ngày nay thuộc Tượng Quận; thời Hán, thuộc huyện An Định, một trong 10 huyện của quận Giao Chỉ. Đến thời kỳ quốc gia phong kiến độc lập (từ đầu thế kỷ X đến thế kỷ XIX), nhà Đinh (968 - 980) chia nước ta thành các đạo, Thủy Nguyên lúc đó có tên gọi là Nam Triệu Giang, thuộc đạo Hồng Châu; đến nhà Tiền Lê (980 - 1009), nhà Lý (1009 - 1225), Nam Triệu Giang thuộc Hồng Lộ, sau đổi thành lộ Hải Đông. Tên huyện Thủy Đường xuất hiện trong Du địa chí của Nguyễn Trãi soạn năm 1435. Thời Hậu Lê (1428 - 1789), huyện Thủy Đường thuộc lộ Nam Sách. Đến năm 1469 thì thuộc phủ Kinh Môn, lỵ sở đặt tại xã Xử Bái (xã Kiên Bái ngày nay). Thời Tây Sơn (1778 - 1802), huyện Thủy Đường thuộc phủ Kinh Môn, trấn Yên Quảng.

Đến thời Nguyễn, thuộc phủ Kinh Môn, trấn Hải Dương. Sách Đại Nam nhất thống chí mô tả: “Huyện Thủy Đường ở cách phủ 30 dặm về phía Đông Nam, Đông Tây cách nhau 25 dặm, Nam Bắc cách nhau 23 dặm, phía Đông đến địa giới huyện Yên Hưng tỉnh Quảng Yên 16 dặm, phía Tây đến địa giới huyện Giáp Sơn 9 dặm, phía Nam đến địa giới huyện An Dương, phủ Kiến Thụy 3 dặm, phía Bắc đến địa giới huyện Đông Triều 30 dặm. Xưa là Nam Triệu Giang, tên huyện mới thấy thời thuộc Minh, thuộc châu Đông Triều, lệ phủ Tân An; đời Lê Quang Thuận đổi lệ phủ (Kinh Môn), bản triều vẫn theo như thế. Lãnh 12 tổng, 78 thôn xã.” Năm 1886, tên huyện Thủy Đường được đổi thành huyện Thủy Nguyên và các địa danh có tên là Đường đều đổi vì kiêng húy vua Đồng Khánh (Ứng Đường). Theo danh sách của Nha Kinh lược sứ Bắc Kỳ, huyện Thủy Nguyên có 14 tổng, 82 xã nhưng đến trước năm 1927 chỉ còn 9 tổng vì một số tổng được tách ra để nhập vào huyện khác. Đến trước năm

1945, Thủy Nguyên có 9 tổng và được nâng lên thành đơn vị hành chính cấp phủ. Sau cách mạng Tháng Tám năm 1945, đơn vị cấp tổng bị xóa bỏ. Năm 1947, huyện được chính phủ cắt nhập vào tỉnh Quảng Yên cho đến tháng 1 năm 1949 mới được cắt về thành phố Hải Phòng, sau đó nằm trong Liên khu III. Ngày 20/10/1962, tỉnh Kiến An và thành phố Hải Phòng hợp nhất, Thủy Nguyên chính thức trở thành một huyện ngoại thành của Hải Phòng như ngày nay. Khi đó huyện có 33 xã: An Lư, An Sơn, Cao Nhân, Chính Mỹ, Đông Sơn, Dương Quan, Hòa Bình, Hoa Động, Hoàng Động, Hợp Thành, Kênh Giang, Kiên Bái, Kỳ Sơn, Lại Xuân, Lâm Động, Lập Lễ, Liên Khê, Lưu Kiếm, Minh Đức, Minh Tân, Mỹ Đồng, Ngũ Lão, Phả Lễ, Phù Ninh, Phục Lễ, Quang Thành, Tam Hưng, Tân Dương, Thiên Hương, Thủy Đường, Thủy Sơn, Thủy Triều, Trung Hà. Ngày 15 tháng 7 năm 1983, thành lập 2 xã Gia Đức và Gia Minh thuộc vùng kinh tế mới. Ngày 18 tháng 3 năm 1986, thành lập thị trấn Núi Đèo - thị trấn huyện lỵ huyện Thủy Nguyên - trên cơ sở 55,62 ha đất với 2.615 nhân khẩu của xã Thủy Sơn và 36,55 ha đất với 620 nhân khẩu của xã Thủy Đường; chuyển xã Minh Đức thành thị trấn Minh Đức [19, tr. 79].

Thủy Nguyên là một huyện ven biển, nằm ở phía Bắc của thành phố Hải Phòng, có giới hạn địa lý từ 20052' đến 21001' vĩ độ Bắc và từ 106031' đến 106046' kinh độ Đông, phía Bắc giáp tỉnh Quảng Ninh; phía Tây giáp tỉnh Hải Dương; phía Nam giáp quận Hồng Bàng, quận Ngô Quyền và huyện An Dương, phía Đông giáp với vịnh Bắc bộ qua cửa biển Nam Triệu. Tổng diện tích tự nhiên của huyện Thủy Nguyên hiện nay là 242 km² chiếm 15,6% diện tích thành phố Hải Phòng, được chia thành 37 đơn vị hành chính gồm 2 thị trấn và 35 xã, thị trấn Núi Đèo là huyện lỵ. Huyện Thủy Nguyên có vị trí địa lý thuận lợi, là cầu nối giữa thành phố Hải Phòng với vùng du lịch Hạ Long, vùng công nghiệp than và cửa khẩu quốc tế Móng Cái của tỉnh Quảng Ninh. Trung tâm huyện cách nội thành Hải Phòng 7,5km nên việc giao lưu, buôn bán thuận lợi. Thủy Nguyên có hệ thống giao thông thủy, bộ khá phát triển, nằm trên trục giao thông quan trọng có ý nghĩa liên vùng, trục Quốc lộ 10 mới và cũ chạy qua địa bàn huyện, với cảng Minh Đức nhộn nhịp, cửa biển Nam Triệu hướng ra Đồ Sơn, Cát Bà, Hạ Long thuận lợi cho việc giao lưu kinh tế và du lịch. Địa hình Thủy Nguyên khá đa dạng, dốc từ phía Tây Bắc xuống Đông Nam, vừa có núi đất, núi đá vôi, vừa có đồng bằng và hệ thống sông hồ dày đặc [19, tr.51].

Thủy Nguyên vào vị trí chuyên tiếp của hai địa lý tự nhiên lớn. Một số xã ở Bắc và Đông Bắc có núi đá vôi và đồi đất thấp, địa hình không bằng phẳng, mang đặc điểm của vùng bán sơn địa. Các xã phía Nam có địa hình bằng phẳng hơn và đặc điểm của vùng đồng bằng ven biển. Cảnh quan đa dạng, tạo bởi sự đan xen giữa dải núi đá phiến sét và núi đá vôi dọc theo hướng tây bắc - đông nam với hệ thống đồng bằng thấp và bãi triều cửa sông ven biển. Địa hình Thủy Nguyên là kết quả của quá trình phát triển địa chất và địa mạo lâu dài, phức tạp, là sự kết hợp giữa các yếu tố cổ tiền hóa hàng trăm triệu năm với các yếu tố trẻ mới hình thành. Địa hình được chia thành ba vùng rõ rệt: Vùng núi đá vôi ở phía Bắc, từ Trại Sơn - Doãn Lại đến Minh Tân - Minh Đức với diện tích khoảng 953ha; vùng núi đất sa thạch trải từ An Sơn - Phù Ninh qua Kỳ Sơn - Chính Mỹ tới Thủy Đường - Ngũ Lão với diện tích 1.714ha. Vùng đồng bằng Đông Nam chạy từ Hợp Thành - Cao Nhân - Mỹ Đông - Kiên Bái - Thiên Hương - Hoàng Động - Lâm Động - Hoa Động tới Tân Dương - Dương Quan - Tam Hưng - Phục Lễ - Phả Lễ - Lập Lễ. Vùng cửa sông ven biển của huyện kéo dài khoảng 6 km trên địa bàn các xã Lập Lễ, Phả Lễ với địa hình thấp, trũng là hệ sinh thái của rừng ngập mặn ven biển, đây là môi trường phát triển hệ sinh vật ngập mặn như sù, vẹt, tôm, cá...

Vùng đồi núi chiếm khoảng 12% diện tích, phân bố chủ yếu ở phía Bắc với độ cao trung bình 40 - 100m, có đỉnh cao như Sơn Đào 146m. Các dãy núi đá vôi có hình thái phức tạp, đỉnh sắc nhọn, dạng tai mèo, sườn dốc. Đa số các hang động được hình thành từ phức hệ trầm tích Kaster đá tập trung tại các dãy núi đá vôi này đã trở thành những danh lam thắng cảnh nổi tiếng như 14 Tràng Kênh (Minh Đức), Hang Vua (Minh Tân), Trại Sơn (An Sơn), Hang Lương (Luu Kỳ)... Các đồi lục nguyên từ trầm tích hệ tầng Dương Động có hình thái đơn giản hơn, mềm mại, đỉnh bằng và đường phân thủy không rõ ràng, sườn thẳng đứng hoặc hơi lồi, ngăn cách giữa các dãy núi là các sông hay các trũng đã được phù sa bồi đắp thành đồng bằng. Thủy Nguyên có thể chia thành nhiều vùng khác nhau như: kiểu vùng đá vôi xen kẽ thung lũng; kiểu vùng đồi núi xen kẽ đồng bằng; kiểu vùng cửa sông ven biển; kiểu vùng đồng bằng. Với địa hình như vậy, Thủy Nguyên có điều kiện phát triển một nền kinh tế tổng hợp, nhiều loại hàng hóa có giá trị kinh tế cao. Đây là những điều kiện tự

nhiên thuận lợi cho huyện phát triển một nền kinh tế đa dạng, bao gồm cả nông nghiệp, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thủy sản và du lịch. Trong thời kỳ mở cửa, Thủy Nguyên được xác định là một trong những khu vực phát triển công nghiệp, dịch vụ và du lịch trọng điểm của thành phố Hải Phòng.

Thủy Nguyên là huyện có diện tích đất tự nhiên lớn thứ hai trong số các quận, huyện của thành phố Hải Phòng. Trong tổng diện tích đất tự nhiên của huyện, diện tích đất cho phát triển nông nghiệp của huyện là 14.597,4 ha bao gồm cả đất mặt nước nuôi trồng thủy sản. Diện tích đất hiện đang được khai thác đưa vào sử dụng là 22.978,5 ha, chiếm 94,7% và còn 5,3% diện tích đất chưa sử dụng. Thủy Nguyên là huyện có tốc độ phát triển công nghiệp và cơ sở hạ tầng tương đối mạnh, nhiều khu công nghiệp, xí nghiệp, tuyến giao thông được xây dựng mới và cải tạo nâng cấp. Diện tích đất dành cho việc phát triển công nghiệp, giao thông, xây dựng đã tăng đột biến từ 4238 ha (năm 2000) lên 6970,3 ha (năm 2005). Đất của huyện Thủy Nguyên chủ yếu là đất được bồi đắp bởi hệ thống sông Thái Bình và sông Hồng. Nhìn chung, huyện Thủy Nguyên có tiềm năng về đất đai.

Khí hậu Thủy Nguyên mang những đặc tính chung của khí hậu miền Bắc Việt Nam là khí hậu nhiệt đới gió mùa, nhưng do gần biển, nên Thủy Nguyên còn chịu ảnh hưởng của khí hậu chuyển tiếp giữa đồng bằng ven biển với vùng đồi núi Đông Bắc. Mùa hè nóng, ẩm, mưa nhiều với hoạt động chủ yếu của gió mùa Đông Nam, thỉnh thoảng cũng chịu ảnh hưởng của gió mùa Tây Nam (hay còn gọi là gió Lào, gió phơn Tây Nam), mùa đông có gió mùa Đông Bắc, khô, lạnh và mưa phùn. Nhiệt độ trung bình cả năm đạt từ 23,5° - 24°C. Độ ẩm tương đối trung bình hàng năm biến động từ 88 - 92% cùng với lượng mưa bình quân hàng năm là 1.200 - 1.400 mm. Các tháng mùa đông chỉ đạt bình quân khoảng 10mm/ngày, tốc độ gió trung bình vào khoảng 2,3 m/s, tổng số giờ nắng trung bình năm đạt từ 1400 - 1700 giờ. Khí hậu Thủy Nguyên và khu vực khai thác đá vôi mang tính chất chung khí hậu miền Bắc Việt Nam là khí hậu nhiệt đới gió mùa, do gần biển nên còn chịu ảnh hưởng của khí hậu chuyển tiếp giữa đồng bằng ven biển với vùng đồi núi Đông Bắc. Khí hậu Thủy Nguyên không điều hòa, thường xuyên chịu thiên tai. Về mùa mưa có dông bão, lụt úng, hàng năm có khoảng 4 đến 5 cơn bão đổ bộ trực tiếp, tốc độ gió có khi lên tới

cấp 11 - 12. Về mùa khô có rét đậm, rét hại, khô hạn... Thiên tai đã ảnh hưởng đến đời sống và hoạt động sản xuất của cư dân Thủy Nguyên nói chung và ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống, hoạt động đánh bắt, nuôi, trồng thủy hải sản của ngư dân Thủy Nguyên nói riêng. Tuy nhiên khí hậu nhiệt đới gió mùa nói chung cũng tác động tích cực, thuận lợi cho sự phát của các ngành kinh tế.

Thủy Nguyên là huyện được bao bọc bởi nhiều con sông lớn, có 4 con sông lớn chảy qua địa bàn huyện gồm: Sông Kinh Thầy là ranh giới tự nhiên giữa Huyện Thủy Nguyên với huyện An Dương (Hải Phòng) và huyện Kinh Môn (Hải Dương). Sông Cấm bắt đầu từ khu vực xã Kiến Bái và đổ ra biển qua cửa Cấm, là ranh giới tự nhiên giữa Thủy Nguyên với nội thành Hải Phòng; Sông Đá Bạc bắt nguồn từ khu vực cuối xã Lại Xuân và kéo dài tới Gia Đức; Sông Bạch Đằng là đoạn tiếp nối của sông Đá Bạc sau khi gặp sông Giá, đổ ra biển qua cửa Nam Triệu. Ngoài bốn con sông lớn trên, Thủy Nguyên còn có sông Giá là con sông chứa nước ngọt rất lớn của huyện, hiện nay cung cấp gần như toàn bộ lượng nước sinh hoạt cho cư dân trên địa bàn huyện Thủy Nguyên.

Huyện Thủy Nguyên có trữ lượng khá lớn các loại khoáng sản phi kim loại. Đó là đá vôi ở phía Bắc huyện, chạy dài từ xã An Sơn, Lại Xuân qua xã Liên Khê, Lưu Kiếm, Lưu Kỳ đến xã Minh Tân, Minh Đức, diện tích đá vôi có trữ lượng lớn nhất thành phố. Thêm vào đó là dải đất sét chạy từ xã Kỳ Sơn đến các xã Chính Mỹ, Minh Tân, Lưu Kiếm, Minh Đức... Xen kẽ với các núi đá vôi, đất sét là khu vực mỏ Silic khá lớn thuộc địa bàn ở các xã Lại Xuân và Liên Khê. Đây là nguồn nguyên liệu dồi dào cho công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng: xi măng, gạch, ngói, vôi, cát... Có thể nhận thấy, tiềm năng khoáng sản của huyện Thủy Nguyên không ít, nhưng chủ yếu là khoáng sản phi kim loại. Khoáng sản kim loại duy nhất là quặng sắt, mặc dù chưa có đánh giá chính xác về trữ lượng nhưng đánh giá sơ bộ thì nguồn tài nguyên này chưa đủ để khai thác trên quy mô công nghiệp. Đá vôi : Ở thị trấn Minh đức, Lại Xuân, Hợp Thành, thành phần chủ yếu là: ôxít canxi 54,28%, ôxít magiê 0,85%,... trữ lượng kinh tế khoảng 185 triệu tấn, có thể khai thác trong vòng 50 năm. Đất sét có ở Lưu Kiếm trữ lượng khoảng 3 triệu tấn và ở Minh Đức, Mỹ Đồng với trữ lượng hơn 4,8 triệu m³. Theo báo cáo của UBND huyện Thủy Nguyên, có tới 106 mỏ với

trữ lượng ước tính khoảng 380 triệu m³ đá vôi, 33 triệu m³ si-líc và 360 triệu m³ sét. Hiện trên địa bàn huyện Thủy Nguyên có 36 đơn vị khai thác đá, gồm 7 HTX và 21 doanh nghiệp, năng lực khai thác, chế biến ước đạt 2.300 ngàn m³/năm. Tuy nhiên chỉ có 12 tổ chức được cấp phép khai thác với tổng công suất khai thác 1.050,5 ngàn m³/ năm. Sản lượng khai thác đá vôi hàng năm trên địa bàn huyện Thủy Nguyên giai đoạn 2005 -2008 dao động từ 2,2 đến 2,5 triệu m³/năm [14].

Ngoài khoáng sản, huyện Thủy Nguyên còn có nguồn tài nguyên du lịch. Quá trình hoạt động của vỏ Trái đất để lại trên địa bàn huyện Thủy Nguyên nhiều hang động kỳ thú mà hiện nay vẫn còn giữ nguyên vẻ hoang sơ ban đầu. Hầu hết các hang động ở đây đều có độ dài trên dưới 200m, trong đó, có một số hang động là di tích lịch sử như: Hang Lương, ở giáp xã Lưu Kiếm và Gia Minh; hang Vua ở xã Minh Tân. Đây là những hang còn ghi dấu chiến công oanh liệt của nhà Trần trong trận thủy chiến năm 1288 chống quân Nguyên trên sông Bạch Đằng. Ở phía Bắc của huyện còn có một số các hang động tập trung như: hang Vải, hang Ma, hang Sộp, hang Sơn, hang Đốc Tít, hang Gõ,... sẽ là những điểm có thể khai thác phục vụ du lịch, thu hút các du khách. Cảnh quan sinh thái: huyện Thủy Nguyên có khá nhiều cảnh quan đẹp, trong đó phải kể đến hồ sông Giá, sông Hòn Ngọc.

Với lợi thế ven biển, Thủy Nguyên còn tiềm năng tài nguyên biển - với ngư trường khai thác chính là Vịnh Bắc Bộ, huyện Thủy Nguyên nói riêng và thành phố Hải Phòng nói chung có tiềm năng lớn về tài nguyên biển. Về cơ bản, vùng biển Thủy Nguyên có chung đặc điểm với đặc điểm của vùng biển Hải Phòng: biển nông, đáy biển thấp và khá bằng phẳng, chủ yếu là cát bùn do 5 cửa sông chính đổ ra biển. Thủy Nguyên tiếp giáp biển qua hai cửa biển Nam Triệu và cửa Cấm. Vùng biển Hải Phòng là một trong những khu vực có tính đa dạng sinh học cao. Những nghiên cứu gần đây đã thống kê được 124 loài cá biển thuộc 89 giống nằm trong 56 họ phân bố ở vùng biển Hải Phòng. Các họ phong phú về số lượng loài là cá Khế (Carangidae) với 9 loài; họ cá Liệt (Leiognathidae) với 8 loài; họ cá đù (Sciaenidae) đã bắt gặp 7 loài; họ cá bàng chài (Labridae) bắt gặp 6 loài và họ cá bống (Gobiidae) bắt gặp 5 loài. Có 15 họ có số lượng loài từ 2 đến 4 loài. Trong các năm 2003 và 2004, Đỗ Văn Khương và nhóm nghiên cứu đã khảo sát thành phần loài hải sản ở vùng biển Hải

Phòng và đã xác định được 215 loài và nhóm loài hải sản thuộc 72 họ khác nhau. Trong đó có 173 loài cá, 26 loài giáp xác, 14 loài động vật thân mềm và 2 loài sam biển. Cá rạn san hô chiếm ưu thế với 79 loài thuộc 58 giống nằm trong 37 họ cá khác nhau. Các họ cá biển bắt gặp nhiều là cá khế, cá bống, cá hồng, cá phèn, cá lạng, cá chai, cá đù, cá mối và cá trích. Ngoài ra còn có một số đối tượng có giá trị kinh tế cao như tôm he, mực nang, mực ống và cua bơi. Nguồn lợi hải sản ở vùng biển Hải Phòng mang đặc điểm nguồn lợi hải sản vịnh Bắc Bộ, với thành phần loài phong phú và không có loài hoặc nhóm loài chiếm ưu thế tuyệt đối trong thành phần sản lượng khai thác [5, tr .10].

1.2. Dân cư và nguồn lao động

Thủy Nguyên là vùng đất có đồng bằng, đồi, núi, sông, biển được hình thành sớm nên suốt chiều dài lịch sử, từ thời tiền sử đến thời hiện đại, luôn là điểm tụ cư của người dân các nơi đến sinh cơ lập nghiệp. Lớp cư dân gốc (Người Việt cổ) được phản ánh khá rõ trong các di tích khảo cổ Tràng Kênh, Việt Khê. Di chỉ Tràng Kênh (Minh Đức) thuộc văn hóa Phùng Nguyên với niên đại cách nay khoảng 3.400 năm và di chỉ Việt Khê (Phù Ninh) thuộc văn hóa Đông Sơn có niên đại cách nay khoảng 2.400 năm. Kết quả khai quật các di chỉ khảo cổ đã khẳng định “Con người Thủy Nguyên đã cùng sinh trưởng, tồn tại và phát triển với con người khắp mọi miền của đất nước và dựng lên Nhà nước Văn Lang của Vua Hùng” [31]. Như vậy, cho đến đầu công nguyên, ở Thủy Nguyên có 2 lớp người Tràng Kênh và Việt Khê kế tiếp nhau sinh sống. Cùng với cư dân Cái Bèo (Cát Bà) và Núi Voi (An Lão) là những lớp người bản địa và cổ nhất Hải Phòng. Khi đồng bằng dần dần được hình thành, người dân bản địa và dân cư ở các nơi khác di cư đến đã tiến hành khai phá và mở rộng địa bàn cư trú. Trong quá trình tồn tại và phát triển, cư dân Thủy Nguyên đã kiến tạo được một nền văn hóa vừa mang bản sắc chung của cư dân văn hóa nông nghiệp song có những nét riêng đặc sắc của cư dân vùng ven biển. Theo khảo cổ học và các di chỉ còn lại ở Bảo Tàng Hải Phòng, thì từ xa xưa, cư dân Việt cổ thuộc di chỉ Tràng Kênh (Việt Khê) đã biết thể hiện tư duy nghệ thuật của mình trên đồ gốm, đồ đồng và đồ trang sức bằng đá. Họ biết định cư ở các hang động núi đá vôi, họ biết khai thác các nguồn lợi tự nhiên như sông, biển...

Dưới chế độ phong kiến, Thủy Nguyên là vùng đất được các triều đại thực hiện chính sách di dân đến để khai hoang, lấn biển, tạo lực lượng để bảo vệ vùng phen dậu của đất nước. Cư dân Thủy Nguyên hiện nay có nguồn gốc từ nhiều tỉnh, miền trong nước như: Lạng Sơn, Phú Thọ, Sơn Tây, Bắc Ninh, Bắc Giang, Hà Nội, Hải Dương, Thái Bình, Nam Định, Quảng Ninh... Tuy thành phần dân cư đa dạng, song cộng đồng dân cư Thủy Nguyên luôn nêu cao tinh thần đoàn kết để xây dựng và phát triển Thủy Nguyên ngày càng giàu đẹp, văn minh. Về đời sống của cư dân huyện Thủy Nguyên xưa, sách Lịch triều Hiến chương loại chí ghi: “Dân ở ven sông biển phần lớn làm nghề nấu muối, đánh cá; dân ở ven chân núi phần nhiều săn bắn và đốt than”. [31]. Sách Đồng Khánh dư địa chí mô tả: “Đàn ông thì cày ruộng, đàn bà thì dệt vải, siêng năng công việc làm ăn, ăn mặc thì tiết kiệm, giản dị. Số người làm thợ và đi buôn cũng có nhưng không nhiều.” [31].

Thời cận hiện đại, là địa bàn kề sát đô thị - cảng biển Hải Phòng, đầu mối giao thông nối đồng bằng sông Hồng với vùng mỏ, nối thành phố cảng với vùng trung du, miền núi phía Bắc, Thủy Nguyên tiếp tục trở thành điểm đến của nhiều người. Thủy Nguyên hình thành các khu công nghiệp, đô thị, thu hút lực lượng lao động đông đảo. Một bộ phận không nhỏ trong số đó cũng đã chọn Thủy Nguyên là quê hương mới. Ngay từ rời rừng núi xuống đồng bằng ven biển, với vùng đất đầy tiềm năng đã sớm dẫn đến việc phân công lao động trong nội bộ dân cư. Có bộ phận dân cư chuyên trồng trọt, chăn nuôi, có bộ phận đánh cá, khai thác đá làm đồ mỹ nghệ, vật liệu xây dựng, nghề thủ công đan thuyền nan, đóng thuyền gỗ, đan lát đồ đánh bắt thủy sản. Khi kinh tế phát triển, do nằm trên các dòng sông lớn, các chợ hình thành (Mỹ Giang, chợ Sura, chợ Tổng, Trịnh Xá) dẫn đến một bộ phận dân cư làm thương mại.

Sống trên vùng đất có ưu thế “mở” giao lưu và đa dạng của thiên nhiên, nên người Thủy Nguyên cũng kiếm sống bằng nhiều nghề như trồng trọt, đi biển, buôn bán, làm gốm, đúc, rèn, khai thác đá... họ có nhiều tập tục đẹp về tín ngưỡng, tôn giáo và văn nghệ dân gian của người Việt cổ như có tín ngưỡng sùng bái tự nhiên, tục thờ cúng tổ tiên, thờ các anh hùng dân tộc. Ngoài ra cư dân còn biết tiếp thu những nét văn hóa từ bên ngoài như đạo phật, đạo thiên chúa...

Dân cư của Thủy Nguyên là một cộng đồng gồm dân địa phương và dân từ nơi khác di cư đến sinh sống ở đây được diễn ra từ rất sớm, nên dân cư Thủy Nguyên phong phú, đa dạng, nhiều thành phần, hình thành nên tính cách con người Thủy Nguyên rất riêng “*Mạnh bạo, thẳng thắn, kiên nghị có khả năng ứng xử nhạy bén, chịu khó tu luyện trong nghề nghiệp, học hành*”. Khi kinh tế Thủy Nguyên có bước tăng trưởng, cùng với chuyển dịch cơ cấu kinh tế là dân cư tăng. Dân số trung bình Thủy Nguyên đã tăng liên tục từ 283.289 người (năm 2000) lên 299.752 người (năm 2006). Mật độ dân số đạt khoảng 1235 người/km², tỷ lệ dân số tự nhiên 0,95%. Theo báo cáo điều tra dân số năm 2005 thì dân số của huyện Thủy Nguyên là 294.401 người. Dân số của Thủy Nguyên phân bố không đều, thị trấn Núi Đèo là nơi có mật độ dân số cao nhất của huyện 3765 người/km², Gia Minh là xã có mật độ dân số thấp nhất 371 người/km². Cơ cấu dân số theo lãnh thổ, thị trấn 5,2%, nông thôn 94,8%. Tỷ lệ dân số lao động đang làm việc tại các ngành kinh tế trong đó lao động nông nghiệp chiếm 78%, lao động công nghiệp và xây dựng là 11,8% và lao động trong ngành dịch vụ là 10,2%. Thu nhập bình quân tháng của người lao động đạt ở mức khá 750.000 đ/tháng (năm 2005) [18].

Thủy Nguyên không chỉ là vùng đất “địa linh” mà còn là cái nôi của nhiều nhiều “nhân kiệt”, nhân dân có truyền thống hiếu học, thông minh. Theo thống kê thời phong kiến cả huyện có 18 vị đỗ đạt làm quan, tiêu biểu như Lê Ích Mộc. Ngày nay trong nhân dân cũng có nhiều người đỗ đạt cao, có học hàm học vị trong nghiên cứu khoa học, các cấp bậc cao trong các lĩnh vực. Như vậy chất lượng lao động ở Thủy Nguyên không chỉ kế thừa truyền thống của cha ông như cần cù sáng tạo, tinh thần tự lực tự cường trong sản xuất và phát triển kinh tế mà còn được phát triển trong điều kiện mới. Chất lượng lao động chủ yếu ở Thủy Nguyên những năm trước đây.(từ năm 1986 đến năm 2000) là lao động phổ thông, số lao động được đào tạo chiếm 18 - 20% số lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế, trong đó các ngành công nghiệp truyền thống đúc đồng, gang, khai thác đá... khá phát triển đang từng bước vươn lên đạt trình độ cao của quốc gia và quốc tế. Trong những năm gần đây (từ năm 2000 đến năm 2016) Thủy Nguyên đã thực hiện tốt công tác dân số kế hoạch hoá gia đình, tỷ lệ tăng tự nhiên đã giảm mạnh từ 1,15% ở năm 2000 xuống còn 0,79% vào

năm 2005 [5, tr 45]. Hiện nay trên toàn huyện đã phổ cập tiểu học và trung học cơ sở. Các biện pháp nhằm nâng cao dân trí đã được các cấp, các ngành, các đoàn thể quan tâm và phát triển mạnh mẽ. Trình độ dân trí được nâng lên, trình độ của lực lượng lao động cũng có những bước tiến vượt bậc. Lao động có trình độ (từ bậc THPT trở lên đến Đại học) chiếm 57,8% số người lao động trong các ngành kinh tế, chính trị [5, tr. 98]. Nguồn lao động có trình độ là nguồn lao động chất lượng cũng góp phần không nhỏ cho sự thu hút nguồn vốn đầu tư bên ngoài vào các khu công nghiệp trên địa bàn huyện. Theo kết quả Tổng điều tra về lực lượng lao động trên địa bàn Thủy Nguyên trong 7 ngày có 171.364 người từ 15 tuổi trở lên đang làm việc chiếm tỷ lệ 72,39% trong tổng dân số từ 15 tuổi trở lên, trong đó: Lao động ngành nông nghiệp chiếm tỷ lệ cao nhất (43,72%), tiếp đến là các ngành công nghiệp (20,33%) và thương nghiệp (11,89%). Có 10.016 người tình trạng thất nghiệp, trong đó, chiếm nhiều nhất là độ tuổi từ 20 đến 24 tuổi, chủ yếu là sinh viên, học sinh mới ra trường chưa có việc làm. Cũng theo kết quả Tổng điều tra, có tổng số 54.461 người không hoạt động kinh tế trong 7 ngày, trong đó, số người đang đi học là 24.956 người (chiếm 44,2% trong tổng số người không làm việc trong 7 ngày), tập trung nhiều vào độ tuổi 15-19, là độ tuổi của học sinh phổ thông [18].

Bảng 1.1: Dân số huyện Thủy Nguyên những năm 1998 - 2005

Chỉ tiêu (Đơn vị: người)	1998 Số lượng	2000 Số lượng	2005 Số lượng
Tổng dân số	282.520 100	283.289 100	294.401 100
Trong đó: - Nam	139.282 49,3	140.320 49,2	144.612 49,1
- Nữ	143.238 50,7	143.969 50,8	149.789 50,9
2. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	1.15 0.92 0.79	1.12 0.82 0.76	1.05 0.82 0.71
3. Cơ cấu dân số theo lãnh thổ			
- Thành thị	14.126 5	14.667 5,0	15.179 5,2
- Nông thôn	268.394 95	278.668 95,0	279.222 94,8

(Nguồn: [9], [10], [11])

Trong những năm từ 1998 đến 2005, khoảng cách chênh lệch giới tính nam-nữ ở huyện là không nhiều, tỷ lệ tăng dân số tự nhiên giảm dần theo năm, tỷ lệ dân số thành thị so với tổng dân số trung bình của huyện hầu như ít thay đổi qua từng

năm (chỉ dao động trong khoảng 5,0 - 6,0%). Đây là chỉ tiêu phản ánh trình độ đô thị hoá của huyện còn ở mức thấp so với các nơi khác của vùng đồng bằng sông Hồng, mặc dù Thủy Nguyên là huyện có điều kiện để đô thị hoá. Số nhân khẩu trong độ tuổi lao động của huyện đến năm 2005 là 148.966 người (chiếm 50,6%) dân số. Trong đó số lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế của huyện là: 120.016 người chiếm 41% dân số. Những năm trước đây lao động của huyện chủ yếu tham gia sản xuất nông nghiệp chiếm 78% so với số lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế. Nhưng hiện nay chuyển dịch sang lao động làm việc ở các khu công nghiệp của huyện chiếm 48% số lao động của huyện

Bảng 1.2: Cơ cấu lao động trong các ngành kinh tế các năm 1998 – 2005

Đơn vị: Người

Các ngành kinh tế	1998		2000		2005	
	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ
- Nông - lâm - ngư	10086087	88,7%	94600843	81,7%	93619780	78%
- Công nghiệp - xây dựng	8295474	7,3%	9899177	8,6%	14171 118	11,8%
- Dịch vụ	4.5637 56	4%	11230080	9,7%	12225202	10,2%
Tổng số	113710100	100%	115730100	100%	120016100	100%

(Nguồn: [9], [10], [11])

Cùng với sự gia tăng dân số, lượng lao động sẽ ngày càng tăng. Trong những năm 2000 - 2005, Thủy Nguyên đã thực hiện chương trình giải quyết việc làm cho người lao động, bình quân hàng năm huyện đã tạo được 9000 - 10.000 chỗ làm việc mới cho người lao động. Trong cơ cấu lao động theo các ngành sản xuất, ta thấy số lượng lao động nông nghiệp chiếm tỷ trọng lớn (78% năm 2005), nó thể hiện sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế của huyện còn chưa mạnh, mức độ phát triển đô thị còn hạn chế trong những năm qua. Nhưng từ 2006 đến năm 2016 do sự chuyển dịch cơ

cấu kinh tế, việc hình thành các khu công nghiệp trên địa bàn huyện đã thu hút lượng lao động lớn vào làm việc, đẩy mạnh tốc độ đô thị hóa và tăng nguồn thu nhập của người lao động huyện Thủy Nguyên. Vấn đề giải quyết việc làm cho nhân dân trên địa bàn huyện bước đầu được thực hiện, có những thành tựu đáng kể. Kết quả Tổng điều tra cũng cho thấy trong tổng số lao động có việc làm thì có 0,61% là những người lãnh đạo các cấp và đơn vị; 6,76% là các nhà chuyên môn bậc cao và bậc trung, nhân viên dịch vụ và bán hàng chiếm tỷ trọng tương đối lớn (14,26%) và lao động thủ công (16,03%). Lao động giản đơn có số lượng đông nhất (38,02%), tập trung chủ yếu trình độ chưa qua đào tạo chuyên môn kỹ thuật trung bình và cao đẳng được đặt ra hết sức cấp bách. Trình độ chuyên môn được đào tạo của lao động trong các đơn vị kinh tế, hành chính sự nghiệp Trong lực lượng lao động của các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp của huyện, lao động chưa qua đào tạo chiếm tỷ lệ là 33,48%, so với cả nước là 35,7%. Số lao động đã được đào tạo nhưng chưa có chứng chỉ là 17,07%, trình độ sơ cấp chiếm 10,09%, trình độ trung cấp 19,78%, cao đẳng là 5,05%, trình độ đại học chiếm tỷ lệ 12,83%, trên đại học chiếm 0,23%. Tỷ lệ lao động được đào tạo từ đại học trở lên trong những ngành du lịch cao hơn so với ngành sản xuất [12].

Điều này thể hiện rõ nhất trong khu vực hành chính, sự nghiệp: Tỷ lệ lao động có trình độ đại học là 46,12%, trên đại học là 1,07%, phần lớn tập trung ở ngành hoạt động chuyên môn và khoa học công nghệ, dịch vụ hành chính và hỗ trợ, hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, giáo dục - đào tạo, nghệ thuật, giải trí... Đối với khu vực sản xuất, tỷ lệ đại học trong các doanh nghiệp là 11,09%, trên đại học là 0,12%, khu vực cá thể trình độ đại học chỉ chiếm 1,25%, trên đại học là 0,09%. Trong khi đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo là ngành cần đội ngũ lao động có trình độ đào tạo cao thì chỉ có 7,14% số lao động có trình độ từ đại học trở lên và có tới 28,65% số lao động chưa qua đào tạo hoặc đã qua đào tạo nhưng không được cấp chứng chỉ [12]. Điều này đã phần nào lý giải sản phẩm hàng hóa sản xuất chưa có tính cạnh tranh cao trong khu vực và chưa đáp ứng nhu cầu lao động có trình độ cao cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Trong các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể, tỷ lệ lao động chưa được đào tạo còn khá cao, chiếm 62,34% tổng số lao động

của khu vực này và chiếm 51,3% tổng số lao động chưa được đào tạo của tổng thể các đơn vị kinh tế, hành chính sự nghiệp. Xét theo nhóm tuổi, có sự khác nhau về cơ cấu giữa các loại hình cơ sở kinh tế, hành chính sự nghiệp, trong đó, lực lượng lao động trẻ từ 15 - 34 tuổi chiếm tỷ trọng cao nhất tới 50,5%. Nhóm 15-34 tuổi chiếm 61,39% lao động của khu vực doanh nghiệp, trong khi các đơn vị hành chính sự nghiệp, nhóm lao động có độ tuổi từ 35-55 chiếm tỷ trọng cao nhất: 54,02%, đồng thời khu vực này cũng cho thấy sự trẻ hóa lực lượng khi tỷ lệ của nhóm tuổi 15-34 tăng so với trước. Lao động của khu vực cá thể, nhìn chung trong độ tuổi từ 15-34 là 28,39%, độ tuổi 35-55 là 61,75%. Số lao động có độ tuổi trên 60 chỉ chiếm 1,39% tổng số lao động, trong đó, chủ yếu làm việc ở các cơ sở tôn giáo và một số ít làm ở các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể [14].

Hiện nay, lực lượng lao động nước ngoài trên địa bàn là rất lớn, tập trung chủ yếu vào các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI): Nhiệt điện Hải Phòng I, II, Khu công nghiệp VSIP (chủ yếu là người Trung Quốc, Đài Loan, Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapo...). Nhiệt điện có gần 1.000 lao động người Trung Quốc. Tuy nhiên so với yêu cầu của sự phát triển kinh tế thì dân cư và trình độ lao động của dân cư cần được nâng cao. Vì vậy, vấn đề đặt ra đối với huyện, đó là phải có kế hoạch đào tạo lại, đào tạo mới nguồn lao động thì mới có thể đáp ứng được yêu cầu phát triển của nền kinh tế thị trường trong giai đoạn thực hiện công nghiệp hoá và hiện đại hoá, và sự chuyển dịch trong nền kinh tế của Hải Phòng nói chung và huyện Thủy Nguyên nói riêng.

1.3. Cơ sở hạ tầng

Bốn yếu tố của cơ sở hạ tầng là “Điện - Đường- Trường- Trạm” được chính quyền Thành Phố Hải Phòng và Ủy ban nhân dân huyện Thủy nguyên chú trọng xây dựng cho huyện Thủy Nguyên. Ngoài ra còn có các yếu tố khác tạo nên sự đồng bộ về cơ sở hạ tầng, tạo điều kiện cho kinh tế phát triển như hệ thống chợ, trung tâm mua sắm...

Do bao quanh địa bàn huyện là các con sông như Sông Đá Bạc - Bạch Đằng, sông bắt nguồn từ Mạo Khê, Đông Triều (Quảng Ninh) đổ ra biển tại cửa Nam Triệu. Sông có bề rộng tăng dần về phía biển, chỗ rộng nhất là 1.000 m, chỗ hẹp nhất là 100

m, chiều rộng trung bình là 300 m; Sông Cấm - sông Kinh Thầy, sông nối liền giữa sông Kinh Môn và biển, khi đến cống Hạ Đoạn (quận Hải An) có một nhánh chảy vào sông Bạch Đằng; sông có chiều rộng trung bình 550m; Sông Giá: là nhánh của sông Kinh Thầy, bắt đầu từ cống Phi Liệt kết thúc tại cống Minh Đức là sông thiên nhiên, sông đó được chống thâm nhập mặn bằng đập Minh Đức. Hệ thống sông Hòn Ngọc (bao gồm: sông Hòn Ngọc, sông Sau, sông Trịnh). Hiện tại sông Giá hoạt động như hồ chứa nước, có các cống thoát nước và đầu mối cung cấp nguồn, do vậy sông Giá còn có tên gọi là hồ Đà Nẵng, hay hồ sông Giá. Đây là nguồn nước ngọt cho các nhà máy nước phục vụ nước sinh hoạt các xã phía Nam huyện.

Cùng với hệ thống các con sông lớn là hệ thống kênh cấp I, II: kênh Đầm 3 xã, kênh Phiến Bạt, kênh Thủy Triều, kênh Thủy Đường, kênh Chu, kênh Trung Hà. Các công trình thủy lợi được xây dựng để phục vụ cho tưới tiêu đồng ruộng được xây khắp các xã của huyện Thủy Nguyên: Công trình đầu mối cống tưới chính: cống An Sơn 1; cống An Sơn 2; cống Phi Liệt; cống Ngọc Khê; cống Cao Kênh; cống Phù Ninh. Các cấp chính quyền của huyện cũng quan tâm đến việc xây dựng hệ thống các con đê để ngăn nước mặn vào đồng ruộng, tránh thiên tai... như đê tả sông Cấm, đê hữu sông Đá Bạc, đê tả sông Thái, đê hữu sông Bạch Đằng, đê hữu sông Kinh Thầy. Hầu hết các công trình trong hệ thống thủy lợi huyện Thủy Nguyên được bố trí hợp lý, phù hợp với từng vùng sản xuất

Đây là nguồn nước cho các nhà máy nước phục vụ nước sinh hoạt các xã phía Nam huyện.

Kết cấu hạ tầng trước hết là giao thông, điện, cấp và thoát nước, bưu chính - viễn thông,... có ảnh hưởng rất lớn tới sự hình thành, tồn tại và phát triển của các hoạt động kinh tế, trong đó giao thông vận tải là yếu tố quan trọng nhất. . Hệ thống giao thông vận tải phát triển mạnh về số lượng và chất lượng, đáp ứng nhu cầu vận chuyển hàng hoá và phục vụ nhu cầu đi lại của nhân dân. Bên cạnh đó, công tác quản lý phương tiện, giải toả hành lang an toàn giao thông được tăng cường, thường xuyên thực hiện chế độ duy tu, sửa chữa hệ thống đường sá, xây dựng cầu cống, cầu Hoàng Văn Thụ, cầu Bính, cầu Kiên, cầu Đá Bạc, cầu Bạch Đằng, cầu Lại Xuân... Đó là những cây cầu nối liền Thủy Nguyên với các vùng trọng điểm kinh tế nội thành Hải

Phòng, Quảng Ninh, thay thế cho các cây cầu cũ, những chiếc phà cũ, tạo thuận lợi cho việc đi lại vận chuyển của nhân dân.

Ngoài ra, huyện còn tiến hành xây dựng 2 nhà máy nước loại nhỏ ở xã Tân Dương, Lập Lễ, hệ thống cấp nước ở Lại Xuân, xây dựng 60 bể xử lý chất thải chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường. Riêng thị trấn Minh Đức có công trình nhà máy nước do Phần Lan đầu tư, với công suất lớn, cung cấp cho cả khu vực Minh Đức và 6 xã lân cận. Trong công cuộc CNH, HĐH, sự phát triển của các ngành kinh tế chịu ảnh hưởng rất lớn bởi hệ thống cung cấp điện, nước và thoát nước, trong việc đưa thiết bị, công nghệ, máy móc hiện đại để đổi mới công nghệ cổ truyền, làm tăng năng suất lao động, tăng sức cạnh tranh của sản phẩm và làm giảm thiểu ô nhiễm môi trường. Đến nay, huyện Thủy Nguyên đã cơ bản hoàn thành việc bàn giao lưới điện trung áp ở các xã, thị trấn, đưa vào sử dụng 5 công trình bằng nguồn vốn phụ thu và một phần đóng góp của nhân dân trị giá 644 triệu đồng. Bên cạnh đó, ngành Bưu điện Thủy Nguyên cũng đạt được nhiều bước tiến vượt bậc.

Ngoài ra lĩnh vực giáo dục và y tế cũng được quan tâm đầu tư, nhằm nâng cao trình độ văn hóa, trình độ lao động và sức khỏe cho nhân dân. Đến năm 2007, tất cả các xã thị trấn của huyện đều đạt chuẩn quốc gia về y tế, trong 8 (từ năm 2008 đến năm 2016) trên địa bàn huyện không có dịch bệnh lớn xảy ra. Công tác y tế, dân số và chăm sóc sức khỏe cộng đồng được quan tâm, đặc biệt là các xã vùng sâu, vùng xa. Đến nay, huyện đã hoàn thành chương trình đưa bác sỹ về cơ sở, sửa chữa các trạm y tế xã, đầu tư hệ thống trang thiết bị hiện đại, phục vụ tốt công tác khám, chữa bệnh. Đặc biệt, công tác giáo dục chăm sóc, bảo vệ trẻ em được quan tâm thường xuyên bằng hành động thiết thực như duy trì tốt hoạt động giảng dạy ở các lớp học tình thương, giúp đỡ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt hoà nhập cộng đồng. Cơ sở vật chất đầu tư cho giáo dục như xây dựng 37 trường tiểu học, 37 trường THCS, nhiều trường hoàn thiện để đạt chuẩn quốc gia. Chất lượng giáo dục ngày một nâng cao, tỷ lệ học sinh thi tốt nghiệp hết cấp và chuyên cấp đạt khá cao so với các huyện trong thành phố. Hệ thống trường THPT (cấp III) trên địa bàn huyện tương đối nhiều, 9 trường cả chính qui, dân lập, bán công, trung tâm giáo dục thường xuyên...

Hệ thống chợ làng, chợ huyện được xây dựng khắp nơi, chợ có ở 37 xã và thị trấn. Trong huyện có chợ Núi Đèo - chợ trung tâm của huyện Thủy Nguyên, được xây dựng mới từ năm 2004, chợ có diện tích 20 ha, chia làm nhiều khu vực mua sắm,

với sự đa dạng của các mặt hàng. Ngoài chợ trên địa bàn huyện còn có các trung tâm mua sắm như các siêu thị mini: siêu thị G7, siêu thị G mart. Một trung tâm mua sắm lớn của tập đoàn kinh tế được đầu tư trên địa bàn Thủy Nguyên là trung tâm mua sắm LANCHI. Các chợ, siêu thị, trung tâm mua sắm ra đời đáp ứng nhu cầu mua bán của nhân dân, thúc đẩy ngành thương mại và dịch vụ phát triển.

Hệ thống khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VISIP được huyện chú trọng với diện tích 1.566 ha thuộc địa bàn 8 xã An Lữ, Dương Quan, Lập Lễ, Thủy Triều, Trung Hà, Thủy Đường, Tân Dương, Thủy Sơn, đây là dự án lớn 100 triệu đô la. Dự án xây dựng công trình cải tạo, nâng cấp tuyến đường Máng nước từ chân cầu Bính nối với đường 359 tại thị trấn Núi Đèo, có mức đầu tư 420 tỉ đồng, liên quan đến 5 xã Tân Dương, Dương Quan, Thủy Đường, Thủy Sơn, Núi Đèo, dự án này góp phần nâng cao năng lực vận tải hàng hóa, góp phần phát triển kinh tế xã hội của khu vực. Dự án đầu tư xây dựng khu liên hợp xử lý rác thải rắn ở Gia Minh, vận hành theo công nghệ Nhật Bản, giúp cải thiện công tác thu gom, xử lý rác thải, chất thải rắn.

1.4. Khái quát về hoạt động kinh tế ở Thủy Nguyên trước năm 1986

Sau ngày đất nước giải phóng, cả nước lâm vào khủng hoảng kinh tế, chính trị nghiêm trọng. Mô hình, cơ chế quản lý tập trung quan liêu, bao cấp không còn phù hợp, trở thành lực cản trở sự phát triển kinh tế, xã hội của đất nước. Nhưng Đảng bộ và nhân dân huyện Thủy Nguyên vận dụng sáng tạo chủ trương của Đảng, từng bước tháo gỡ khó khăn, giữ vững sản xuất, ổn định đời sống nhân dân, mạnh dạn tìm hướng đi mới trong phát triển kinh tế- xã hội. Tuy nhiên khi Nghị quyết 24 NQ/TU của Thành ủy Hải Phòng đưa ra, nhiều cán bộ đảng viên của huyện cho rằng “Khoán” là xói mòn quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa. Trên thực tế khoán sản phẩm như một luồng gió mới, tạo khí thế mới trong lao động sản xuất của nông dân và là bước chuyển biến tích cực trong nông nghiệp, nông thôn ở huyện Thủy Nguyên. Những xã có phong trào HTX thiếu ổn định tiếp nhận nghị quyết dễ hơn, nhanh hơn như xã Dương Quan, Cao Nhân, ..., ngược lại những xã mạnh quản lý theo cơ chế cũ thì tiếp thu chậm, còn phân vân. Phục Lễ, Minh Tân, Đông Sơn, Mỹ Đồng là những xã có kết quả tốt đạt năng suất 50 tạ /ha, khi thực hiện nghị quyết 24 NQ/TU trong vụ Đông - Xuân 1980-1981.

Tháng 3/1981 Huyện ủy, UBND huyện họp sơ kết khoán mới trong nông nghiệp, khẳng định những mặt tích cực, phát hiện những mặt yếu kém cần khắc phục, đồng thời quyết định các xã còn lại thực hiện nghị quyết 24 của Thành ủy Hải Phòng. Hội nghị còn quyết định khoán cố định mức lương thực đối với lao động ngành nghề thủ công... Trong Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ XVI xác định mục tiêu, phương

hướng, nhiệm vụ những năm 1982-1985, khai thác tiềm năng thế mạnh của huyện để đẩy mạnh sản xuất, tăng tốc độ phát triển kinh tế, thực hiện đổi mới phong cách chỉ đạo. Huyện tập trung giải quyết vấn đề thâm canh trong nông nghiệp, trồng rau màu xuất khẩu ở các xã Thủy Đường, Phục Lễ, Quảng Thanh...nên năm 1982 đạt 60 tạ/ha, so với năm 1981 tăng 12.200 tấn, Phục Lễ trở thành lá cờ đầu khối xã. Năm 1983 Thủy Nguyên nhập kho Nhà nước 13.683 tấn vượt 189 tấn so với kế hoạch thành phố giao. Phong trào bán đổi cho Nhà nước 1 tấn thóc trở lên, xã Chính Mỹ có 52 hộ, xã Kênh Giang có 51 hộ. Song trong quá trình thực hiện, một số xã có tư tưởng thành tích nên làm sai lệch kết quả như hùn thóc cho một hộ để có thành tích cao, báo cáo sai sự thật. Huyện ủy phát hiện sai lệch đã xử lý kịp thời [4].

Đối với các ngành kinh tế khác như thủ công, công nghiệp, thương mại và dịch vụ cũng được Huyện ủy chú ý, khoán cố định mức lương thực đối với lao động ngành nghề tiểu thủ công và sản xuất vật liệu xây dựng trong HTX nông nghiệp, để đảm bảo sự công bằng trong phân phối. Đối với các xí nghiệp quốc doanh đóng trên địa bàn huyện được khuyến khích việc tự lo vật tư, tự túc một phần lương thực, tuy nhiên trong quá trình thực hiện nảy sinh những tiêu cực như móc ngoặc, tham ô, biển thủ công quỹ...

Bên cạnh việc đề ra các kế hoạch phát triển kinh tế, Huyện ủy Thủy Nguyên còn chú trọng xây dựng cơ sở hạ tầng để phát triển kinh tế như xây dựng vùng kinh tế mới Gia Minh, thành lập các công ty vật liệu xây dựng, công ty vật tư nông nghiệp, Bưu điện, Ngân hàng...những đơn vị đó đều thực hiện chức năng hạch toán kinh doanh độc lập và nghĩa vụ nộp thuế cho ngân sách huyện. Song vẫn còn có công ty kinh doanh thua lỗ, quản lý lỏng lẻo, gây lãng phí, mất mát tài sản, không hoàn thành nghĩa vụ nộp ngân sách.

Những hoạt động kinh tế ở Thủy Nguyên trước năm 1986 có những dấu hiệu chuyển biến tích cực, song tồn tại nhiều khó khăn, hạn chế, một phần do chính sách của Nhà nước chưa tháo gỡ, đổi mới, phần nữa là do tính trì trệ của một bộ phận lãnh đạo quan liêu, cản trở kinh tế huyện phát triển. Trong hoàn cảnh đó muốn đưa nền kinh tế phát triển cần tháo gỡ những khó khăn trên. Năm 1986 Đảng Cộng sản Việt Nam chủ trương thực hiện công cuộc đổi mới toàn đất nước đã phần nào tháo gỡ khó khăn chính sách của Nhà nước. Tiếp nhận chính sách, chủ trương mới của Nhà nước, nhân dân huyện Thủy Nguyên đã đổi mới tư duy, nhất là tư duy kinh tế thực hiện “khoán 10” đã tạo được bước chuyển biến mới, tinh thần ý thức lao động được đẩy lên.

Tiểu kết chương 1

Như vậy, phát triển kinh tế luôn là mục tiêu đầu tiên đối với thành phố Hải Phòng nói chung và huyện Thủy Nguyên nói riêng. Bên cạnh những các yếu tố tích cực có sẵn cần khai thác có chiến lược, qui hoạch khoa học như vị trí, tài nguyên thiên nhiên, lịch sử hình thành), các yếu tố tích cực khác cần phải có kế hoạch đầu tư lâu dài như giáo dục, cơ sở hạ tầng, chính sách. Như vậy những yếu tố tích cực góp phần lớn cho sự phát triển kinh tế của huyện. Tuy nhiên bên cạnh đó cũng có những yếu tố hạn chế như do vị trí tiếp giáp với các vùng khác là sông ngòi nên để tạo điều kiện phát triển kinh tế, huyện cần đầu tư nhiều công trình cầu đường, đảm bảo giao thông thuận lợi, các công trình giao thông đòi hỏi nguồn vốn lớn; nguồn tài nguyên phân tán, trữ lượng ít làm cho việc khai thác khó khăn; sự thiếu hụt về nguồn nhân lực có chất lượng cao, ý thức kỷ luật, tác phong công nghiệp của người lao động còn kém, ý thức này xuất phát từ phát triển kinh tế chưa định hướng, phát triển tự do, người lao động lệ thuộc vào khai thác tài nguyên, Khi có các khu công nghiệp cần lao động, một bộ phận lao động chưa được đào tạo chuyên sang lao động trong các nhà máy của các khu công nghiệp nên còn mang ý thức tự do trong lao động dẫn đến không có ý thức kỉ luật ; sự quá tải đối với cơ sở hạ tầng: đường giao thông, thông tin liên lạc và kiến thức hạn chế, trình độ công nghệ, trình độ quản lý, nhân lực còn nhiều yếu kém (cơ sở hạ tầng không theo kịp sự phát triển kinh tế). Ngoài ra còn rào cản là chính sách thu hút đầu tư, chính sách khuyến khích các ngành nghề phát triển đặc biệt nông nghiệp, thủ công nghiệp.

Những yếu tố hạn chế đó đặt ra yêu cầu cần rút ra những bài học kinh nghiệm từ giai đoạn trước, mới có thể đề ra kế hoạch để phát triển kinh tế, chuyển dịch nền kinh tế từ lợi thế của nông nghiệp sang khai thác các nguồn tài nguyên khoáng sản phục vụ cho ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ. Phải đầu tư cho giáo dục, đầu tư cơ sở hạ tầng một cách toàn diện và đồng bộ, mới thu hút được các nguồn vốn trong và ngoài nước cho huyện Thủy Nguyên. Tuy nhiên cùng với sự phát triển kinh tế, sự đa dạng các ngành nghề kinh tế đem lại nguồn lợi nhuận lớn và tạo nguồn cho các ngành, lĩnh vực khác phát triển, đặc biệt ngành dịch vụ thì sự phát triển kinh tế ở huyện Thủy Nguyên vẫn phải đối mặt với sự lựa chọn giữa phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường khỏi bị ô nhiễm, vì kinh tế càng phát triển thì sẽ càng

thải ra môi trường nhiều hơn, các nguồn tài nguyên sẽ ngày càng sớm cạn kiệt, nhưng không thể không phát triển kinh tế, vì nhu cầu của con người là ngày càng cao, phát triển kinh tế là quy luật tiến hoá của xã hội loài người, là sự đảm bảo sự tồn tại phát triển của mỗi địa phương. Vậy vẫn phải phát triển kinh tế, nhưng phải theo hướng phát triển kinh tế bền vững. Để đưa kinh tế Thủy Nguyên phát triển đạt nhiều thành tựu thì trước hết UBND huyện cần nghiên cứu các cơ sở để phát triển kinh tế của huyện một cách khoa học, thực tiễn nhất, phát huy các yếu tố tích cực để phát triển kinh tế. Cần khắc phục các hạn chế trong quá trình phát triển kinh tế, và phát huy thế mạnh, lợi thế về tự nhiên, dân cư, nguồn lao động và lịch sử của huyện, trên cơ sở đảm bảo sự chỉ đạo đúng đắn của cấp Đảng địa phương.

Chương 2

HOẠT ĐỘNG KINH TẾ HUYỆN THỦY NGUYÊN TỪ NĂM 1986 ĐẾN NĂM 2016

2.1. Các chính sách phát triển kinh tế của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng và huyện Thủy Nguyên

Trong giai đoạn thời cơ và vận hội mới của đất nước. Đảng Cộng sản Việt Nam thực hiện công cuộc đổi mới tuy đạt được kết quả bước đầu quan trọng nhưng tình hình thế giới và trong nước có nhiều diễn biến phức tạp, các thế lực thù địch đẩy mạnh chống phá nước ta. Sau Đại hội Đảng bộ thành phố lần thứ X Ủy ban nhân dân Thành phố ra Nghị quyết 816 về việc “điều chỉnh ruộng đất, công tác quản lý và sử dụng đất, qui hoạch dân cư”. Đại hội Đảng huyện Thủy Nguyên lần thứ XVII, XVIII là thời kỳ thực hiện đường lối đổi mới của Đảng “*Xóa bỏ cơ chế hành chính quan liêu bao cấp, hình thành cơ chế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa, nhiều thành phần kinh tế, đẩy mạnh sản xuất...*”[1].

Đại hội Đảng bộ huyện Thủy Nguyên lần thứ XIX đã đề ra phương hướng nhiệm vụ trong 5 năm tới(1991-1995) là: “*triệt để khai thác mọi tiềm năng thế mạnh, mở rộng sản xuất, tập trung sức phát triển kinh tế, giải quyết việc làm, ổn định và cải thiện đời sống nhân dân, từng bước xây dựng nông thôn mới, con người mới; giữ vững an ninh chính trị, đảm bảo trật tự an toàn xã hội; đẩy lùi các hiện tượng tiêu cực, thực hiện công bằng và kỷ cương xã hội; xây dựng Đảng bộ huyện và hệ thống chính trị vững mạnh*” [2]. Đại hội chủ trương khai thác tiềm năng tự nhiên, lao động, khuyến khích các thành phần kinh tế liên doanh, liên kết, tranh thủ các dự án đầu tư trong nước và nước ngoài để phát triển sản xuất vật liệu xây dựng, tiêu thủ công nghiệp, chế biến nông, hải sản, đẩy mạnh chương trình sản xuất hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu.

Sau biết bao khó khăn, thử thách Đảng bộ và nhân dân huyện Thủy Nguyên đã đạt được những kết quả khá toàn diện. Ngày 25/1/1996 Đại hội Đảng bộ huyện Thủy Nguyên lần thứ XX đã xây dựng phương hướng nhiệm kỳ mới “*...chuẩn bị hành trang bước vào thế kỷ XXI Đại hội Đảng bộ huyện Thủy Nguyên phát huy truyền thống đoàn kết, năng động sáng tạo, quyết tâm phấn đấu trở thành huyện giàu về*

kinh tế, vững về quốc phòng và an ninh góp phần vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước”[5].

Đại hội Đảng bộ huyện Thủy Nguyên lần thứ XXI (2001) xác định phương hướng và nhiệm vụ trong những năm đầu thế kỷ XXI là: *“phấn đấu xây dựng huyện phát triển nhanh bền vững, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tăng tỉ trọng công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân...”*[5]. Đại hội đánh dấu bước phát triển mới về tư duy phát triển kinh tế, tiếp tục xác định nông nghiệp, thủy sản và dịch vụ làm mũi nhọn, đồng thời coi trọng hơn phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp với mục tiêu phấn đấu đến năm 2005 chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỉ trọng sản xuất công nghiệp và thủ công nghiệp lên 16%, dịch vụ trên 37%, tỉ trọng sản xuất nông nghiệp còn dưới 48%.

Ngay sau đó nghị quyết 19-NQ/TU về xây dựng và phát triển huyện Thủy Nguyên đến năm 2010, định hướng đến năm 2020 *“Xây dựng huyện Thủy Nguyên thành vùng kinh tế động lực, đi đầu trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn, là một hướng phát triển đô thị rất quan trọng của Hải Phòng; có công nghiệp, dịch vụ, thủy sản và hệ thống cơ sở hạ tầng kinh tế- xã hội phát triển...”*[8]. Là nghị quyết có ý nghĩa quan trọng, là chiến lược xây dựng và phát triển

Đại hội Đảng bộ huyện Thủy Nguyên lần thứ XXII xác định rõ 4 quan điểm, mục tiêu phát triển huyện đến năm 2010: *“Phát huy mạnh mẽ tiềm năng, lợi thế hiện có để phát triển huyện nhanh, bền vững, thực sự là một vùng kinh tế động lực của thành phố. Tạo điều kiện để thành phố mở rộng khu công nghiệp phía Bắc, triển khai xây dựng khu đô thị mới Bắc sông Cấm; đồng thời huyện tiến hành xây dựng các khu, cụm công nghiệp vừa và nhỏ, cụm công nghiệp làng nghề, một số thị trấn thị tứ. Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Tăng cường đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, kết cấu hạ tầng nông thôn, nhất là khu vực các xã miền núi, các xã vùng sâu, vùng xa để từng bước nâng độ đồng đều chung trên địa bàn huyện”* [6].

Đại hội Đảng bộ huyện Thủy Nguyên lần thứ XXIII xác định mục tiêu tổng quát của nhiệm kỳ 2010-2015 là *“Xây dựng huyện Thủy Nguyên có kinh tế phát triển nhanh và bền vững, đô thị phát triển mạnh, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn*

xã hội, đảm bảo an sinh xã hội, đi đầu trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn, xứng đáng là vùng kinh tế động lực của thành phố” [6].

Quyết định số 1757/QĐ-UBND ngày 19/9/2007 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc phê duyệt đề án quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Thủy Nguyên đến năm 2020.

Các quyết định phê duyệt quy hoạch xây dựng các cụm công nghiệp, điểm dân cư, thị tứ, các dự án khác trong phạm vi huyện Thủy Nguyên.

Quyết định số 2666/QĐ/UBND ngày 01/12/2014 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng phê duyệt về việc Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2000 Khu trung tâm hành chính, chính trị mới Bắc Sông Cấm thành phố Hải Phòng đến năm 2015 trên phần lớn lãnh thổ Thủy Nguyên

Huyện chân chính khai thác tài nguyên, khoáng sản trái phép, hạn chế thất thoát tài nguyên, giữ gìn cảnh quan môi trường, bảo đảm an toàn lao động. Bên cạnh đó, huyện tập trung cao cho công tác giải phóng mặt bằng (GPMB), tạo điều kiện thu hút đầu tư. Ngoài ra còn tăng cường mối quan hệ giữa các tổ chức, chủ doanh nghiệp, các tổ chức công đoàn, Đoàn thanh niên đóng trên địa bàn với cộng đồng xung quanh để thực hiện công tác kiểm soát ô nhiễm, bảo vệ môi trường chung của địa phương. Giám sát, kiểm tra các hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn huyện của các tổ chức đã được cấp phép. Xử lý các hoạt động khai thác trái phép tại các địa điểm đã được cấm vì lý do quốc phòng và bảo vệ di tích lịch sử, văn hóa, cảnh quan quý hiếm.

Như vậy các các kì đại hội Đảng của huyện là quá trình thực hiện nghị quyết của UBND Thành phố và thay đổi nhận thức, từng bước xác định nhiệm vụ kinh tế, chính trị phù hợp với tình hình thực tiễn và các chủ trương của Trung ương và Thành ủy. Đảng bộ và nhân dân Huyện Thủy Nguyên phát huy tiềm năng thế mạnh của mình, xây dựng nền kinh tế Thủy Nguyên ngày càng đa dạng và phong phú. Thủy Nguyên đã và đang vững bước tiến vào thiên niên kỷ mới với niềm tin vững chắc, lòng tự hào về những thành tựu đạt được trong công cuộc đổi mới. Thủy Nguyên xứng đáng với truyền thống cha anh trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Đó là quyết tâm, định hướng cho mọi hoạt động của huyện Thủy Nguyên. Là cơ sở cho huyện Thủy Nguyên xây dựng một nền kinh tế đa

dạng, nhiều ngành nghề với nhiều thành tựu rực rỡ, đưa Huyện trở thành vùng kinh tế động lực của thành phố.

Từ năm 2011, nhằm tăng cường hiệu lực công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản, ngăn chặn và chấn chỉnh tình trạng khai thác trái phép, UBND thành phố ban hành Chỉ thị 32, nêu rõ trách nhiệm quản lý, bảo vệ khoáng sản chưa khai thác của UBND các quận, huyện. Chủ tịch UBND các quận, huyện chịu trách nhiệm cá nhân trước Chủ tịch UBND thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND các quận, huyện nếu để xảy ra khai thác trái phép và không kiên quyết xử lý nghiêm theo quy định pháp luật đối với các hành vi vi phạm pháp luật trong hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản trên địa bàn quản lý.

Mới đây, Nghị định 158/2016/NĐ-CP của Chính phủ tiếp tục khẳng định trách nhiệm chính quyền địa phương trong việc bảo vệ khoáng sản chưa khai thác. Theo đó, chính quyền xã phát hiện và thực hiện các giải pháp ngăn chặn hoạt động khai thác khoáng sản trái phép ngay sau khi phát hiện, trường hợp vượt thẩm quyền, kịp thời báo UBND cấp huyện giải quyết. UBND cấp huyện chủ trì họp triển khai phương án bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn. Đồng thời phải tiến hành giải toả, ngăn chặn hoạt động khai thác khoáng sản trái quyền, kịp thời báo UBND cấp huyện giải quyết. UBND cấp huyện chủ trì họp triển khai phương án bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn. Đồng thời phải tiến hành giải toả, ngăn chặn hoạt động khai thác khoáng sản trái phép ngay sau khi phát hiện hoặc được báo tin; kịp thời báo ngay UBND thành phố.

Quy định là thế, nhưng thực tế, chính quyền các địa phương chưa phát hiện, xử lý theo đúng quy định nhiều vụ việc khai thác trái phép. Năm 2014, trước tình trạng khai thác trái phép tại núi Ngà Voi, UBND thành phố có văn bản 125/TB - UBND (ngày 15-5-2014) chỉ rõ, công tác quản lý nhà nước về lĩnh vực khai thác khoáng sản tại huyện Thủy Nguyên còn nhiều yếu kém, xử lý vi phạm chưa cương quyết. Dù được nhắc nhở, song dường như việc thực hiện trách nhiệm quản lý khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn huyện Thủy Nguyên chưa chuyển biến. Trên địa bàn thành phố tiếp tục có thêm các vụ vi phạm, điếm khai thác trái phép mới xuất hiện, ngang nhiên,

công khai hơn. Thực tế đặt ra yêu cầu các ngành chức năng thành phố cần kiểm tra việc thực hiện quản lý nhà nước trên địa bàn về công tác này, đồng thời, có biện pháp chấn chỉnh, xử lý kịp thời sai phạm. Có như vậy mới hạn chế tình trạng khai thác trái phép ngang nhiên như tại núi Đinh Sen hiện nay, cũng như núi Ngà Voi trước đây, góp phần bảo vệ nguồn tài nguyên khoáng sản.

2.2. Hoạt động kinh tế

2.2.1. Nông nghiệp

Nông nghiệp là ngành kinh tế chính của nước ta, có lịch sử lâu đời. Thủy Nguyên cũng vậy, trước khi tiến hành chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nông nghiệp vẫn được coi là ngành trọng điểm của huyện. Ngay từ Đại hội Đảng lần thứ VIII (1986) Đảng bộ huyện xác định nông nghiệp là ngành nghề mũi nhọn. Tuy nhiên nông nghiệp năng suất còn thấp, bấp bênh, chuyển đổi cơ chế chậm. Từ sau Nghị quyết “khoán 10” (1989) với chủ trương đổi mới cơ chế quản lý, nông dân chỉ có nghĩa vụ nộp thuế, phần còn lại được tự do lưu thông, thực hiện chính sách một giá, thương mại hóa vật tư nông nghiệp. Hợp tác xã nông nghiệp được đổi mới, hộ xã viên là đơn vị kinh tế tự chủ. Các công tác liên quan đến quản lý đất đai, đầu tư cơ sở vật chất, cơ sở hạ tầng (hệ thống thủy lợi), chú trọng khoa học kỹ thuật cho phát triển nông nghiệp của huyện được chú trọng.

Trong nông nghiệp không chỉ bao gồm ngành trồng trọt và chăn nuôi nó còn gồm cả ngành lâm nghiệp và dịch vụ nông nghiệp. Do vậy trong cơ cấu ngành còn phải xét tới sự chuyển dịch của ngành lâm nghiệp và ngành dịch vụ. Cơ cấu ngành của KTNN bao gồm các nhóm ngành trồng trọt, chăn nuôi, dịch vụ nông nghiệp và lâm nghiệp. Trong mỗi nhóm ngành lại được chia thành những ngành hẹp hơn. Trong trồng trọt lại chia thành cây lương thực, cây công nghiệp, cây thực phẩm, cây ăn quả, cây dược liệu... Trong lĩnh vực chăn nuôi được phân chia thành: đại gia súc, tiểu gia súc, gia cầm.... Như vậy để có được thành tựu KTNN cần phải chú trọng đến việc quản lý đất đai, tài nguyên nước, quan tâm đến hệ thống thủy lợi. Đây là những yếu tố đảm bảo cho ngành nông nghiệp phát triển.

Đất đai là nguồn tài nguyên, cũng là tài sản lớn của nông dân. Ngành nông nghiệp có phát triển được hay không phần lớn nhờ đất đai, diện tích đất dành cho phát triển nông nghiệp, không chỉ đảm bảo số lượng mà còn đảm bảo chất lượng (đất màu

mỡ). Chính vì vậy mà việc quản lý đất đai là một trong những yêu cầu cấp thiết. Lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, lập bản đồ hành chính, huyện Thủy Nguyên và 37 xã, thị trấn đã xây dựng bản đồ hành chính và hồ sơ địa giới hành chính. Công tác khảo sát, đo đạc, đánh giá phân hạng đất, lập bản đồ địa chính đã được thực hiện, kết quả bản đồ địa chính mới lập được 21/37 xã, thị trấn. Ủy ban nhân dân huyện đã giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng là 8.083,18 ha, giao đất lâm nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng là 1.399,86 ha (đất rừng phòng hộ 950,75 ha; đất rừng sản xuất 449,01 ha). Ủy ban nhân dân huyện cho hộ gia đình, cá nhân thuê đất để sản xuất kinh doanh là 55,78 ha [20]. Việc quy hoạch sử dụng đất và quản lý quy hoạch đối với diện tích nuôi trồng thủy sản chưa đồng bộ dẫn đến hàng năm diện tích nuôi trồng thủy sản vẫn giảm và có nguy cơ giảm tiếp trong những năm tiếp theo do thu hồi đất để thực hiện các dự án khác. Nghị quyết số 13-NQ/HU của Ban Chấp hành Đảng bộ huyện về “Phát triển kinh tế thủy sản đến năm 2015, định hướng đến 2020” năm 2012 của Phòng Nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện ngoài việc nêu ra những kết quả đã đạt được thì cũng đánh giá những hạn chế, yếu kém của ngành thủy sản huyện.

Thực tế hiện nay nông nghiệp vẫn là ngành sản xuất chính của huyện, nhưng tỉ trọng ngành nông nghiệp giảm trong cơ cấu ngành kinh tế của huyện. Sự chuyển đổi về cơ chế trong sản xuất nông nghiệp đã làm cho các chủ hộ nông dân chuyển biến về nhận thức, từng bước làm thay đổi tập quán canh tác, đẩy mạnh việc đưa giống mới có năng suất cao, đưa kỹ thuật tiên bộ vào sản xuất.

Trồng trọt: Từ năm 1986 trồng lúa từ 2 vụ / năm chuyển sang sử dụng giống mới đạt 3 vụ/ năm. Ở những vùng đất màu mỡ nhân dân chỉ để trồng lúa, năng suất cao. Năm 1993 Thủy Nguyên được mùa lớn 23 hợp tác xã đạt năng suất 80 tạ/ha, trong đó có 4 hợp tác xã đạt trên 90 tạ/ha, dù diện tích lúa giảm do bàn giao đất cho các nhà máy xí nghiệp, do chuyển đổi sang nuôi trồng thủy hải sản nhưng vẫn vượt 24,2 % vượt 10,4 % chỉ tiêu Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ XIX, dù thời tiết xấu và sâu bệnh phá hoại trên toàn huyện vẫn có 6 hợp tác xã đạt 80 tạ /ha gồm Kênh Giang, Thiên Hương, Đông Sơn, An Sơn, Mỹ Đồng, Chính Mỹ [3, tr.15]. Ngoài lúa còn có các cây vụ đông, cây rau màu, cây ăn quả phát triển theo hướng sản xuất hàng

hóa [5, tr.54]. Trồng cây rau màu” mùa nào thức ấy”, quá trình phát triển trồng cây rau màu đã hình thành nên những làng, xã trồng rau màu quanh năm như xã Thủy Đường, Phục Lễ, Ngũ Lão, Thiên Hương ... Sự đóng góp của trồng trọt trong 3 năm (1991-1993) đưa kinh tế nông nghiệp Thủy Nguyên có những chuyển biến rõ rệt. Sản phẩm trồng trọt từ chỗ chỉ đáp ứng nhu cầu của các gia đình (tự cung tự cấp) đến thành sản phẩm hàng hóa trên thị trường, không chỉ thị trường huyện Thủy Nguyên mà vươn ra đáp ứng nhu cầu của một bộ phận người dân trong nội thành Hải Phòng và tỉnh lân cận như Quảng Ninh.

Từ những năm 1996 đến năm 2000 phát triển tương đối ổn định, việc chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp, cải biến cơ cấu kinh tế nông thôn được đẩy mạnh theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa, lấy giá trị kinh tế trên một đơn vị diện tích là chính, đẩy mạnh sản xuất hàng hóa. Chuyển đổi mô hình hợp tác xã nông nghiệp, đưa lại hiệu quả, đất đai được quản lý nề nếp, chú trọng thủy lợi do đó Thủy Nguyên liên tục được mùa đạt 91 tạ/ha vượt chỉ tiêu Đại hội. Nhằm giúp hộ nông dân đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp huyện đã đầu tư kinh phí, chỉ đạo các điểm sản xuất giống, đưa kỹ thuật viên xuống cơ sở hướng dẫn nông dân trồng trọt. Các cấp ủy Đảng, chính quyền phối hợp với các đoàn thể lãnh đạo, chỉ đạo chặt chẽ nhằm đẩy mạnh việc hoàn thiện và đổi mới cơ chế quản lý kinh tế nông nghiệp, thúc đẩy ngành kinh tế nông nghiệp phát triển trở thành ngành mũi nhọn của huyện trong những năm cuối thế kỷ XX. Trong năm 1991 toàn huyện có 16 hợp tác xã triển khai giao đất với tổng số 643 ha, 34 hợp tác xã cho đấu thầu đồi núi với diện tích là 550 ha [3, tr.13].

Thủy Nguyên có 1.535 ha đất đồi núi, là tiềm năng đáng kể và cũng là một lợi thế so sánh so với nhiều địa phương bạn trong thành phố. Nhằm khai thác, phát triển kinh tế vườn đồi, năm 1995, các xã đưa đất đồi núi vào sử dụng để trồng cây lấy gỗ, cây ăn quả, với diện tích 615 ha. Tuy mới khai thác được 40,1% tổng diện tích nhưng đã bắt đầu phát huy hiệu quả trong cung cấp gỗ, củi, hoa quả và góp phần làm đẹp cảnh quan, môi trường và cung cấp nguyên liệu phát triển nghề mộc, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của nhân dân.

Bảng 2.1. Số liệu thống kê thành tựu nông nghiệp

	Chỉ tiêu Đại Hội Đảng bộ lần thứ XXI	Thành tựu thực tế năm 1998	Thành tựu thực tế năm 2000
Năng suất	80-90 tạ/ha	84 tạ/ha	91 tạ/ha
Sản lượng	72000-> 76000 tấn	73.525 tấn	79.500 tấn

(Nguồn: [5, tr.83])

Thủy Nguyên là địa bàn chịu ảnh hưởng khá lớn của quá trình công nghiệp hóa - hiện đại hóa, một số tuyến trục giao thông đi qua huyện được cải tạo mở rộng, một số nhà máy, cơ sở sản xuất mới được xây dựng, do vậy đã tác động mạnh đến tình hình sản xuất nông nghiệp của huyện, nhất là ngành trồng trọt, nhiều hộ nông dân chỉ cấy 1 vụ/ năm, để ruộng không, hoặc chuyển diện tích ruộng trồng trọt sang mục đích khác. Tuy nhiên việc ứng dụng khoa học kỹ thuật, đưa các giống mới có năng suất và chất lượng cao (năm 2013 giống lúa mới chiếm 97% diện tích trồng lúa) vào sản xuất đã đưa sản lượng ngành nông nghiệp vẫn giữ được vị trí... vẫn đảm bảo nhu cầu của nhân dân toàn huyện, nhiều hộ có sản phẩm thành hàng hóa, thu nguồn lợi không nhỏ trong trồng trọt. Xã Thủy Đường thâm canh tăng vụ trồng cây rau màu đạt 40 tr/ ha/năm [4, tr 76]. Năm 2005, giá trị thực hiện 225 tỷ đồng, đạt 99,8% kế hoạch thành phố, 100,2% kế hoạch huyện. Diện tích gieo cấy lúa cả năm là 15.414 ha, giảm 2,3%; năng suất đạt 49,8 tạ/ha; sản lượng 76.683 tấn. Diện tích rau các loại là 1.397,5 ha, sản lượng 26.194 tấn, đạt 102,7% kế hoạch, giảm 9,5%. Diện tích đất đai có biến động mạnh, đất thổ cư có biến động nhưng không lớn, sự biến động ở đây chỉ tập trung vào đất nông nghiệp và đất chuyên dùng. Diện tích đất sản xuất nông nghiệp của huyện đã giảm từ năm 2000 trở lại đây, trong đó tập trung vào diện tích trồng cây hàng năm. Năm 2000 diện tích đất nông nghiệp của huyện có 13.255 ha thì đến năm 2005 chỉ còn 10.918 ha [20].

Bảng 2.2. Giá trị sản xuất nông nghiệp từ 2005 -2016

Năm	Giá trị thực hiện	Đạt kế hoạch của huyện	Đạt kế hoạch của thành phố
2005	225 tỷ đồng	100,2%	99,8%
2010	245 tỷ đồng	100,5%	100%
2015	243 tỷ đồng	100,9%	98,8%
2016	227 tỷ đồng	101,2%	99%

(Nguồn: [20], [11])

Lực lượng lao động của huyện tham gia sản xuất nông nghiệp, chiếm 78% so với số lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế. Do sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu ngành nông nghiệp, và sự đầu tư kỹ thuật mới. Nên lực lượng lao động trong nông nghiệp đã giảm còn 64%. Lực lượng đang độ tuổi lao động (từ 18 đến 45) chuyển sang các ngành nghề khác, chỉ còn lao động già nên làm giảm số lượng các sản phẩm trồng trọt. Nhưng mặt tích cực là các khu dân cư nông thôn của huyện Thủy Nguyên được phân bố và phát triển theo hướng tập trung thành các cụm dân cư nông thôn, sự hình thành các điểm dân cư gắn liền với quá trình sản xuất nông nghiệp.

Chăn nuôi được coi trọng trong xu thế mới, đã chuyển dịch theo hướng từ chăn nuôi cá thể ở các hộ gia đình (số lượng ít) sang tập trung quy mô trang trại, gia trại (vườn - ao - chuồng), ứng dụng khoa học kỹ thuật về giống và thức ăn công nghiệp. Công tác phòng, chống dịch bệnh gia cầm, gia súc được chỉ đạo kiên quyết. Đẩy mạnh chăn nuôi lợn, gia cầm gà, vịt, phát triển chăn nuôi dê cung cấp thực phẩm ra thị trường. Nhưng chú trọng chăn nuôi gia cầm và dê để đáp ứng nhu cầu thực phẩm của thị trường. Năm 2010 toàn huyện có 134 trang trại, các vùng sản xuất có giá trị kinh tế cao tập trung ở các xã Kênh Giang, Minh Tân, hình thành “Cánh đồng mẫu lớn” giá trị thực hiện 174 tỷ đồng, đạt 103% kế hoạch thành phố, 100% kế hoạch huyện, tăng 6,7%. Tổng đàn lợn 115.000 con, giảm 12,2%; đàn trâu, bò 5.910 con, tăng 11,3%; tổng đàn gia cầm 780.000 con, tăng 20% [26]. Sản phẩm chăn nuôi của cư dân huyện không chỉ đáp ứng nhu cầu thực phẩm cho 3 vạn dân của huyện mà còn cung cấp thực phẩm cho cư dân nội thành và các tỉnh lân cận. Quá trình chăn nuôi lớn của các hộ gia đình, hình thành nên những hộ gia đình làm kinh tế giỏi, điển hình tiên tiến của huyện.

Trong nông nghiệp thì nuôi trồng và khai thác thủy sản phát triển mạnh ở cả bốn lĩnh vực: nuôi trồng, khai thác, chế biến và dịch vụ; trong đó khai thác hải sản đó tăng nhanh cả về phương tiện tàu thuyền và sản lượng đánh bắt. Mô hình nuôi cá vược thâm canh cao ở xã Lập Lễ đem lại hiệu quả kinh tế cao, các dự án bến, cảng cá được đầu tư xây dựng. Coi đây là ngành mũi nhọn, có nhiều tiềm năng, thế mạnh của huyện. Năm 2005 diện tích nuôi trồng thủy sản là 2.126 ha, đạt 103,4% kế hoạch, sản lượng 6.500 tấn, đạt 108% kế hoạch thành phố, 100% kế hoạch huyện, tăng 7,4%, vượt chỉ tiêu kế hoạch đề ra [5, tr 150].

Xác định ngành thủy sản là một trong những ngành mũi nhọn, có lợi thế của huyện, do đó, Ủy ban nhân dân huyện đã tích cực chỉ đạo, tổ chức thực hiện việc nuôi trồng, khai thác thủy sản đạt hiệu quả cao. Hiện nay, diện tích nuôi trồng thủy sản duy trì từ 1.550-1.600 ha, với sản lượng nuôi trồng đạt 5.500-6.000 tấn, chủ yếu là cá vược. Khai thác thủy hải sản có nhiều bước phát triển tập trung ở các xã Lập Lễ, Phả Lễ: Với đội tàu khai thác 1.299 chiếc, trong đó: tàu có công suất trên 400CV là 72 chiếc, từ 250-400CV là 89 chiếc, từ 90-250 CV là 325 chiếc đã thực hiện việc khai thác, đánh bắt hàng năm đạt từ 35.000-40.000 tấn/năm. Công tác quy hoạch trong những năm qua đã được các cấp, các ngành quan tâm và chỉ đạo tích cực. Trên cơ sở quy hoạch được phê duyệt, các xã đã tổ chức rà soát hợp đồng đã ký để điều chỉnh lại hạn điền và thời hạn hợp đồng với việc thuê đất ổn định lâu dài.

Các hộ nông dân trở thành các chủ trang trại phát triển theo mô hình VAC. Có những hộ kết hợp vốn tự có, vốn vay ngân sách đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, nạo vét, kè đầm ao, mua sắm dụng cụ, mua giống, thuê nhân công lên đến hàng tỷ đồng. So với giai đoạn 1995 - 2001, thì giai đoạn 2002 - 2013 có số vốn đầu tư cho nuôi trồng thủy, hải sản của huyện tăng mạnh, đầu tư chuyển đổi từ hình thức quảng canh sang phổ biến mô hình bán thâm canh và thâm canh, trên cơ sở ứng dụng những tiến bộ khoa học - kỹ thuật trong nuôi trồng. Hình thức nuôi trồng hải sản nước mặn bằng lồng bè ngày càng được áp dụng nhiều. Năm 2009 có khoảng 60 hộ nuôi trồng thuộc hai xã Lập Lễ và Phả Lễ tiến hành nuôi cá Vược và cá Song nước mặn bằng các lồng bè ở khu vực huyện đảo Cát Hải cho giá trị kinh tế cao.

Cùng với việc đầu tư vốn, cơ sở vật chất kỹ thuật cho ngành thủy sản thì vấn đề đào tạo nguồn nhân lực cũng được quan tâm. Trong năm 2010, các trường Cao

đảng Thủy sản miền Bắc, trường Trung cấp Nghề của huyện mở các lớp đào tạo ngắn hạn (1- 3 tháng) đào tạo nâng cao trình độ cho hơn 600 lượt học viên trên đại bàn các xã được coi là trung tâm nuôi trồng thủy sản của huyện. Khâu cung cấp giống cũng được quan tâm nhằm khắc phục tình trạng các hộ sản xuất phải liên hệ mua giống tại một số cơ sở miền Trung trong giai đoạn trước. Năm 2009, toàn huyện có 3 trại sản xuất cá giống và 2 trại sản xuất tôm giống. Trong đó trại cá giống cá Vược ở xã Lập Lễ trung bình mỗi năm cung cấp khoảng gần 60 vạn cá giống cho các cơ sở nuôi cá Vược. Trại giống tôm Gia Minh, cung cấp hàng năm cho các đầm nuôi tôm khoảng gần 2 triệu con giống. Cùng với hoạt động nuôi trồng, công tác phòng trừ bệnh dịch cũng được quan tâm chỉ đạo và khuyến cáo kịp thời đến người nuôi. Công tác quản lý chất lượng giống, thức ăn, thuốc thú y thủy sản và quản lý môi trường được tăng cường. Hàng năm huyện tổ chức cho các xã có nhiều hộ nuôi trồng thủy sản đi khảo sát thực tế tại Cát Hải, Đồ Sơn và một số tỉnh như Quảng Ninh, Thanh Hóa để học hỏi và trao đổi kinh nghiệm về nuôi, trồng thủy sản. Đồng thời, Trung tâm Khuyến ngư, Chi cục Bảo vệ nguồn lợi thủy sản của huyện thường xuyên khảo sát nhằm kiểm tra, đánh giá chất lượng giống, thức ăn, môi trường... để kịp thời đưa ra những khuyến cáo nhằm hạn chế tối đa những rủi ro gây thiệt hại trong hoạt động nuôi trồng.

Đối tượng nuôi trồng cũng được mở rộng, ngoài cá Vược, cá Song, tôm Sú là những vật nuôi cho giá trị kinh tế và sản lượng cao thì các hộ nuôi trồng cũng nuôi thử nghiệm một số loài mới như cá Bống, cá Bớp, Tôm Càng Xanh... Việc bố trí thời vụ, cơ cấu con nuôi được bố trí hợp lý hơn với nhiều hình thức nuôi như: Nuôi đơn, nuôi ghép, nuôi luân canh, nuôi đa con hoặc nuôi 1 vụ thành 2 - 3 vụ trong năm. Hình thức nuôi ghép được nhân dân sử dụng nhiều nhưng phổ biến nhất là nuôi luân canh, đây là hình thức nuôi phổ biến và phù hợp với khí hậu miền Bắc. Vào các tháng mùa đông, khi nhiệt độ hạ thấp, không phù hợp với khả năng sinh trưởng, phát triển của tôm Sú, cá Vược thì các hộ chuyển sang nuôi tôm Rào, Cua, cá Bớp, đây là những loài có khả năng chịu lạnh. Nuôi đơn thường áp dụng ở mô hình nuôi cá Vược, cho năng suất cao nhưng lại không phát huy được những giống chỉ thích ứng được với một mùa. Nuôi ghép là hình thức nuôi tiến tiến, tận dụng triệt để điều kiện tự nhiên cũng như chuỗi thức ăn. Xét về giá trị kinh tế, hình thức này cho hiệu quả kinh tế

không cao bằng nuôi đơn, vì sản phẩm thu hoạch gồm nhiều loại, không tập trung, song lại hạn chế được những rủi ro trong nuôi trồng khi xuất hiện dịch bệnh. Do đó, nuôi ghép là hình thức nuôi phổ biến. Mô hình đầm trồng rau câu tập trung ở hai xã Lập Lễ và Phả Lễ với hơn 40 hộ trồng với sản lượng trung bình đạt 1000 tấn/năm.

Về diện tích nuôi trồng: Trên cơ sở diện tích đất nông nghiệp cho năng suất thấp, Huyện ủy Thủy Nguyên đã chỉ đạo chuyển đổi sang mô hình đầm, ao nuôi trồng thủy sản ở khu vực các xã Gia Minh, Gia Đức, Lập Lễ, Phả Lễ, tổng số diện tích đất nông nghiệp được chuyển đổi sang nuôi trồng của huyện trong giai đoạn 2002 - 2005 là hơn 300 ha với số vốn đầu tư gần 40 tỷ đồng.

Bảng 2.3: Diện tích nuôi trồng của huyện trong giai đoạn 2002 - 2016

Năm	Diện tích nước lợ (đv: ha)	Diện tích nước mặn (đv: ha)	Diện tích nước ngọt (đv: ha)
2002	843	1607	2450
2005	850	1820	2131
2010	650	1354	2004
2012	593	1261	1854
2016	571	1121	1741

(Nguồn: [9], [10], [11], [12])

Từ số liệu bảng 2.3 cho thấy, diện tích nuôi trồng không ổn định và có chiều hướng thu hẹp qua các năm. Mặc dù thu hẹp diện tích nuôi trồng song sản lượng thủy sản nuôi trồng vẫn cao hơn so với giai đoạn trước do việc áp dụng khoa học kỹ thuật vào nuôi trồng với hình thức luân canh, thâm canh

Về sản lượng khai thác, nuôi trồng: Trong khai thác, trên cơ sở được đầu tư mạnh về vốn, phương tiện kỹ thuật hiện đại nên sản lượng khai thác tăng nhanh so với thời kỳ 1986 - 2001.

Bảng 2.4: Sản lượng khai thác, nuôi trồng từ 2002 - 2012

(ĐVT: tấn)

Năm	Sản lượng khai thác	Sản lượng nuôi trồng	Tổng
2002	5833	3940	9773
2005	11500	4290	15790
2010	18500	6500	25000
2012	21909	6735	28644
2016	23205	7016	30221

(Nguồn: [9], [10], [11], [12])

Phân tích bảng trên ta thấy, tổng sản lượng khai thác, nuôi trồng thủy, hải sản của huyện Thủy Nguyên tăng dần qua các giai đoạn, đặc biệt năm 2016 tăng 20448 tấn (tăng gấp hơn 3 lần) so với năm 2002, là năm có sản lượng thấp nhất. Tổng sản lượng thủy sản tăng nhanh trong giai đoạn 2002 - 2016 là do sự tăng lên đáng kể của lĩnh vực khai thác. Điều này phản ánh sự quan tâm đầu tư đóng tàu có công suất lớn, trang bị hiện đại để vươn khơi, mở rộng ngư trường. Trong nuôi trồng, việc tăng diện tích nuôi trồng và áp dụng hình thức luân canh, cải tiến kỹ thuật đã làm cho năng suất tăng nhanh.

Trong những năm qua, dưới sự quan tâm lãnh đạo của Huyện ủy, chỉ đạo của Ủy ban nhân dân huyện, sự tập trung của hệ thống khuyến nông, khuyến ngư, thú y bảo vệ thực vật, sản xuất nông nghiệp trên địa bàn có sự phát triển, cơ cấu nội bộ ngành nông nghiệp có sự chuyển dịch theo hướng giảm trồng trọt, tăng thủy sản, dịch vụ nông nghiệp và chăn nuôi. Tỷ trọng của lĩnh vực trồng trọt giảm từ 29,5% năm 2014 xuống còn 27% năm 2016; tỷ trọng ngành chăn nuôi tăng từ 27,5% năm 2014 tăng lên 29,9% năm 2016; tỷ trọng lĩnh vực thủy sản tăng từ 40% năm 2014 lên 43,5% năm 2016 [6], [14].

Giai đoạn 2000-2016, cũng là giai đoạn có nhiều mô hình sản xuất nông nghiệp mang lại hiệu quả cao được triển khai áp dụng, cụ thể. Mô hình xây dựng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao như vùng chăn nuôi gia cầm ở Lại Xuân, vùng chăn nuôi lợn thịt tập trung tại xã Chính Mỹ, vùng trồng hoa ứng dụng công nghệ cao tại xã Đông Sơn. Nông nghiệp chuyển mạnh theo hướng hàng hóa, từ trồng lúa chính sang nuôi trồng thủy hải sản và chăn nuôi với qui mô lớn. Những thành tựu của nông nghiệp tạo điều kiện cho các ngành kinh tế khác phát triển, đồng thời làm chuyển dịch cơ cấu dân cư giữa các ngành nghề. Nông nghiệp trở thành ngành quan trọng góp phần hỗ trợ cho các ngành kinh tế khác.

Trong 30 năm đổi mới (1986 - 2016), nông nghiệp huyện Thủy Nguyên đạt được mức tăng trưởng nhanh và ổn định trong một thời gian dài, cơ cấu nông nghiệp chuyển dịch theo hướng tích cực. Giá trị sản xuất nông nghiệp của huyện tăng trưởng trung bình với tốc độ 1,26%/ năm giai đoạn (1986 - 2015), nông thôn vẫn là ngành giữ được tốc độ tăng trưởng tương đối ổn định, bảo đảm cân bằng cho nền kinh tế,

đánh dấu sự hồi phục và tăng trưởng cao. Chất lượng tăng trưởng tiếp tục được cải thiện, tỷ trọng giá trị gia tăng trong tổng giá trị sản xuất ngành đã tăng từ 47% (2010) lên 54,7% (2013); 57,8% (2014) và khoảng 58% (2015); năng suất lao động xã hội ngành nông, lâm, thủy sản tăng gần gấp đôi từ 16,3 triệu đồng năm 2010 lên khoảng 31 triệu đồng năm 2015. Ngành chăn nuôi đã chuyển từ hình thức nhỏ, lẻ, phân tán sang hình thức trang trại, gia trại. Tỷ trọng giá trị ngành chăn nuôi trong tổng giá trị nông nghiệp tăng. Giá các sản phẩm chăn nuôi ổn định, bảo đảm thu nhập cho người chăn nuôi. Ngành thủy sản đã chuyển dịch cơ cấu giữa khai thác với nuôi trồng. Năm 2015, tổng sản lượng thủy sản đạt 2,55 triệu tấn (tăng 3,4%) Giá trị sản phẩm thu được trên 1ha đất trồng trọt đã tăng từ 24,6 triệu đồng/ha năm 2010 lên 39,3 triệu đồng/ha năm 2014 và khoảng 62 - 63 triệu đồng/ha năm 2015; cứ mỗi ha mặt nước nuôi trồng thủy sản tăng từ 83,8 triệu đồng/ha (2013) lên 107,4 triệu đồng/ha (2014) và khoảng 153 triệu đồng/ha (2015). Thu nhập của người dân nông thôn huyện Thủy Nguyên năm 2015 tăng khoảng 2 lần so với năm 2010 [6].

Trong xu thế hội nhập quốc tế và biến đổi khí hậu cũng như với đặc điểm tự nhiên, kinh tế, xã hội đặc thù thì đẩy mạnh phát triển nông nghiệp là một hướng phát triển phù hợp tại Việt Nam. Để phát triển nông nghiệp có lợi thế cạnh tranh nhằm phát triển bền vững cần định hướng cần đẩy mạnh phát triển nông nghiệp công nghệ cao và xây dựng thương hiệu nông sản nông thôn. Chính hai định hướng cơ bản này sẽ nâng cao hiệu quả sản xuất nông nghiệp và tạo lợi thế cạnh tranh cho nông sản nhằm góp phần nâng cao doanh thu trong sản xuất nông nghiệp và mức thu nhập cho nông dân. Vai trò, vị trí của chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp nhằm đáp ứng sự phát triển của nền kinh tế thị trường, đáp ứng nhu cầu về nông sản phẩm của xã hội, nhu cầu tiêu dùng của dân cư. Là điều kiện và nhu cầu để mở rộng thị trường, tạo cơ sở cho việc thay đổi bộ mặt nông thôn nói chung và bộ mặt nông nghiệp nói riêng, đồng thời tạo ra một nền sản xuất chuyên môn hóa cao, thâm canh tiên tiến và các ngành liên kết chặt chẽ với nhau hơn. CNH, HĐH nông nghiệp tạo điều kiện giải quyết vấn đề xoá đói giảm nghèo ở nhiều vùng ở nông thôn. Tạo điều kiện để phát triển năng lực sản xuất khuyến khích mọi lực lượng lao động trong các thành phần kinh tế hướng vào việc sản xuất nông sản hàng hoá. Giải quyết tốt quan hệ giữa sản

xuất và tiêu thụ sản phẩm. Quan hệ giữa việc hoạch định phương hướng, mục tiêu sản xuất trong từng thời kỳ. Chính việc tạo điều kiện giải quyết các mối quan hệ trên là việc tác động vào quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Vì chuyển dịch cơ cấu kinh tế nhằm thực hiện giải quyết các mối quan hệ trên. Do đó CNH-HĐH nông nghiệp là cơ sở để thực hiện quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế của huyện theo hướng “Công nghiệp, xây dựng - dịch vụ và nông nghiệp”.

2.2.2. Nghề thủ công

Nghề thủ công là những nghề sản xuất ra sản phẩm mà kỹ thuật sản xuất chủ yếu là làm bằng tay. Cùng với sự phát triển của khoa học kỹ thuật, các nghề thủ công có thể sử dụng máy, hóa chất và các giải pháp kỹ thuật của công nghiệp trong một số công đoạn, phần việc nhất định nhưng phần quyết định chất lượng và hình thức đặc trưng của sản phẩm vẫn làm bằng tay. Nguyên liệu của các nghề thủ công thường lấy trực tiếp từ thiên nhiên; công cụ sản xuất thường là công cụ cầm tay đơn giản.

Từ xa xưa, các nghề tiểu thủ công nghiệp luôn chiếm vị trí quan trọng trong đời sống kinh tế ở các vùng quê Việt Nam. Trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập kinh tế quốc tế, sự phát triển các nghề tiểu thủ công nghiệp rất có ý nghĩa trong việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, gìn giữ và phát huy những giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc. Làng nghề phát triển góp phần giải quyết việc làm cho lực lượng lao động ở nông thôn, đặc biệt tạo ra bộ mặt đô thị mới cho nông thôn để nông dân ly nông nhưng không ly hương và làm giàu trên quê hương mình.

Thủy Nguyên được thiên nhiên ưu đãi, có trữ lượng khá lớn các loại khoáng sản phi kim loại như đá vôi, có ý nghĩa đối với phát triển các ngành nghề thủ công. Trước đây đá vôi là nguồn nguyên liệu cho nghề thủ công chế tác từ đá: ngành khắc đá, đánh đá ở xã Lại Xuân, Minh Đức. Từ những năm 1990 trở về trước nghề đánh đá, khắc đá rất phát triển, đá trở thành vật liệu chính xây nhà. Ngoài nghề đánh đá, khắc đá, nguyên liệu đá vôi còn là nguyên liệu để phát triển nghề nung vôi, hệ thống các lò vôi có công suất từ 50 đến 100 tấn vôi mỗi ngày xuất hiện ở các xã Lại Xuân, Kỳ Sơn, An Sơn, Minh Đức, Minh Tân [5, tr.284]. Nhưng do ngày nay nguyên liệu xây dựng phong phú, vôi xây dựng dùng ít nên các lò vôi giảm dần, chỉ còn ở xã

Minh Tân 4 lò có công suất 100 đến 120 tấn /ngày, xã Lại Xuân còn 2 lò có công suất 120 đến 150 tấn / ngày. Trước đây làm 100% thủ công nên thu hút lực lượng lao động lớn ở các lò vôi, nhưng ngày nay các chủ lò vôi sử dụng máy móc như máy tời, máy xúc đưa than, đưa đá vào lò, mức vôi lên ô tô, đã giảm lực lượng lao động ở nghề nung vôi. Các ngành khai thác vật liệu xây dựng, đúc kim loại và mộc dân dụng, đóng mới và sửa chữa phương tiện vận tải, chế biến lương thực thực phẩm, đan lưới đánh cá, thủ công thêu ren, đan mây tre... trong đó một số các làng nghề truyền thống đã được khôi phục phát triển mạnh; có nhiều làng nghề trở thành mô hình tiên tiến, làm ăn có hiệu quả như: Làng nghề Mỹ Đồng, Hiệp hội vận tải Đoàn Kết - An Lư, đan mây tre Chính Mỹ, bánh chưng ở Thủy Đường, gốm Dương Động ở Minh Tân, làm hương ở Kiên Bái ...

Làng nghề Đúc kim loại Mỹ Đồng - phố nghề Mỹ Đồng luôn đở lửa tạo sức sống mới cho cả một vùng quê phía Tây Bắc Thủy Nguyên. Đây là làng nghề hình thành từ đầu thế kỷ XX và bắt đầu nổi tiếng từ năm 1938, xuất phát từ nhu cầu chế tác công cụ lao động, các sản phẩm sinh hoạt của cư dân như muôi, muông, cày, bừa, liềm, dao kéo... Ban đầu chỉ vài hộ gia đình mở các lò đúc, rèn những lúc nông nhàn (tức là nghề phụ, sau nông nghiệp), sau đó do nhu cầu ngày càng cao của dân cư các xã lân cận như Thiên Hương, Trịnh Xá, Quảng Thanh... nên số lượng các hộ gia đình tham khảo học nghề từ những hộ ban đầu lan rộng, học được bí quyết nghề từ những người thợ giỏi đến đúc lưỡi cày, cuốc ở làng. Mỹ Đồng hình thành làng nghề lớn. Làng nghề Mỹ Đồng luôn chế tác các sản phẩm từ kim loại, sản phẩm chủ lực của nghề rèn ở Mỹ Đồng là đinh thuyền, trong đó, nghề rèn được hình thành từ rất sớm, đã từng nổi tiếng nhất vùng, được duy trì và phát triển đến tận ngày nay. [31] Khi các nghệ nhân trong làng đúc bộ phận giữ thăng bằng đuôi, gọi là "con rùa đối trọng" nặng khoảng một tấn cho con tàu ngoại quốc bị hỏng ở cảng Hải Phòng, từng được mệnh danh làng nghề "vua biết mặt, nước nhớ tên". Từ đó, nghề đúc và nghề rèn ở Mỹ Đồng phát triển nhanh, trở thành nghề truyền thống, là kế sinh nhai của nhiều hộ gia đình trong xã.

Hiện nay, Mỹ Đồng là một trong số ít địa phương có khu công nghiệp làng nghề, là một trong những làng nghề lớn sản xuất hàng cơ khí số lượng các sản phẩm

đa dạng phong phú, không chỉ những sản phẩm thủ công cho sản xuất nông nghiệp mà còn có các sản phẩm cho ngành công nghiệp. Phục vụ cho nhu cầu trong nước và xuất khẩu, đồng thời trở thành một trong những địa điểm du lịch sinh thái thuộc ngoại thành Hải Phòng. Đi kèm với chế tác các sản phẩm từ kim loại, hình thành các dịch vụ tiêu thụ sản phẩm, cung cấp nguyên liệu...

Từ những năm 1986, khi Việt Nam đổi mới, khuyến khích phát triển kinh tế tư nhân và kinh tế gia đình, nghề đúc, rèn ở Mỹ Đồng tiếp tục được duy trì và tiếp tục phát triển theo hướng tư nhân và hộ gia đình. Năm 1990, Mỹ Đồng có trên 40 hộ đúc tư nhân, 50 hộ rèn công cụ, 5 hộ chuyên cơ khí và 4 tổ kinh doanh. Bên cạnh đó, các sản phẩm đúc, rèn của Mỹ Đồng từng bước tiếp cận tốt với thị trường, sản phẩm sản xuất ra tiêu thụ khá, nghề đúc, rèn tăng trưởng hàng năm. Đến năm 1995, toàn xã có 60 hộ làm nghề đúc, 80 hộ rèn, 6 hộ làm nghề cơ khí, 02 xí nghiệp đúc, 06 tổ hợp sản xuất. Từ năm 1996, ở Mỹ Đồng đã hình thành nhanh những xí nghiệp, doanh nghiệp, hợp tác xã cơ khí vừa và nhỏ. Sản phẩm đúc, rèn đa dạng, phong phú với nhiều mặt hàng, nhiều chủng loại phục vụ thị trường trong nước và xuất khẩu. Năm 2000, toàn xã có 67 hộ đúc (trong đó có khoảng 50% số hộ đúc xuất khẩu), 28 hộ làm cơ khí, 35 hộ rèn, 01 cơ sở luyện thép [30]. Từ năm 2001, hình thành và phát triển khu công nghiệp làng nghề Mỹ Đồng. Sản phẩm của Mỹ Đồng ngày nay phục vụ cho các cơ sở kinh tế của Nhà nước, các ngành: xây dựng, giao thông vận tải, nông nghiệp, công nghiệp, tiêu dùng với các sản phẩm vỏ motor điện, máy bơm, khung xe máy, chân máy khâu, các bành răng, các bộ phận máy xay sát, máy nghiền, xec măng máy nổ, các dụng cụ, thiết bị phục vụ sinh hoạt... Bên cạnh đó, Mỹ Đồng đã thành công trong sản xuất kết cấu thép, vật liệu hàn (que hàn, dây hàn), thiết bị tàu thủy như cửa chống cháy, nồi hơi, nắp hầm, thiết bị boong, phụ kiện đường ống, xích neo, neo, cánh quạt, động cơ thủy lực, sợi polyester, bộ phận động cơ, sản phẩm hộp số, vỏ máy bơm, chân vịt tàu, các thiết bị kim loại...

Hiện nay, Mỹ Đồng có gần 200 doanh nghiệp quy mô vừa và nhỏ hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực đúc, gia công cơ khí. Mỗi tháng, làng sản xuất ra 8.000 tấn sản phẩm cung cấp cho thị trường trong nước và xuất khẩu sang Châu Âu, Đức, Singapore, Nhật Bản, Trung Quốc.. Làng nghề truyền thống đúc, rèn kim

loại Mỹ Đồng vẫn tiếp tục là mô hình tiên tiến, hiệu quả sản xuất cao, trở thành điểm du lịch của thành phố Hải Phòng. Từ một địa phương nghèo, kinh tế kém phát triển, những năm gần đây, Mỹ Đồng từng bước vươn lên, trở thành lá cờ đầu của huyện Thủy Nguyên trong phát triển kinh tế, xây dựng làng nghề truyền thống. Người dân Mỹ Đồng hôm nay kế thừa, sáng tạo, đưa nghề đúc kim loại thành ngành kinh tế chính của địa phương. Mức tăng trưởng kinh tế bình quân của xã đạt khá cao trong khối xã, thị trấn của Thủy Nguyên (15-20%/năm), trong đó thu nhập từ nghề thủ công và dịch vụ chiếm 95%. Những năm đầu thập niên 90 của thế kỷ trước, cả xã có khoảng 10 hộ dân đúc gang, đồng, nhôm, quy mô nhà xưởng nhỏ bé, nay, toàn xã có gần 100 hộ đúc gang, 15 hộ đúc đồng, hàng chục xưởng cơ khí, rèn, dịch vụ đi kèm.

Cùng với làng đúc, rèn ở Mĩ Đồng, huyện Thủy Nguyên còn có làng đan mây tre Chính Mỹ, là làng nghề cổ truyền có cách đây trên 200 năm, nay thuộc xã Chính Mỹ, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng. Sản phẩm của làng nghề được tiêu thụ trong nước và xuất khẩu sang nhiều nước trên thế giới. Làng có trên 1.000 hộ sản xuất mây tre đan, được công nhận là làng nghề truyền thống từ năm 2007 và trở thành điểm du lịch phía Bắc sông Cấm thành phố Hoa Phượng Đỏ. Xưa, Chính Mỹ chủ yếu gồm đồi, núi và rừng rậm, đất cho sản xuất nông nghiệp hạn hẹp, cằn cỗi, năng suất lúa không cao. Chính vì vậy, người Chính Mỹ sớm biết tận dụng điều kiện tự nhiên sẵn có để phát triển các nghề phụ trong những lúc nông nhàn. Là khu vực có nguồn tre, nứa, mây khá dồi dào nên nghề mây tre đan đã hình thành từ rất sớm và phát triển đến ngày nay. Trong làng, có sự phân chia tự nhiên theo sản phẩm đan, thôn chuyên đan thúng, thôn chuyên đan giỏ, sàng, nia... theo các công đoạn của quá trình sản xuất tạo sản phẩm: hộ chuyên vót nan, chuyên đan, chuyên vào cạp.

Các công đoạn của nghề đan mây tre bắt đầu từ chọn tre đảm bảo vừa có độ cứng, vừa có độ dẻo, thường chọn những cây tre tươi, bánh tẻ. Không chọn những cây tre quá già vì giòn, không chọn những cây tre non vì chưa đủ độ dẻo; và cũng không chọn cây tre cộc (tre bị mất ngọn từ lúc còn non), tre bị sâu, kiến vì thịt tre giòn, yếu. Chọn cây mây to bằng ngón tay út, dài tới 5 - 7 m. Cắt mây về, bỏ bẹ lá rồi chẻ. Tùy theo từng sản phẩm để làm nan dài, ngắn, to nhỏ, dày mỏng, thô hay nhẵn khác nhau. Làm nan gồm các bước pha tre, chẻ nan, vót nan và phơi khô tạo độ dẻo. Làm cạp: cạp trong thì lấy phần gốc tre cạp ngoài thì lấy phần ngọn tre. Làm mây:

cây mây già, loại bỏ phần vỏ, và chế thành 4 hoặc 6, 8 tùy theo thân mây to hay nhỏ; vót bỏ ruột, chỉ lấy phần bì dùng để nức. Ngoài ra, có thể dùng dây ràng ràng, chỉ cần bóc bỏ vỏ lấy ruột làm dây buộc vì thân ràng ràng nhỏ hơn mây. Tùy theo từng sản phẩm kỹ thuật đan khác nhau. Xảo thì mắt thưa; thúng, rá thì đan mắt dày; thúng đan “bắt 3 đề 3”, nia đan “bắt 4 đề 3”[30].

Sản phẩm làng nghề gồm các vật dụng sử dụng cho các hoạt động thường ngày (tiêu thụ trong nước) như: thúng, nong nia, giần sàng, rổ, rá, sọt đựng hàng, thuyền nan (để đánh bắt cá ở ao, đầm)... Sản phẩm mỹ nghệ xuất khẩu sang thị trường Châu Âu, Hàn Quốc và Nhật Bản: giỏ, hộp đựng trái cây, bình hoa, đĩa, đồ thủ công mỹ nghệ. Như vậy từ bàn tay tài hoa khéo léo của các thợ lành nghề đã đưa sản phẩm thủ công của quê hương mình đi ra thế giới, đem lại nguồn lợi không nhỏ cho các doanh nghiệp và nguồn thu nhập cho lao động địa phương. Khi tạo công ăn việc làm và nguồn thu nhập ổn định cho người lao động đã tác động tích cực đến cuộc sống của nhân dân xã Chính Mỹ, xã hội ổn định, nhiều nhà cao tầng mọc lên ở làng quê.

Ngoài ra, huyện Thủy Nguyên còn có làng gốm Dường Động nằm ven sông Giá (xã Minh Tân, huyện Thủy Nguyên). Xuất phát từ điều kiện tự nhiên thuận lợi, nơi có nguồn đất sét chất lượng tốt đảm bảo cho nghề gốm phát triển, nên cư dân làng Dường Động xã Minh Tân đã đi tham khảo, học hỏi cách làm gốm ở các địa phương khác, nghề gốm cũng trở thành nghề làm lúc nông nhàn của nông dân, nhưng gắn bó sâu nặng với cuộc sống nơi đây, làm nên sự phồn thịnh của một làng nghề. Thời kỳ kháng chiến chống Pháp, gian nan là vậy, làng vẫn giữ được nghề. Khi hợp tác xã Minh Khai ra đời, quy mô sản xuất của làng nghề liên tục được mở rộng, có lúc tới 1000 xã viên với hàng chục lò nung luôn đỏ lửa. Thời huy hoàng đó góp phần tạo dựng cho làng một cái tên mới, tuy dân già nhưng rất gần gũi Xóm Lò. Song cuối những năm 80 của thế kỷ trước, từ một làng nghề trù phú, Minh Tân chỉ còn vài ba lò gốm đỏ lửa lay lắt qua ngày, sản phẩm làm ra không tiêu thụ được. Những nồi đất, ấm nung, vôi nước...trở nên lạc hậu, khi trên thị trường xuất hiện nhiều sản phẩm cùng chức năng với mẫu mã, nguyên liệu đa dạng. Cái tên “Xóm Lò” một thời vang danh còn đó, nhưng sản phẩm làng nghề cứ mai một dần. Không sống được bằng nghề gốm, người dân trong làng chuyển sang làm nghề khác để mưu sinh. Gốm Dường Động bị lãng quên khi HTX Minh Khai giải thể. Năm 2005, được sự giúp đỡ

của chính quyền và động viên của bà con, đề án xây dựng HTX Gốm Dưỡng Động được xây dựng. Sản phẩm gốm Dưỡng Động bây giờ giàu chất nghệ thuật được người tiêu dùng sành điệu sử dụng trang trí nội thất như tranh, tượng phù điêu... Đó là dấu hiệu phục hồi cho một làng nghề, niềm tin vào một tương lai tươi sáng, triển vọng phát triển uy tín thương hiệu gốm Dưỡng Động.

Xuất phát từ niềm say mê và ý chí giữ gìn truyền thống của người con đất làng nghề, sở Khoa học- Công nghệ Hải Phòng thực hiện dự án tiết kiệm năng lượng, tiếp tục nâng chất lượng sản phẩm và hạ giá thành. Quy mô dự án lên tới 5,7 tỷ đồng và được triển khai trên diện tích 6000m² với khu vực lò xương, địa điểm trung bày, giới thiệu sản phẩm. Vạn sự khởi đầu nan, với tâm huyết của những người luôn đầu đầu ý chí phát triển làng nghề truyền thống trong thời kỳ ứng dụng mạnh mẽ khoa học công nghệ, gốm Dưỡng Động sẽ có chỗ đứng vững chắc trên thị trường, đáp ứng yêu cầu của những người tiêu dùng kỹ tính. Các sản phẩm gốm do nghệ nhân làng Dưỡng Động chế tác không thua kém bất kỳ sản phẩm gốm nổi danh nào khác như bát ăn, bình gốm.... Nếu như gốm Phù Lãng và Bát Tràng độc đáo ở chất men, thì người Dưỡng Động tự hào bởi bí quyết tạo sự hòa quyện của đất và lửa, làm ra loại gốm da chu với sắc màu tự nhiên. Gốm nung vừa lửa, đủ tạo độ rắn chắc, vững chãi cho sản phẩm và làm tươi ròn màu nâu đỏ của loại đất sét nặng có độ sắt cao, chỉ vùng đất này mới có.

An Lư xưa là làng, nay là xã nổi tiếng về nghề đi biển của huyện Thủy Nguyên, Hải Phòng. Thuở xa xưa, khi người dân An Lư ra khơi thuyền tam bản, thuyền buồm thì biển chỉ cách làng 500m. Còn hôm nay, khi dân An Lư đi biển bằng cả đội tàu viển dương hàng ngàn tấn thì biển đã cách xa làng đến cả chục kilômét. Một làng nghề đã vươn mình ra biển khơi với việc chinh phục đường biển Đông Nam Á và trở thành một khu phố sầm uất. Nhớ lại khi chưa có Hiệp hội, các công ty, các chủ tàu cạnh tranh không theo quy luật nào cả. Kết quả là tất cả đều thua thiệt. Bây giờ Hiệp hội đại diện gắn kết các thành viên. 250 con tàu lớn nhỏ đều là thành viên của hiệp hội, giá cước được bảo đảm, đặc biệt các thành viên hỗ trợ nhau trên biển khi gặp sự cố. Một tàu gặp sự cố, khi báo cho Hiệp hội biết tọa độ, lập tức các tàu khác ở gần có trách nhiệm đến ứng cứu. Việc ứng cứu kịp thời đã giúp nhiều con tàu

thoát khỏi con nguy biển, giảm được rất nhiều thiệt hại. Nhờ Hiệp hội, các con tàu không cảm thấy "cô đơn" trên biển cả mênh mông đầy nguy hiểm.

Làng nghề đi biển An Lư vẫn phát triển, các con tàu được đóng mới ngay trên quê hương An Lư, nghĩa là An Lư không chỉ có vận tải biển mà nay còn có Nhà máy đóng tàu Nam Sơn đang được xây dựng trên diện tích 19ha, đóng được các con tàu biển trọng tải 4 - 5.000 tấn. Các con tàu An Lư đều được trang bị hộp đen hiện đại. Không chỉ có thế, Hiệp hội An Lư còn kết nạp cả các thành viên là công ty điện tử viễn thông chuyên cung cấp vật tư thiết bị cho các con tàu của Hiệp hội, công ty tư vấn pháp lý, mở ra hướng phát triển toàn diện cho vận tải biển. Ngày 12/8/2008, Hiệp hội vận tải đoàn kết An Lư vừa tròn 10 tuổi. Năm này sang năm khác, số thành viên xin gia nhập Hiệp hội cứ tăng lên. Chỉ có đoàn kết, chỉ biết dựa vào nhau họ mới tồn tại để "đi đến nơi về đến chốn". và tôi rèn bản lĩnh nghề nghiệp, bởi nghề vận tải biển vô cùng khắc nghiệt.

Không an phận trong "ao nhà" khát vọng vươn ra biển lớn đã manh nha từ nhiều năm trước, khi các doanh nghiệp An Lư ngày một lớn mạnh đã chuyển trụ sở của mình từ xã ra thành phố, rồi thiết lập quan hệ trên toàn quốc, vươn ra ký kết hợp đồng với đối tác ở nước ngoài. Để thực hiện ước mơ ra biển lớn, người An Lư không chỉ đổ tiền để đóng những con tàu to hơn, họ còn đang thực hiện chiến lược đào tạo nhân lực khá bài bản. Các công ty TNHH của An Lư đã đưa con em mình vào học trong trường hàng hải hoặc quản lý kinh tế từ nhiều năm trước, hiện giờ một số trở về đang bắt đầu làm quen công việc trong công ty của cha, anh mình. Làng An Lư nằm bên bờ biển huyện Thủy Nguyên đang đổi mới từng ngày. Đời sống của người dân ngày một được cải thiện. Nhiều người giàu lên, cả làng đã có trên trăm chiếc ô tô con toàn loại xịn BMW, Mercedes, Audi...

Xã Thủy Đường có nghề gói bánh chưng xanh, khi nói đến bánh chưng ta thường nhớ đến tết nguyên đán của quê hương. Về làng nghề bánh chưng Thủy Đường, Thủy Nguyên để kịp cảm nhận không khí tết sớm đang về hồi hả từng ngày. Khác với các xã, tỉnh khác của Việt Nam, lá gói bánh chưng là lá dong thì làng gói bánh chưng Thủy Đường chọn lá gói bánh là lá chuối hột xanh, cùng với đỗ xanh, gạo nếp chọn loại ngon nhất, nếp cái hoa vàng, thịt chọn thịt lợn ba chỉ có cả nạc và

mỡ, dưới bàn tay khéo léo của những nghệ nhân, những chiếc bánh chưng không cần gói bằng khuôn vẫn vuông vức. Sau khi gói xong họ cho vào nồi luộc trên bếp than rục lửa, họ cẩn thận canh nồi bánh chưng để đổ thêm nước vào nồi theo những giờ qui định, luộc 10 tiếng đồng hồ thì họ tắt bếp, chỉ còn hơi ấm của than củi, 2 tiếng sau bánh mới được vớt ra khỏi nồi. Khi bánh được vớt ra họ cho vào các khuôn to (chứa được 20 đến 30 cái bánh) để ép (đè vật nặng lên trên khuôn bánh), để cho bánh ráo nước mới đem đi bán.

Nhiều nghệ nhân gói bánh chưng là con nhà nòi (tức ông, bà, bố mẹ là nghệ nhân gói bánh chưng), nên họ gói bánh nhanh thoăn thoắt, cái bánh gọn gàng chắc nịch. Trong làng gói bánh chưng Thủy Đường thì lực lượng chọn và chuẩn bị nguyên liệu là phụ nữ, còn người gói chủ yếu là nam giới, từ trai trẻ đến ông già tất cả đều biết gói bánh. Khi bánh chín, có thể bóc ra thưởng thức thì bóc bánh ra là một màu xanh của lá in trên nền bánh, quyện với hương vị của nguyên liệu chọn lọc đã làm nên thương hiệu - Bánh chưng Thủy Đường. Từ lâu tiếng thơm của bánh chưng Thủy Đường đã vang xa khắp nơi, ra tận nước ngoài. Nếu ai đó muốn đặt bánh làm quà cho người xa xứ hay cúng Tết nhà, người ta chỉ muốn đặt bánh Thủy Đường. Ở Thủy Đường có khoảng 10 gia đình làm nghề gói bánh chưng nổi tiếng là ngon như nhà bà Trượt, ông Vượt, anh Thêm, bác Na... có gia đình có truyền thống gói bánh chưng 60, 70 năm nay. Mỗi độ xuân về làng lại nhộn nhịp rộn ràng các công việc chuẩn bị nguyên liệu cho gói bánh, các bếp than củi đỏ rục các góc làng, tạo nên một không khí ấm áp, đầy sức xuân.

Huyện Thủy Nguyên còn có nghề hương thơm Kiên Bái, dù không phải nghề truyền thống nhưng nghề làm hương ở Kiên Bái đã có hơn 20 năm nay. Lúc đầu chỉ một số người trong làng làm hương nhưng dần dần nó đã trở thành nghề chính của rất nhiều hộ. Đến nay xã đã có khoảng 60 hộ sản xuất hương quanh năm. Sản xuất hương thơm ở Kiên Bái có nhiều loại nhưng loại phổ biến nhất có lẽ là hương se, cách làm hương se không khó: chỉ cần trộn bột hương được xay nhuyễn từ nhiều loại hương liệu, gồm các thứ như: bột hương bài, quế, thuốc bắc với nước keo... Sau đó, lấy chân hương quấn bột, se lại với bột khô rồi đem phơi. Thứ tạo nên mùi thơm đặc trưng là hương liệu. Tuy nhiên, mỗi người lại có bí quyết pha trộn hương liệu riêng,

không thể tiết lộ với người ngoài. Phối trộn nguyên liệu xong thì đến khâu se hương. Khâu này yêu cầu người làm phải thực hiện động tác nhanh, gọn mới làm ra được những nén hương có độ đồng đều về kích cỡ, lượng nguyên liệu sử dụng, thân hương nhẵn, khô, độ dính kết cao. Cách làm đơn giản là vẩy nhưng để nén hương thấp lên, có mùi thơm đặc biệt, cháy hết nén và xoắn vòng lộc, người làm hương phải chọn lựa nguyên liệu rất kỹ. Đầu tiên là chân hương, phải được làm bằng loại tre, nửa ngâm được trẻ nhỏ, đều tăm tắp, có vẩy mới dễ cháy. Tiếp đến là bột hương được nghiền từ cây hương bài. Hầu hết các hộ sản xuất hương ở Kiên Bái đều phải đến tận các tỉnh như: Quảng Ninh, Hải Dương, Bắc Giang... thu mua rồi đem về phơi khô, nghiền nhỏ. Ngoài ra, mỗi que hương thường có thêm thành phần nhất định từ nhiều loại dược liệu khác nhau như đại hoàng, mộc hương, cam thảo, đinh hương... Tất cả tán thành bột mịn, pha trộn với nhau theo tỉ lệ nhất định.

Những ngày mùa hè dọc các con đường ở xã Kiên Bái (Thủy Nguyên) đầy những nong phơi tằm tre đỏ rực xòe như đóa hoa trăm nghìn cánh. Khắp trong nhà, ngoài ngõ, đâu cũng thấy màu vàng của bột hương, màu đỏ của chân hương... Bởi lẽ trong thời gian này, thị trường cần một lượng lớn hương để chuẩn bị cho dịp Tết nguyên đán. Có thể nói, hương được tiêu thụ quanh năm, và lại thị trường tiêu thụ rộng lớn. Do vậy, mấy năm nay nhiều hộ ở Kiên Bái có thu nhập khá, thậm trí không ít gia đình trong làng giàu lên từ làm hương. Thế nên, chuyện xây nhà cao tầng, mua xe ô tô từ làm hương của nhiều gia đình ở Kiên Bái không còn là chuyện hiếm. Gần đây, một số hộ sản xuất hương trong làng đã mạnh dạn đầu tư đến khâu đóng gói, in nhãn mác để tạo thương hiệu.

Nghề làm hương đã tạo công ăn việc làm cho hơn 200 lao động theo thời vụ, thu nhập bình quân từ 2-2,5 triệu đồng/người/tháng. Hàng làm ra được xuất đi Hà Nội, Hải Dương, Thừa Thiên - Huế, vào TP. Hồ Chí Minh, thậm chí ra cả nước ngoài.

Hiện nay các cơ sở thủ công ngoài quốc doanh phát triển khá, hình thức là các công ty trách nhiệm hữu hạn, hợp tác xã, tổ hợp. Trong huyện còn 393 hộ sản xuất nghề thủ công. Các làng nghề truyền thống đã tiếp cận tốt thị trường, tiêu thụ sản phẩm, đóng góp một phần rất quan trọng vào việc giải quyết công ăn việc làm không những chỉ thu hút lao động ở gia đình làng xã mình mà còn thu hút được nhiều lao

động từ các địa phương khác, tăng thu nhập, góp phần ổn định kinh tế xã hội và là tiền đề cho sự công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Việc duy trì phát triển các sản phẩm làng nghề và làng nghề truyền thống gắn với phát triển du lịch cũng trở thành yêu cầu được đặt ra trong quá trình phát triển các nghề thủ công. Phát triển các nghề thủ công là góp phần phát triển công nghiệp nông thôn trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn, góp phần tích cực vào chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp và nông thôn. Phát triển các nghề thủ công sẽ nâng tỷ trọng của nghề trong cơ cấu kinh tế ở nông thôn và tăng tốc độ phát triển kinh tế nông thôn. Đồng thời phát triển các làng nghề sẽ kéo theo phát triển nông nghiệp để cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp và tiêu thụ sản phẩm của công nghiệp, thúc đẩy sự phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật và các nghề dịch vụ...

Mặt khác, cần chú ý đến ý nghĩa xã hội của những việc làm được tạo ra ở các làng nghề. Sự phát triển của các làng nghề trong huyện đã có vai trò tích cực trong việc hạn chế di dân tự do. Người dân nông thôn luôn có tâm lý gắn bó với làng quê, do vậy khi đã có việc làm và thu nhập ổn định, mà nguồn thu nhập này lại cao hơn thu nhập từ sản xuất nông nghiệp thì họ sẽ không muốn đi tìm việc nơi khác. Việc phát triển làng nghề theo phương châm “ly nông, bất ly hương” không chỉ có khả năng lớn giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập cho người lao động, mà còn có vai trò tích cực trong việc hạn chế dòng di dân tự do từ nông thôn ra thành thị, từ vùng này sang vùng khác ở nước ta hiện nay. Thu nhập của các hộ làm nghề thủ công ở các làng nghề cao hơn từ 2 - 8 lần thu nhập của hộ thuần nông. Ở các làng có nghề, tỷ lệ hộ khá và giàu thường rất cao, tỷ lệ hộ nghèo thường rất thấp và hầu như không có hộ đói. Thu nhập từ nghề thủ công chiếm tỷ lệ lớn trong tổng thu nhập đã đem lại cho người dân ở các làng nghề một cuộc sống đầy đủ, phong lưu hơn cả về vật chất lẫn tinh thần. Với vai trò to lớn của làng nghề trong tiến trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn, để khôi phục và phát triển làng nghề đòi hỏi các cấp chính quyền phải nhận thức đúng đắn về tầm quan trọng của làng nghề; kịp thời có những biện pháp hỗ trợ các làng nghề phát triển phù hợp với đặc điểm từng địa phương cũng như yêu cầu của thị trường.

Bảng 2.5: Các làng nghề thủ công trên địa bàn Thủy Nguyên

Làng nghề thủ công	Tên xã	Qui mô (số hộ)
Đúc đồng	Mỹ Đông	200
Đan mây tre	Chính Mỹ	1000
Gốm Dưỡng Động	Minh Tân	16
Đi biển	An Lư	112
Gói bánh chưng	Thủy Đường	62
Hương thơm	Kiên Bái	210

(Nguồn: [3], [5])

Trong các làng nghề trên địa bàn huyện Thủy Nguyên, làng mây tre đan do có số hộ tham gia trong làng nghề đông nhất nên được công nhận là làng nghề truyền thống năm 2007 và trở thành điểm du lịch phía Bắc Sông Cấm Hải Phòng. Các làng nghề thủ công khác đang hoạt động vươn mình ra ngoài huyện và cả nước, như đúc đồng (Mỹ Đông)...

2.2.3. Công nghiệp

Phát triển công nghiệp là nhu cầu khách quan không thể tách rời trong tiến trình CNH- HĐH đất nước. Nó chính là ngành kinh tế chủ đạo, tạo ra nền tảng vật chất cho nền kinh tế quốc dân, thúc đẩy các ngành sản xuất khác phát triển và phản ánh trình độ phát triển kinh tế của quốc gia đó. Công nghiệp là ngành kinh tế có sự ảnh hưởng quyết định đến sự phát triển lực lượng sản xuất của các ngành khác, đồng thời tạo ra những động lực và định hướng phát triển các ngành khác. Là ngành duy nhất có sản phẩm làm chức năng tư liệu lao động trong các ngành kinh tế khác. Tạo ra và trang bị kỹ thuật cho tất cả các ngành, đồng thời là cơ sở tái mở rộng cho toàn bộ nền kinh tế. Mặt khác năng suất lao động trong công nghiệp là yếu tố cơ bản dẫn tới gia tăng thu nhập bình quân đầu người, tăng sức mua mở rộng thị trường tiêu dùng và dịch vụ. Nền kinh tế thế giới ngày nay là nền kinh tế mở, do vậy chính sách xây dựng kinh tế cần có thương hiệu và bản sắc là vấn đề rất quan trọng bảo đảm lâu dài cho phát triển của địa phương. Với những chỉ thị nghị quyết của Huyện Ủy đã chứng tỏ việc đầu tư cho phát triển công nghiệp ở địa bàn huyện Thủy Nguyên là cần thiết, đáp ứng yêu cầu của sự phát triển huyện, đồng thời khai thác được nguồn tài nguyên của địa phương. Giải quyết việc làm cho nhân dân. Nâng cao cuộc sống của nhân dân.

Tận dụng tối đa các thế mạnh của một vùng đất giàu tiềm năng kinh tế, đa dạng về ngành nghề, Thủy Nguyên đã nắm bắt thời cơ, khai thác tối đa những tiềm năng sẵn có, xác định các ngành kinh tế mũi nhọn để đầu tư phát triển. Chủ trương chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá bước đầu đã thu được những kết quả tốt đẹp. Trong lĩnh vực công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp - xây dựng và dịch vụ. Hiện nay, trên địa bàn huyện có hơn 20 xí nghiệp, nhà máy, hàng trăm cơ sở sản xuất - kinh doanh, công ty trách nhiệm hữu hạn hoạt động đã tạo lập môi trường sản xuất - kinh doanh sôi động, cạnh tranh lành mạnh, góp phần giải quyết việc làm cho hàng nghìn lao động, tăng nhanh giá trị sản xuất công nghiệp - xây dựng trên địa bàn huyện. Cùng với những thành tựu đạt được, Thủy Nguyên còn đón nhận nhiều dự án lớn đang được đầu tư trên địa bàn như: tuyến Quốc lộ 10 từ Bến Kiên, Đá Bạc sang Quảng Ninh; nhà máy nhiệt điện 600 MW (xã Tam Hưng); Nhà máy Xi măng Hải Phòng (thị trấn Minh Đức); mở rộng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Nam Triệu.... Đây sẽ là những nền tảng cơ bản cho quá trình quy hoạch và sự phát triển của Thủy Nguyên. Các xã Lại Xuân, Kỳ Sơn, Phù Ninh, Quảng Thanh, Chính Mỹ, Hợp Thành, Liên Khê, Lưu Kiếm, Minh Tân, Gia Đức, Gia Minh là vùng tập trung tập trung tài nguyên khoáng sản phi kim loại phát triển công nghiệp vật liệu xây dựng. Các xã Minh Đức, Tam Hưng, Phục Lễ, Phả Lễ, Lập Lễ, Ngũ Lão, Thủy Triều, Trung Hà, An Lư là vùng cửa sông ven biển, có tiềm năng phát triển các khu công nghiệp.

Ngay từ rất sớm những năm 80 của thế kỷ XX, các xã trong huyện đã khai thác nguồn đá vôi để phát triển công nghiệp, hình thành xí nghiệp đá Minh Đức, mỏ đá Tràng Kênh trên địa bàn Thị trấn Minh Đức, trên cơ sở HTX thủ công. Ban đầu các xí nghiệp này thực hiện tự hạch toán kinh doanh, tìm nguồn tiêu thụ nhưng còn nhiều khó khăn, có giai đoạn phải ngừng hoạt động. Sang những năm 90 của thế kỷ XX, các xí nghiệp chuyển sang cơ chế thị trường, do nhu cầu đá xây dựng trên thị trường lớn nên các xí nghiệp này bước đầu giải quyết được nguồn tiêu thụ, sản lượng hàng năm 5 triệu m³/năm [26]. Hoạt động của xí nghiệp đá và mỏ đá trên địa bàn thị trấn Minh Đức không chỉ góp phần giải quyết nguồn lao động dư thừa, tăng và ổn định nguồn thu nhập cho người lao động trong thị trấn mà còn thu hút nguồn lao động từ các xã lân cận như Minh Tân, Ngũ Lão, Liên Khê, Lưu Kiếm, Tam Hưng....Hiện

nay xí nghiệp đá Minh Đức chuyển đổi tên thành Công ty cổ phần xí nghiệp đá Minh Đức, vẫn hoạt động nhưng qui mô bị thu hẹp, do chính sách hạn chế khai thác tài nguyên của Thành phố và huyện Thủy Nguyên. Mỏ đá Tràng Kênh bị sát nhập vào công ty xi măng Hải Phòng nên qui mô mở rộng và phát triển do sự đầu tư của chính phủ, của thành phố.

Ngoài ra trên địa bàn Thủy Nguyên thời gian này, do nguồn vốn vay bên ngoài, các nước ngoài hợp tác đầu tư, một nhà máy mới ra đời ở trên địa bàn thị trấn Minh Đức là Nhà máy sửa chữa tàu biển Phà Rừng, được xây dựng từ năm 1979 và bắt đầu đi vào hoạt động từ ngày 25/3/1984, và ngày 25/3 này được chính thức lấy là ngày truyền thống của Phà Rừng. Đây là công trình hợp tác giữa hai Chính phủ Việt Nam và Phần Lan. Nhà máy được xây dựng bằng vốn viện trợ không hoàn lại của Chính phủ Phần Lan và một phần vốn góp phía Việt Nam. Trong những năm đầu đi vào vận hành khai thác, Nhà máy nhận được sự giúp đỡ to lớn của Chính phủ Phần Lan không những về xây dựng cơ sở vật chất mà còn về công tác đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý và công nhân kỹ thuật, hướng dẫn chuyển giao công nghệ. Hàng ngàn sản phẩm sửa chữa đã được xuất xưởng và Phà Rừng đã trở thành một địa chỉ tin cậy cho các chủ tàu trong nước và nước ngoài như: Nga, Ucraina, Đức, Hàn Quốc, Cu Ba, Hy Lạp... Sau thời gian dài chuyên sửa chữa tàu, từ năm 2002, Công ty đã đầu tư nâng cấp, mở rộng và phát triển thêm lĩnh vực đóng mới tàu biển. Được sự quan tâm, đầu tư của Chính phủ, của Tổng công ty, sự ủng hộ mạnh mẽ từ phía khách hàng cùng với nền tảng kiến thức chuyên môn sâu rộng, Phà Rừng đã xây dựng được thương hiệu lớn mạnh trên thị trường đóng mới thông qua việc cung cấp tới khách hàng các sản phẩm chất lượng cao, đảm bảo tiến độ và đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật mới nhất. Từ năm 2000, Công ty đã áp dụng hệ thống quản lý chất lượng ISO 9000 được chứng nhận bởi hãng kiểm DNV - Na Uy. Ngày nay, các bạn hàng biết tới Phà Rừng không chỉ là uy tín trong lĩnh vực sửa chữa mà cả lĩnh vực đóng mới tàu biển.

Công ty có nguồn vốn lớn của nước ngoài vào những năm 90 của thế kỷ XX phải kể đến công ty xi măng ChinFon. Được thành lập theo giấy phép đầu tư số 490/GP do Ủy Ban Nhà nước về Hợp tác và Đầu tư (nay là Bộ Kế hoạch và Đầu tư) cấp ngày 24/12/1992, được đăng ký lại theo Luật doanh nghiệp năm 2005 và được UBND TP Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận đầu tư (GCNĐT) số 021022000120

ngày 23/7/2008. Qua hai mươi năm xây dựng và phát triển với tổng số vốn đầu tư là 450 triệu USD, Công ty xi măng ChinFon đã thực sự trưởng thành với hai dây chuyền sản xuất ở miền Bắc, một Nhà máy nghiền xi măng tại miền Nam và mạng lưới tiêu thụ sản phẩm hiệu quả, uy tín trong và ngoài nước. Dây chuyền một với công suất thiết kế 4.000 tấn Clinker/ngày được xây dựng và đi vào hoạt động sản xuất từ năm 1997 tại Trảng Kênh - Minh Đức - Thủy Nguyên - Hải Phòng, nơi tập trung nguồn nguyên liệu tốt nhất Việt Nam. Bằng công nghệ và thiết bị tiên tiến, hiện đại, sau khi cải tạo, nâng cấp dây chuyền 1 đã hoạt động ổn định, hiệu suất cao với công suất sản xuất xi măng đạt 2.300.000 tấn/ năm. Với nguồn nguyên liệu chất lượng tốt, trang thiết bị hiện đại, tiên tiến, đội ngũ cán bộ, công nhân viên năng động, lành nghề, chất lượng xi măng Hoa Đào ngày càng khẳng định được vị thế của mình không chỉ trong nước mà trên cả thị trường quốc tế. Từng bước khẳng định vị thế của mình, từ năm 2009, sản phẩm của Công ty không những chinh phục khách hàng trong nước mà Công ty còn được biết đến như một nhà xuất khẩu hàng đầu của ngành Công nghiệp xi măng Việt Nam [30].

Công ty cổ phần hóa chất Minh Đức tiền thân là xí nghiệp hóa chất Minh Đức được thành lập năm 1979 và chuyển sang hình thức cổ phần vào năm 1998. Nằm trên địa bàn Minh Đức nơi có nguồn nguyên liệu đá vôi xanh dồi dào, còn nguồn nguyên liệu đá hoa trắng công ty nhập từ các tỉnh Yên Bái, Tuyên Quang, Nghệ An. Để chủ động nguồn đá hoa trắng, công ty xin cấp mỏ, và hoàn thiện hệ thống cảng đảm bảo cho tàu 1000 tấn ra vào dễ dàng, như vậy giao thông thủy, bộ của công ty đều thuận lợi. Công ty chuyên sản xuất các loại bột nhẹ CaCO_3 theo công nghệ ướt từ đá vôi xanh, các loại bột nặng theo công nghệ khô CaCO_3 nghiền từ đá hoa trắng, vôi thương phẩm CaO ... Là công ty đầu tiên của Việt Nam sản xuất bột nhẹ, bột nặng (năm 1979) phục vụ ngành công nghiệp. Công ty cũng đầu tư dây chuyền sản xuất công nghệ Đức, Tây Ban Nha, Trung Quốc để chế biến đá hoa trắng với công suất 150000- 170000 tấn/ năm. Sản phẩm của công ty phục vụ cho thị trường trong nước và xuất khẩu sang các nước Hàn Quốc, Đài Loan, Philippin, Ấn Độ, Campuchia. Giải quyết nguồn lao động lớn cho địa phương và các xã lân cận của huyện.

Từ năm 2000 đến năm 2016, trên địa bàn huyện triển khai thực hiện 154 dự án với tổng diện tích thu hồi 2.763 ha đất của hơn 28.000 hộ dân; GPMB 1.800 ha với hơn 17.600 hộ dân. Hiệu quả cao trong GPMB phục vụ tốt các dự án Nhiệt điện Hải

Phòng, Xi măng Hải Phòng, Resort Sông Giá, Nhà máy đóng tàu DAYMEN, đặc biệt là triển khai VSIP Hải Phòng biến vùng đầm hồ hoang hóa thành khu công nghiệp hiện đại. Huyện thực hiện tốt cải cách thủ tục hành chính, giải quyết kiến nghị nhà đầu tư, tháo gỡ vướng mắc giúp các doanh nghiệp trong GPMB. Năm 2014, huyện Thủy Nguyên được đánh giá đứng đầu khối huyện của Hải Phòng về công tác cải cách thủ tục hành chính [31].

Nhà máy XMHP (mới) được khởi công xây dựng ngày 25/12/2002 cách đây tròn 13 năm, trên mặt bằng của Mỏ Đá Tràng Kênh, thị trấn Minh Đức, Thủy Nguyên, Hải Phòng. Tổng mức đầu tư cho nhà máy mới là 208,68 triệu USD, với công suất thiết kế 1,4 triệu tấn xi măng/năm, công nghệ thiết bị hiện đại của hãng F.L.Smith Vương quốc Đan Mạch chuyển giao, đạt trình độ tiên tiến trên thế giới. Ngày 10/12/2005, Công ty long trọng tổ chức: “Lễ chuyển lửa lò nung và khánh thành công đoạn sản xuất clinker Nhà máy xi măng Hải Phòng mới”. Ngày 19/05/2006, hệ nghiền - đóng bao Nhà máy (mới) đi vào hoạt động. Kết thúc thắng lợi vẻ vang quá trình chuyển đổi, từ nhà máy ty xi măng Hải Phòng sang công ty xi măng Hải Phòng mới ra đời. Ngay trong giai đoạn sản xuất thử đầu năm 2006, lò nung của nhà máy đã đạt 90% công suất thiết kế và sản phẩm sản xuất thử đạt 100% chính phẩm, có lãi trên 15 tỷ đồng. Năm đầu tiên nhà máy mới sản xuất đã đạt xấp xỉ 1 triệu tấn clinker, các năm tiếp theo sản xuất ngày một tăng trưởng đạt và vượt công suất thiết kế. Xi măng sản xuất và tiêu thụ từ 1 triệu tấn năm đầu tiên, tăng lên 1,4 triệu tấn năm thứ hai, lên 1,60 triệu tấn năm thứ ba và năm thứ tư, đạt xấp xỉ 1,8 triệu tấn, vượt gần 30% công suất thiết kế của nhà máy và gấp 4 lần so với sản lượng nhà máy cũ. Từ năm 2010 đến nay do ảnh hưởng bởi khủng hoảng tiền tệ tài chính và suy thoái kinh tế thế giới làm cho tốc độ tăng trưởng kinh tế thế giới và trong nước suy giảm mạnh, nhiều Doanh nghiệp bị giải thể phá sản, tạm ngưng sản xuất, nhưng xi măng Vicem Hải Phòng vẫn duy trì sản xuất kinh doanh ổn định đạt công suất thiết kế, đảm bảo được việc làm và đời sống cho cán bộ - công nhân viên. Xi măng Hải Phòng có lịch sử hình thành và phát triển lâu đời, là nhà máy sản xuất xi măng đầu tiên của Việt Nam, của cả khu vực, là cái “nôi” của ngành xi măng Việt Nam, là một trong những nơi đầu tiên hình thành lên giai cấp Công nhân, cũng là giai cấp đấu tranh cách mạng triệt để nhất [25].

Khu công nghiệp Nam Cầu Kiền tọa lạc tại huyện Thủy Nguyên. Khu công nghiệp có diện tích quy hoạch 263 ha, tổng kinh phí đầu tư hơn 800 tỷ đồng, do công ty cổ phần công nghiệp tàu thủy Shinec làm chủ đầu tư dự án. Cách cảng Hải Phòng 14 km, cách ga tàu Thượng Lý hơn 10 km, cách phi trường quốc tế Nội Bài 125 km, cách khu vực trung tâm Hà Nội 98 km, cách quốc lộ 5B 22 km, cách quốc lộ 10 3,4km. Giao thông nội bộ trục đường chính bắc nam rộng 30m, trục đường chính đông tây rộng 25m, trục đường nhánh rộng 21m. Khu công nghiệp sử dụng nguồn điện 220KV thông qua trạm biến áp Thép Việt Ý có công suất 2x64MW. Cung cấp dịch vụ điện thoại trong nước-quốc tế, cáp quang internet, truyền hình vệ tinh số, dịch vụ hội nghị trực tuyến. Nhà máy xử lý nước thải nằm trên diện tích 2,9 ha, công suất đạt 8.400 m³/ngày đêm. Sau khi nước được xử lý xong sẽ xả ra sông Cấm. Sản xuất máy móc thiết bị hỗ trợ cho công nghiệp đóng tàu. Chế tạo, lắp ráp ô tô, xe máy; sản xuất máy móc thiết bị, cụm chi tiết phục vụ ngành công nghiệp ô tô xe máy; sản xuất lắp ráp đồ điện, điện tử, thiết bị kỹ thuật số; Sản xuất dây điện, cáp điện; Sản xuất máy móc, thiết bị văn phòng; Sản xuất các sản phẩm trang trí nội ngoại thất; Các ngành dịch vụ phục vụ sản xuất trong KCN; Các ngành sản xuất ít gây ô nhiễm khác [25].

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng được Thủ tướng Chính phủ giao làm Chủ đầu tư Dự án Nhà máy nhiệt điện Hải Phòng theo Quyết định số 1186/QĐ-TTg ngày 13/12/2002. Sau đó, do tình hình thiếu điện ngày càng gay gắt, Chính phủ có cơ chế 1195/QĐ-TTg ngày 09/11/2005 và thông báo số 184/TB-VPCP ngày 26/9/2007 tiếp tục được Thủ tướng tin tưởng giao làm Chủ đầu tư Dự án Nhiệt điện Hải Phòng 2 theo Quyết định 1195/QĐ-TTg ngày 09/11/2005, chịu trách nhiệm quản lý đầu tư xây dựng, chuẩn bị lực lượng sản xuất và kinh doanh bán điện, với mục tiêu đáp ứng nhu cầu điện cấp bách cho hệ thống điện và cung cấp ổn định cho khu vực tam giác kinh tế có tốc độ tăng trưởng cao Hà Nội-Hải Phòng-Quảng Ninh. Nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng 1&2 đặt tại xã Tam Hưng, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng có công suất 4x300MW, tổng mức đầu tư hơn 1,2 tỷ USD tương ứng khoảng 24.000 tỷ đồng, sản xuất ra 7,2 tỉ KWh điện mỗi năm, cung cấp một sản lượng điện lớn cho lưới điện quốc gia tạo ra doanh thu khoảng 9.000 tỷ đồng và góp vào ngân sách địa phương và nhà nước trên 400 tỷ đồng tiền thuế hàng năm. Chu trình sản xuất điện của Nhà máy

bao gồm 2 thiết bị chính là lò hơi và tuabin, máy phát với hệ thống truyền tải điện bao gồm 2 sân phân phối 220kV và 110 kV. Góp phần hình thành các cụm công nghiệp Tam Hưng trên địa bàn huyện Thủy Nguyên.

Dự án Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng là Dự án quan trọng không chỉ tại thành phố Hải Phòng mà còn quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của khu vực phía Bắc. Dự án được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, cho phép thành phố Hải Phòng thực hiện việc thu hồi đất từ tháng 9/2007. Ngày 10/12/2008, UBND thành phố đã ban hành Quyết định số 2112/QĐ-UBND phê duyệt Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2000 Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng với diện tích 1.566 ha thuộc địa bàn 08 xã: An Lư, Dương Quan, Lập Lễ, Thủy Triều, Trung Hà, Thủy Đường, Tân Dương, Thủy Sơn (*trong đó, khu đô thị 1.060 ha; khu công nghiệp 506 ha*). Dự án được cấp nhận Giấy chứng nhận đầu tư từ tháng 12/2008 với tổng số vốn đầu tư thực hiện giai đoạn I (611 ha) của Dự án: 1.652 tỷ đồng (tương đương 100 triệu đô la). Là một trong những dự án kinh tế trọng điểm của thành phố Hải Phòng, dự án Phát triển khu đô thị - công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng đang nổi lên như một địa chỉ an toàn, tin cậy cho các nhà đầu tư Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan khi công tác giải phóng mặt bằng đã được địa phương thực hiện tốt để bàn giao mặt bằng sạch cho các nhà đầu tư. Đến nay, dự án VSIP Hải Phòng đang triển khai GPMB giai đoạn 3 (với 6 đợt thu hồi đất) với tổng diện tích đất phải thu hồi là 649 ha và đã thực hiện bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng 500 ha của gần 7.000 hộ có đất bị thu hồi. Theo báo cáo của UBND huyện Thủy Nguyên, dự án Đầu tư xây dựng Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng với diện tích quy hoạch 1600 ha. Tổng diện tích đã thực hiện triển khai thu hồi GPMB là 649 ha, diện tích đã chi trả bồi thường, hỗ trợ là hơn 515 ha, diện tích mặt bằng sạch bàn giao cho chủ đầu tư khoảng 479 ha [25], [14].

Khu đô thị, công nghiệp, dịch vụ VSIP Hải Phòng hiện đã thu hút được 35 nhà đầu tư thứ cấp với tổng mức đầu tư trên 1,6 tỷ đô la Mỹ. Các dự án đã thu hút, tạo công ăn việc làm cho khoảng 22.000 lao động, trong đó 80% lao động thuộc huyện Thủy Nguyên, với mức thu nhập trung bình 5-6 triệu đồng/lao động/tháng, từ đó góp

phần giảm thiểu kinh phát sinh tệ nạn xã hội. VSIP Hải Phòng hiện đã thu hút được các tập đoàn xuyên quốc gia như: Tập đoàn Nipro Pharma với dự án nhà máy sản xuất dược phẩm và các thiết bị y tế có mức đầu tư 250 triệu USD; Công ty Fuji Xerox đầu tư 119 triệu USD để sản xuất, kinh doanh máy photocopy, thiết bị đa chức năng và máy in... Tính đến thời điểm này, tổng vốn đầu tư vào Khu đô thị - công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng lên tới hơn 1 tỷ USD. Mục tiêu của Dự án VSIP là nhằm mang lại một hệ sinh thái tốt hơn trong khu đô thị và ưu tiên cho các ngành công nghiệp sạch như điện tử, dược phẩm. Dự án Đầu tư xây dựng khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng là dự án lớn nhất của công ty Cổ phần Phát triển đô thị và khu công nghiệp Việt Nam- Singapore được khởi công xây dựng tại Việt Nam. Đây sẽ là KCN đô thị được thiết kế hiện đại, đồng bộ, đặc biệt là thân thiện với môi trường theo tiêu chuẩn quốc tế bao gồm một loạt các nhà máy, các công trình phục vụ tiện ích công cộng như nhà trẻ, trường học, công viên, các khu nhà ở chung cư, kinh doanh tổng hợp...Sau khi dự án đi vào hoạt động, khu công nghiệp, đô thị VSIP sẽ tạo việc làm cho hàng nghìn người dân trong địa bàn có dự án và thu hút lao động từ các địa phương lân cận, góp phần quan trọng vào sự phát triển công nghiệp và đô thị của Hải Phòng.

Khu công nghiệp Bến Rừng là dự án có vốn đầu tư 992 tỷ đồng và tổng diện tích thu hồi 23,5 ha tại các xã Tam Hưng, Phục Lễ, Phả Lễ, Lập Lễ. Đây là dự án kết nối với khu kinh tế Đình Vũ- Cát Hải với các vùng trong thành phố như khu đô thị Bắc sông Cấm, thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội của huyện nói riêng và thành phố Hải Phòng nói chung. Trong quy hoạch của thành phố, khu công nghiệp Minh Đức sẽ mở rộng sang địa bàn các xã: Ngũ Lão, Tam Hưng mở rộng khu công nghiệp Bến Rừng. Dự án Đảo Yên Vũ được đánh giá là một trong những dự án hạ tầng hiện đại, có ý nghĩa phát triển đô thị, cung cấp dịch vụ hiện đại và công ăn việc làm cho vùng. Huyện Thủy Nguyên có một phần diện tích thuộc quy hoạch Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Đảo Yên Vũ, bao gồm các xã: Trung Hà, Thủy Triều, An Lư, Ngũ Lão, Phục Lễ, Phả Lễ, Lập Lễ, Tam Hưng; một phần thuộc địa bàn các xã: Tân Dương, Thủy Sơn, Dương Quan, Thủy Đường. Góp phần thúc đẩy kinh tế - xã hội của huyện Thủy Nguyên.

**Bảng 2.6. Bảng thống kê các cụm, khu công nghiệp
trên địa bàn huyện Thủy Nguyên**

Tên cụm công nghiệp	Diện tích (ha)
Minh Đức - Tràng Kênh	295
Bến Rừng	405
Gia Minh	124
Gia Đức	250
Đông Sơn- Kênh Giang	63
Kiên Bái - Cao Nhân	195
Hợp Thành - Phù Ninh	200
Lại Xuân - An Sơn	150
Liên Khê	100
Khu Công nghiệp VISIP	550
Khu công nghiệp Nam Cầu Kiền	457

(Nguồn: [3], [5], [16])

Các khu, cụm công nghiệp được phân bố trải đều trên địa bàn huyện, tập trung chủ yếu vào các lĩnh vực: đóng mới, sửa chữa tàu; khai thác, sản xuất vật liệu xây dựng; nhiệt điện; luyện kim, hoá chất và công nghệ cao. Sự đa dạng các lĩnh vực phát triển công nghiệp thúc đẩy tỷ trọng công nghiệp tăng trong nền kinh tế chung của huyện.

Bảng 2.7. Giá trị sản xuất công nghiệp, xây dựng trên địa bàn huyện

Ngành	Công nghiệp	Xây dựng
Đạt giá trị	358 tỷ đồng	361 tỷ đồng
Đạt chỉ tiêu TP	238,7%	100,3%
Đạt chỉ tiêu huyện	100%	100,1%
Tăng	17.3%	29,9%

(Nguồn: [14])

Ngoài hệ thống các cơ sở sản xuất công nghiệp do huyện quản lý, trên địa bàn huyện Thủy Nguyên còn khá nhiều các cơ sở, nhà máy, xí nghiệp sản xuất công nghiệp không do huyện quản lý: Công ty Xi măng Chinfon, Công ty Xi măng Hải Phòng, Nhà máy sửa chữa tàu biển Nam Triệu, Nhà máy sửa chữa tàu biển Phà Rừng,

Nhà máy Đát đèn Tràng Kênh, Công ty Hóa chất Minh Đức,... và khu công nghiệp Bắc cầu Kiền hình thành. Do lợi thế nguồn tài nguyên phong phú nên các thành phần công nghiệp đều có bước phát triển, khi đó diện tích khu công nghiệp sẽ có quy mô rộng hơn so với hiện nay, thúc đẩy phát triển cơ sở hạ tầng. Các ngành công nghiệp sẽ được ưu tiên là: đóng mới và sửa chữa tàu thuyền, vật liệu xây dựng, hóa chất cơ bản. Tuy nhiên sự gắn kết giữa công nghiệp trung ương với công nghiệp của huyện còn hạn chế, chưa có tác dụng hỗ trợ lẫn nhau.

Công nghiệp là ngành có vai trò chủ lực trong nền kinh tế của huyện, góp phần đưa Thủy Nguyên trở thành một trong những địa phương có công nghiệp phát triển mạnh của thành phố Hải Phòng. Ngành công nghiệp của huyện mặc dù trong điều kiện khó khăn do suy thoái kinh tế, song công nghiệp vẫn tăng trưởng và phát triển mạnh, các sản phẩm công nghiệp có lợi thế đều tăng nhanh, mở rộng thị trường tiêu thụ như đá, vôi củ, cơ khí, mộc dân dụng, xi măng. Nhiều doanh nghiệp nhỏ và vừa của huyện vẫn duy trì và phát triển sản xuất kinh doanh, giải quyết việc làm và tạo thu nhập ổn định cho lao động, đóng góp lớn cho ngân sách. Ông Đan Đức Hiệp - PCT UBND TP Hải Phòng cho biết: VSIP Hải Phòng là một mô hình mẫu về xây dựng khu công nghiệp, đô thị hiện đại và đồng bộ của nhà đầu tư Singapore tại Việt Nam. Trong quá trình đất nước hội nhập kinh tế quốc tế, đây sẽ là địa điểm lý tưởng để quảng bá hình ảnh của TP Hải Phòng [7].

Số lượng doanh nghiệp và lao động tăng nhanh về số lượng, nhưng quy mô nhỏ và vừa vẫn là chủ yếu. Bình quân hằng năm trong giai đoạn 2006-2011, số lượng doanh nghiệp tăng 17%, trong đó, tăng nhanh nhất là khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước. Riêng khu vực doanh nghiệp nhà nước giảm do chủ trương cổ phần hóa, đổi mới, sắp xếp lại. Lao động làm việc cho khu vực doanh nghiệp thời điểm cuối năm 2011 đạt trên 39.000 người, tăng 56,8% so với năm 2007. Nhìn chung, số lao động của khu vực doanh nghiệp tăng nhưng tập trung chủ yếu ở một số ngành lớn: Công nghiệp chế biến, chế tạo, chiếm tỷ trọng 63,3%, sản xuất phân phối điện 3,62%, xây dựng 9%, thương nghiệp 7,05%, vận tải kho bãi 5,48%. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ, lao động chiếm tỷ trọng rất nhỏ. Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước, khu chế biến chế tạo thu hút 779,54 tỷ đồng chiếm tỷ trọng 17,61%. Đặc

biệt, doanh nghiệp thuộc ngành sản xuất và phân phối điện thu hút 2204,227 tỷ đồng chiếm tỷ trọng cao nhất 49,78%. Doanh nghiệp xây dựng thu hút 123,453 tỷ đồng chiếm tỷ trọng khiêm tốn 2,79%. Doanh nghiệp thuộc khu vực dịch vụ có số vốn cao nhất là ngành thương nghiệp với 456,801 tỷ đồng chiếm tỷ trọng 10,32% toàn bộ vốn đầu tư của doanh nghiệp. Doanh nghiệp thuộc khu vực vận tải thu hút 373,474 tỷ đồng chiếm tỷ trọng 8,44%, còn đầu tư vào khoa học công nghệ chỉ có 10,391 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng rất nhỏ 0,23%. Điều này cho thấy vốn đang được tập trung đầu tư cho sản xuất điện, cho công nghiệp chế biến [13].

Xét về qui mô lao động, đa phần các doanh nghiệp có qui mô nhỏ và vừa. Trong số 788 doanh nghiệp tại thời điểm 31-12- 2011, số doanh nghiệp có số lao động từ 200 người là 19 doanh nghiệp, doanh nghiệp có lao động từ 100 đến dưới 200 người chiếm 1,92%. Doanh nghiệp có từ 30 đến dưới 100 lao động chiếm 15,63% và doanh nghiệp có từ 10 đến dưới 30 lao động chiếm cao nhất, với 32,15%. Doanh nghiệp có từ 5 đến dưới 10 lao động chiếm 29,1%, còn doanh nghiệp dưới 5 lao động chiếm 18,81%. Lao động bình quân của một doanh nghiệp chỉ đạt 49 lao động/doanh nghiệp. Doanh thu năm 2011 đạt 26.862 tỷ đồng, bình quân mỗi doanh nghiệp đạt doanh thu là 34 tỷ đồng. Mỗi lao động tạo ra doanh thu 745 triệu đồng. Đóng góp cho ngân sách 893,7 tỷ đồng, bình quân mỗi doanh nghiệp là 1.134 triệu đồng, bình quân 1 lao động đóng góp 24,8 triệu đồng. Về mặt xuất khẩu hàng hóa có 18 doanh nghiệp, chiếm tỷ trọng 2,28%. Sản lượng hàng hóa xuất khẩu năm 2011 là 335 triệu USD chiếm khoảng 14% tỷ trọng giá trị xuất khẩu của thành phố. Bình quân xuất khẩu 18,61 triệu USD/DN. Toàn huyện có 27 doanh nghiệp có nhập khẩu hàng hóa chiếm tỷ trọng 3,43% số doanh nghiệp đang hoạt động; giá trị nhập khẩu 298,9 triệu USD chiếm trên 11% tỷ trọng nhập khẩu của thành phố. Toàn huyện có 4 doanh nghiệp có xuất khẩu dịch vụ cho nước ngoài với giá trị là 3,6 triệu USD và 10 doanh nghiệp có nhập khẩu dịch vụ nước ngoài trị giá 46,8 triệu USD [13], [14].

Nếu nhìn bề ngoài hoạt động của doanh nghiệp vẫn phát triển, nhưng phân tích sâu vào thực trạng thì các doanh nghiệp hết sức khó khăn, nợ phải trả lớn hơn nguồn vốn tự có nhiều lần, vốn sản xuất thiếu, sản phẩm hàng hóa tiêu thụ chậm, hàng tồn kho cao, số doanh nghiệp có lãi 45,43% mức lãi bình quân chỉ 1.896,7 triệu đồng/DN, số doanh nghiệp không lãi cũng không lỗ là 5,84%, còn số doanh nghiệp lỗ

đến 48,73%, mức lỗ lên đến 11.408,8 triệu đồng/DN, cao hơn nhiều lần mức lãi. Các doanh nghiệp đang vật lộn với tình trạng suy thoái của nền kinh tế. Doanh nghiệp công nghiệp và xây dựng gặp nhiều khó khăn nhưng vẫn thu hút nhiều lao động, tạo ra doanh thu lớn và đóng góp nhiều nhất cho ngân sách nhà nước. Theo kết quả Tổng điều tra tại thời điểm 31-12-2011, khu vực doanh nghiệp công nghiệp và xây dựng thu hút tới 28.456 lao động, chiếm 78,93% tổng số lao động toàn bộ các doanh nghiệp, doanh thu đạt 18,557 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 69,08% doanh thu của toàn bộ doanh nghiệp thuộc huyện. Bình quân 1 doanh nghiệp công nghiệp tạo ra doanh thu là 55,7 tỷ đồng so với bình quân chung của huyện cao hơn 63.9%.

Về đóng góp cho ngân sách Nhà nước, thuế và các khoản phí, lệ phí đạt 777,5 tỷ đồng, chiếm 87% tỷ trọng đóng góp của khối doanh nghiệp trong huyện. Bình quân mỗi doanh nghiệp đóng góp 2,33 tỷ đồng, mỗi lao động đóng góp 27,3 triệu đồng, cao hơn bình quân chung là 10%. Về xuất khẩu hàng hoá có 13 doanh nghiệp khối công nghiệp tham gia xuất khẩu chiếm 72,2% số doanh nghiệp có xuất khẩu hàng hóa của huyện. Giá trị xuất khẩu đạt 241 triệu USD, chiếm tỷ trọng 72,05% trị giá xuất khẩu của huyện. Giá trị nhập khẩu là 252,7 triệu USD, chiếm 84,56% tỷ trọng hàng nhập khẩu của huyện. Tuy nhiên, năm 2011, khu vực công nghiệp và xây dựng cũng khó khăn rất nhiều. Trong giai đoạn kinh tế toàn cầu suy giảm, các doanh nghiệp khu vực công nghiệp và xây dựng gặp nhiều khó khăn hơn các loại doanh nghiệp có hoạt động sản xuất kinh doanh khác do thị trường tiêu thụ trong nước và xuất khẩu bị thu hẹp, tồn kho sản phẩm cao và kéo dài. Nhiều doanh nghiệp công nghiệp sản xuất và số lỗ bình quân 1 doanh nghiệp lên tới 40,194 triệu đồng, cao gấp 3,5 lần bình quân chung [13], [14]. Phát triển của ngành công nghiệp khó khăn không chỉ ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống công nhân mà còn thách thức và ảnh hưởng không nhỏ đến tiến trình công nghiệp.

Các ngành công nghiệp trên địa bàn huyện Thủy Nguyên có sự kết hợp phía trước là các ngành công nghiệp mà các sản phẩm của nó sau đó trở thành đầu vào của các ngành công nghiệp khác. Các ngành công nghiệp có sự kết hợp phía sau là những ngành công nghiệp sử dụng đầu vào từ các ngành công nghiệp khác. Cả hai sự kết hợp phía trước và phía sau sẽ dẫn đến nhu cầu phát triển những ngành công nghiệp mới. Các ngành này lại tạo ra nhu cầu mới nữa và cứ thế tiếp tục phát triển. Ngoài ra

chính quyền huyện còn khuyến khích và quản lý các thành phần kinh tế tư nhân, hộ cá thể phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ trong phát triển ngành nghề công nghệ thông tin, sản xuất vật liệu xây dựng, sửa chữa cơ khí nhỏ. Đây là hình thức phát triển năng động, nhạy bén trong cơ chế thị trường. Là biện pháp có thể đưa lại hiệu quả lớn hơn mà không cần vốn đầu tư nhiều. Nó không những giải quyết việc làm cho dân cư nông thôn mà còn có thể tranh thủ được công nghệ hiện đại, thích hợp để tạo ra những sản phẩm có giá trị cao.

Bảng 2.8. Giá trị sản xuất công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp huyện giai đoạn 2000 - 2016

Chỉ tiêu % Năm	Huyện quản lý	Công nghiệp	Xây dựng
2000	202.2	66.2	136
2005	640.1	260.3	379.7
2010	768.1	824.3	943.8
2016	6117.1	2857.1	3260

(Nguồn: [13], [14])

Nhìn vào bảng số liệu trên ta thấy, giá trị sản xuất công nghiệp và thủ công nghiệp của huyện Thủy Nguyên là tương đối lớn. Thủy Nguyên không chỉ có những cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp do huyện trực tiếp quản lý mà còn là chỗ đứng chân của nhiều doanh nghiệp quốc doanh, liên doanh với nước ngoài. Về tỷ trọng của ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp có sự chuyển biến mạnh mẽ trong cơ cấu kinh tế của huyện theo hướng tăng dần qua các năm, cùng với sự tăng lên của tỷ trọng ngành dịch vụ đã dẫn đến việc giảm dần tỷ trọng của ngành nông nghiệp.

2.2.4. Kinh tế thương mại và dịch vụ

Thương mại là một ngành kinh tế độc lập mà hoạt động của nó là mua, bán hàng hóa và dịch vụ. Dịch vụ là toàn bộ các hoạt động nhằm đáp ứng nhu cầu nào đó của con người mà sản phẩm của nó tồn tại dưới hình thái phi vật thể.

Kinh tế hàng hóa càng phát triển thì dịch vụ càng phát triển. Khi kinh tế càng phát triển thì vai trò của dịch vụ ngày càng quan trọng. Dịch vụ là một bộ phận cấu thành của nền kinh tế quốc dân. Nền kinh tế quốc dân là một khối thống nhất với hai

bộ phận hợp nhất chủ yếu là các ngành sản xuất vật chất và các ngành dịch vụ. Dịch vụ được xem là cầu nối giữa sản xuất với sản xuất, giữa sản xuất và tiêu dùng.

Trong quá khứ, vùng đất Thủy Nguyên đã là một trong những trung tâm buôn bán sầm uất của miền Bắc Việt Nam. Qua các nghiên cứu, có thể khẳng định, Thủy Nguyên nằm trên con đường giao thương giữa Kẻ chợ Vân Đồn với các thương nhân vùng Đông Á và Đông Nam Á. Sử sách Trung Quốc có ghi: “*Các tổng Yên Khoái, Vạn Ninh huyện Nghiêu Phong (Cát Hải), dòng thuyền đi lại thông với miền Mỹ Giang (sông Giá) tỉnh Hải Dương và Khâm Châu (tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc)*” [19]. Một hệ thống các chợ được hình thành từ khá sớm, trải khắp địa bàn huyện gồm: Chợ Mỹ Giang (chợ Giá), chợ Lâm, chợ Tổng, chợ Phục, chợ Trịnh, chợ Si, chợ Thanh Lãng,... Chợ quê Thủy Nguyên phản ánh sinh động những nét văn hóa đặc trưng nhất của mỗi một vùng quê, mỗi làng xã; trong đó một số vẫn còn lưu giữ phương thức giao thương theo kiểu chợ phiên, đặc biệt có sức hấp dẫn đối với khách du lịch, nhất là đối tượng khách du lịch quốc tế, tiêu biểu như: chợ phiên Mỹ Giang - chợ Giá (xã Kênh Giang) họp phiên các ngày mùng 01, 06, 11, 16, 21, 26 hàng tháng, phiên chợ cầu may đầu năm xã An Lư vào sáng mùng 01 Tết Nguyên đán [30].

Người dân Thủy Nguyên vẫn có câu ca dao “Nhất đông chợ Giá”, Chợ Giá (xã Kênh Giang, Thủy Nguyên) nằm bên con sông Giá nên thơ trước đây là trung tâm buôn bán lớn nhất của huyện Thủy Nguyên và các vùng lân cận. Các nhà khoa học cho biết chợ hình thành từ cuối triều Lý. Cách đây gần 20 năm, khi huyện có nhu cầu xây chợ mới, các nhà khoa học đã vận động địa phương giữ lại một góc kiến trúc chợ cổ. Góc chợ cổ tồn tại thêm được một thời gian nhưng về sau cũng không giữ được. Có lẽ bởi môi trường thương mại đã thay đổi theo hướng hiện đại, kéo theo là sự thay đổi thói quen mua sắm của người dân. Tuy nhiên hiện nay chợ Giá vẫn còn họp theo phiên hàng tháng vào các ngày mùng 01, 06, 11, 16, 21, 26. Đây là chợ phiên duy nhất còn ở huyện đến nay, cùng với kiến trúc chợ là đền Chợ Giá, tạo nên một cụm di tích lịch sử văn hóa của địa phương xã Kênh Giang- Thủy Nguyên.

Chợ Tổng nằm ở xã Lưu Kiếm, Thủy Nguyên, Hải Phòng nơi cách xa trung tâm thành phố Hải Phòng 14km về phía Bắc của Thành phố. Nơi đây trước đây là một vùng thuần nông với hơn 90% dân cư sản xuất và thâm canh lúa nước. Hiện nay

Chợ Tổng - Lưu Kiếm đã có nhiều đổi thay nhanh chóng cả về dân trí lẫn đời sống con người. Ở khu vực ngã ba cửa sông Nam Triệu với sông Cấm (Lập Lễ) trong lịch sử đã tồn tại phố Châu là điểm buôn bán sầm uất trên bến dưới thuyền. Thuyền của thương nhân nước ngoài, nhất là thuyền của người Hoa, thường ghé vào đây trao đổi hàng hóa. Chưa hiểu lý do gì mà phố Châu bị triệt hạ, đến nay dấu tích không còn. Thuyền bè từ các vùng đến Thủy Nguyên trao đổi sản vật và thuyền bè của người Thủy Nguyên cũng theo sông lên miền ngược rất nhiều. Còn các chợ khác thì đã chuyển mình theo xu thế mới trở thành các chợ buôn bán đa dạng mặt hàng, hoặc là trung tâm mua bán của cụm các xã.

Với ưu thế đó, từ cuối thế kỷ 20, đầu thế kỷ 21, thành phố đã chọn Thủy Nguyên là vùng đất thuận lợi về giao thông thủy bộ đến với các tỉnh lân cận và tỏa đi các tỉnh trên miền Bắc, vùng đất có nguồn nguyên vật liệu dồi dào để xây dựng một vùng kinh tế động lực, một hướng phát triển đô thị của thành phố. Do vậy, trong một thập kỷ, tốc độ đô thị hóa diễn ra nhanh, kinh tế phát triển đột phá, cơ cấu chuyển mạnh sang công nghiệp, thương mại - dịch vụ, nông nghiệp, thủy sản. Hoạt động thương mại không chỉ là buôn bán nhỏ trong phạm vi huyện, mà còn mở rộng hoạt động giao lưu với bên ngoài. Cùng với việc mở rộng các khu, cụm công nghiệp, đẩy mạnh thu hút đầu tư, thời gian qua, huyện Thủy Nguyên luôn chú trọng phát triển thương - mại dịch vụ theo hướng hiện đại hóa, đa dạng hóa các loại hình tổ chức thương mại, phương thức giao dịch và dịch vụ hỗ trợ. Từ đó, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, giải quyết việc làm, nâng cao đời sống cho người dân. Với những thành tựu đó, huyện Thủy Nguyên luôn ở tốp đầu của thành phố Hải Phòng.

Những năm qua, để khai thác có hiệu quả tiềm năng, đẩy mạnh phát triển thương mại dịch vụ, huyện đã xây dựng đề án phát triển thương mại dịch vụ. Đồng thời, tập trung làm tốt công tác quy hoạch các khu, cụm công nghiệp, làng nghề gắn với quy hoạch các chợ, siêu thị, trung tâm thương mại, đẩy mạnh quá trình xã hội hóa trong đầu tư xây dựng cơ sở vật chất chợ, trung tâm thương mại; tích cực hỗ trợ các doanh nghiệp; đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, tạo hành lang pháp lý, kêu gọi các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân đầu tư vào lĩnh vực thương mại dịch vụ. Để thương mại dịch vụ phát triển tương xứng với tiềm năng và bắt nhịp với tốc độ tăng

trưởng của ngành công nghiệp, thời gian tới, huyện tiếp tục triển khai đề án phát triển thương mại dịch vụ. Tập trung hoàn thiện hệ thống các chợ theo quy hoạch; khai thác có hiệu quả các chợ mới xây dựng. Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi trong việc tiếp cận các nguồn vốn để các hộ đầu tư mở rộng sản xuất, kinh doanh; chú trọng phát triển các loại hình dịch vụ cao cấp, chất lượng cao tại 3 thị trấn và các khu công nghiệp của huyện. Phát huy thế mạnh của các làng nghề truyền thống, phát triển các dịch vụ du lịch như: Nhà hàng, khách sạn, bán hàng lưu niệm, hàng thủ công mỹ nghệ, đồ gốm. Đặc biệt, huyện tập trung phát triển các hoạt động dịch vụ gắn với xu thế phát triển các khu đô thị, khu, cụm công nghiệp như: Dịch vụ vận tải, kho bãi, nhà hàng, khách sạn, nhà ở cho công nhân

Thủy Nguyên đã có nhiều cố gắng vươn lên trong việc phục vụ đời sống nhân dân trong huyện, làm động lực thúc đẩy nông nghiệp và công nghiệp phát triển. Đời sống nhân dân ngày càng được cải thiện do vậy hàng hoá bán lẻ trên địa bàn tăng khá mạnh. Hiện nay trên địa bàn huyện có 56 chợ (kể cả chợ cóc) trong đó có 4 chợ kiên cố, một số trung tâm thương mại đã và đang được hình thành phát triển ở các khu vực trung tâm của huyện. Lượng hàng hoá ngày càng phong phú, đa dạng, có cả những sản phẩm ngoại nhập lưu thông trên thị trường, công tác kiểm tra, kiểm soát đã được tăng cường hoạt động, góp phần đảm bảo trật tự, ổn định giá cả, chất lượng hàng hoá, hạn chế các hoạt động gian lận thương mại. Cơ cấu các thành phần kinh tế tham gia thị trường đã có sự biến đổi mạnh. Số đơn vị kinh doanh thương mại ngoài quốc doanh tăng nhanh. Hoạt động thương mại của Thủy Nguyên hiện nay vẫn do tư nhân nắm vai trò chủ yếu.

Hàng hoá chủ yếu tập trung phục vụ tiêu dùng, trong đó có các mặt hàng thường xuyên như: lương thực, thực phẩm, vải, muối, dầu hoả và các đồ dùng gia đình khác,... Các mặt hàng này chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu hàng hoá bán lẻ, các mặt hàng cao cấp như điện tử, điện lạnh đã tăng nhanh trong những năm gần đây. Số lao động làm việc trong lĩnh vực này lên đến hơn 6.000 người. Phát triển đa dạng các loại hình kết cấu hạ tầng thương mại, kết hợp hài hoà giữa thương mại truyền thống với thương mại hiện đại, thương mại điện tử. Đối với loại hình bán buôn: đầu tư Trung tâm thương mại bán buôn Chợ Núi Đèo, Siêu thị G. Mart, siêu thị G7; Chợ gia súc, gia cầm

(Chợ Tổng); và mở rộng chợ đầu mối nông sản (Cau - Cao Nhân, rau - Phục Lễ, Thủy Đường). Ngoài ra còn nhiều loại hình chợ địa phương như chợ Minh Đức, An Lu, chợ Chùa, chợ Mĩ Đồng... vừa là nơi mua bán hàng hóa từ nhân dân, đồng thời cũng là cửa hàng làm chức năng mua bán nông sản, công nghệ phẩm, vật liệu, nguyên liệu...

Đối với dịch vụ thương mại - xuất nhập khẩu: Xây dựng triển khai thí điểm và từng bước thực hiện việc chuyển giao một số chợ loại 3 cho hợp tác xã quản lý, kinh doanh và khai thác. Cải thiện hơn nữa môi trường kinh doanh: giải quyết vốn, mặt bằng, lao động, xúc tiến thương mại, nâng cao chất lượng thông tin. Tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với các hiện diện thương mại nước ngoài tại Thủy Nguyên, đặc biệt tập trung vào các phương thức bán hàng mới như: bán hàng đa cấp, các dịch vụ thương mại hiện đại. Tiếp tục phát triển nhóm hàng nông sản thực phẩm, đảm bảo cho tiêu dùng nội địa và xuất khẩu sang Trung Quốc. Dọc theo tuyến đường về trung tâm huyện, các loại hình thương mại, dịch vụ ngày càng phát triển. Các hàng quán ăn uống, shop quần áo, kinh doanh hàng điện tử, điện thoại, trang trí nội thất, nhà nghỉ mọc lên đông đúc, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng, trao đổi hàng hóa của người dân địa phương. Ngay từ năm 1989 chủ trương của huyện là sắp xếp cải tạo tiểu thương, quản lý thị trường, chống đầu cơ, buôn lậu, móc ngoặc tuồn hàng Nhà Nước ra ngoài. Như vậy thương mại- dịch vụ tổng hợp phát triển với tốc độ nhanh. Thương nghiệp quốc doanh được sắp xếp lại cho phù hợp với cơ chế thị trường để kinh doanh có hiệu quả, chủ động tham gia điều tiết các quan hệ cung - cầu, góp phần ổn định giá cả, thúc đẩy sản xuất phát triển.

Thủy Nguyên nằm giữa hai trung tâm kinh tế lớn của vùng duyên hải Bắc Bộ là Hải Phòng và Quảng Ninh, có nhiều thế mạnh để phát triển kinh tế thương mại, du lịch, dịch vụ, vận tải... Sở dĩ có tình trạng như vậy vì Thủy Nguyên là huyện vừa có núi, vừa có biển thuận tiện cho việc phát triển công nghiệp sản xuất xi măng, khai thác đá và công nghiệp đóng, sửa chữa tàu biển. Trên địa bàn huyện có những đơn vị thu hút hàng ngàn lao động như Công ty Trách nhiệm hữu hạn Xi măng Hải Phòng, Công ty xi măng Chinfon, Tổng Công ty Công nghiệp tàu thủy Nam Triệu, Tổng Công ty Công nghiệp tàu thủy Phà Rừng, Công ty Trách nhiệm hữu hạn Giày Aurora Việt Nam... Trong những năm 2013-2014, lao động trong ngành công nghiệp của

huyện giảm vì ảnh hưởng của tập đoàn Vinashin tới các đơn vị thành viên, chưa thể khắc phục ngay được.

Cơ cấu ngành kinh tế thể hiện xu hướng phát triển về số lượng ở khu vực dịch vụ và thu hút lao động ở khu vực sản xuất công nghiệp Theo kết quả Tổng điều tra, tính đến 1 - 7 - 2012, số lượng các đơn vị hoạt động trong các ngành dịch vụ chiếm 81,5%, lao động chiếm 34,21%. Ngành dịch vụ có tỷ trọng cao nhất về số lượng đơn vị và lao động, gồm: Hoạt động kinh doanh thương mại 58,65% về cơ sở và 51,51% về số lao động. Những năm cuối thế kỷ XX, sự nhanh nhạy của cấp ủy đã đưa Thủy Nguyên vươn lên xóa đói giảm nghèo, không còn hộ đói, giảm hộ nghèo, có tới 40% hộ khá giàu trở lên. Thành tựu này tạo đà cho Thủy Nguyên vươn lên trong những năm đầu thế kỷ XXI, huyện Thủy Nguyên hiện có 4.450 cơ sở thương mại và dịch vụ. Tổng mức bán lẻ hàng hóa dịch vụ 8 tháng của năm 2016 là 3.875 tỷ đồng, đạt 71,1% kế hoạch, tăng 10% so với cùng kỳ năm 2015[13], [14]. Đây là tín hiệu vui cho thấy sự chuyển biến rõ nét về cơ cấu kinh tế của huyện Thủy Nguyên theo hướng thương mại, dịch vụ. Để có được kết quả đó, thời gian qua, huyện Thủy Nguyên đã khuyến khích, tạo sự thông thoáng cho các doanh nghiệp, tiểu thương mua bán. Cùng với đó là đầu tư hệ thống cơ sở hạ tầng, đảm bảo an ninh trật tự, tạo môi trường kinh doanh thuận lợi [14].

Bên cạnh đó, phát huy lợi thế của vùng ven đô giáp hải cảng, có 37 di tích lịch sử, văn hoá, kiến trúc nghệ thuật được xếp hàng quốc gia và 70 di tích chưa xếp hạng, tài nguyên cảnh quan của huyện Thủy Nguyên chứa đựng tiềm năng du lịch to lớn. Tài nguyên du lịch ở huyện Thủy Nguyên rất phong phú và đa dạng, có thể khai thác trên các mặt: Du lịch sinh thái; du lịch văn hoá, ẩm thực; du lịch thể thao, lễ hội... Trong huyện Thủy Nguyên có nhiều loại hình du lịch hoạt động như: du lịch tham quan thắng cảnh khu vực “Hạ Long cận” Tràng Kênh, Việt Khê; du lịch tham quan các hang động như hang Vua, hang Lương, hang Đốc Tít; điểm du lịch tâm linh - lịch sử mới phát triển là khu quần thể du tích, danh thắng Tràng Kênh Bạch Đằng Giang, các ngôi chùa như chùa Mỹ Cự. Chùa Hàm Long...những ngôi đền thờ các anh hùng dân tộc như đền Trần Quốc Bảo...Du lịch tham dự các lễ hội tại các điểm di tích cấp

quốc gia, các lễ hội văn hóa như hát đúm ở Phả lễ, Lập lễ, Phục Lễ... hoặc tham quan các trang trại, vườn, làng nghề, nghiên cứu các mộ cổ, di vật ngày xưa.

Hầu hết các hoạt động này diễn ra quanh năm thu hút được một lượng lớn khách nội thành Hải Phòng và các tỉnh lân cận. Du lịch đã mang lại cho Thủy Nguyên cơ hội to lớn trong quá trình chuyển đổi từ một nền kinh tế chủ yếu dựa vào nông nghiệp chuyển sang một nền kinh tế dựa vào dịch vụ. Hoạt động du lịch phát triển, tạo nguồn ngân sách cho các địa phương từ các khoản trích nộp ngân sách của các cơ sở du lịch trực thuộc quản lý trực tiếp của địa phương và từ các khoản thuế phải nộp của các doanh nghiệp du lịch kinh doanh trên địa bàn. Do nhu cầu đi lại, ăn uống, nghỉ ngơi vui chơi, thông tin liên lạc, vận chuyển nên mạng lưới giao thông, cầu cống, điện nước được hoàn thiện phục vụ nhu cầu du lịch ngày càng tăng.

Trên địa bàn huyện Thủy Nguyên được nhà nước đầu tư xây dựng một khu thể thao “Trung tâm huấn luyện đua thuyền cấp quốc gia” bên cạnh dòng sông Giá thơ mộng, dự án Resort sông Giá. Với các công trình thể thao phục vụ cho trung tâm, cảnh quan của Resort trở thành nơi thu hút khách tham quan du lịch, đến thăm quan ngắm cảnh sông, nước thơ mộng của địa phương, đồng thời nơi đây cũng phát triển thêm các dịch vụ đi kèm trong những đợt tổ chức các cuộc thi cấp quốc gia, thành phố... như dịch vụ ngủ, nghỉ, ăn uống, khách sạn...

Là một huyện có nguồn tài nguyên du lịch rất lớn nhưng trong các năm qua khả năng khai thác các tiềm năng này để phát triển kinh tế - xã hội còn khá khiêm tốn. Nếu tiềm năng ấy được đầu tư khai thác sẽ là tiền đề cho việc phát triển của ngành du lịch địa phương. Trong bối cảnh tình hình kinh tế - xã hội tiếp tục gặp nhiều khó khăn song với sự nỗ lực, quyết tâm cao của các cấp, các ngành và toàn thể nhân dân, nhìn chung kinh tế - xã hội của huyện vẫn tiếp tục ổn định và đạt được nhiều kết quả đáng ghi nhận. Phát triển du lịch trở thành một ngành kinh tế có tốc độ phát triển mạnh trên cơ sở khai thác có hiệu quả lợi thế về tự nhiên, sinh thái, truyền thống văn hoá lịch sử là một mục tiêu của chiến lược phát triển bền vững trong tương lai của huyện. Thực hiện tốt các giải pháp toàn diện và lâu dài cho phát triển du lịch, tin rằng Thủy Nguyên sẽ trở thành một trong những trung tâm du lịch khu vực phía Bắc của thành phố Hải Phòng và của đất nước.

Định hướng phát triển mạnh du lịch gắn liền với công nghiệp - dịch vụ trong tương lai gần của Thủy Nguyên sẽ có tác dụng thúc đẩy nhiều ngành cùng phát triển như: việc khôi phục và phát triển các nghề truyền thống, thủ công mỹ nghệ, dịch vụ thương mại. Cùng với đó, công tác đào tạo nguồn nhân lực cả về trình độ nghiệp vụ và phong cách giao tiếp đối với những người tham gia trong lĩnh vực du lịch, đặc biệt là hướng dẫn viên, lễ tân, tiếp thị; nâng cao chất lượng thực hiện quy chế chống ô nhiễm môi trường, bảo vệ cảnh quan sinh thái và các di sản thiên nhiên... đang được huyện tích cực triển khai trong thời gian tới. Ở các địa phương có làng nghề truyền thống, họ tận dụng thế mạnh của mình để phát triển kinh tế bằng việc giới thiệu bán các sản phẩm thủ công. Không chỉ bán cho các du khách đến thăm quan mà đây còn là cơ hội tăng thu nhập địa phương bằng hình thức xuất khẩu.

Thị trường ngày càng được mở rộng đến các điểm dân cư đã đặt ra yêu cầu mở rộng dịch vụ vận tải. Đây là hình thức vận chuyển thông dụng và được sử dụng nhiều nhất trong các loại hình vận tải. Vận tải đường bộ luôn chủ động về thời gian và đa dạng trong vận chuyển các loại hình hàng hóa. Phương tiện vận tải bằng đường bộ cũng có nhiều lựa chọn như: ô tô, xe khách, xe tải, xe bồn, xe container, rơ moóc... Mỗi loại phương tiện chuyên chở phù hợp cho từng chức năng vận tải hàng hóa khác nhau. Thủy Nguyên có hơn 1.750 phương tiện vận tải, trong đó có trên 1.300 phương tiện vận tải đường bộ và hơn 400 phương tiện vận tải đường thủy.

Các cơ sở kinh doanh phương tiện vận tải hầu hết do tư nhân quản lý, hoạt động tại địa bàn huyện, hàng hoá từ bên ngoài vào huyện đều do các phương tiện vận tải lớn khác chở đến. Hàng năm số lượng lao động thu hút vào các hoạt động vận tải là khá lớn, trung bình mỗi năm có khoảng 2.500 lao động hoạt động trong ngành vận tải. Khối lượng hành khách luân chuyển trên địa bàn chủ yếu luân chuyển bằng đường bộ. Nhìn chung ngành vận tải của huyện đã đáp ứng được yêu cầu vận tải ngày càng tăng trong huyện cả về hàng hoá lẫn nhu cầu đi lại của hành khách. Nhờ triển khai các giải pháp phù hợp, những năm gần đây, hoạt động thương mại dịch vụ vận tải trên địa bàn huyện phát triển mạnh, đáp ứng được nhu cầu phục vụ sản xuất, sinh hoạt. Kết cấu hạ tầng thương mại dịch vụ được đầu tư, nâng cấp. Chất lượng dịch vụ được cải thiện, các loại hình dịch vụ phát triển nhanh và ngày càng phong phú, đa dạng với sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế. Vì vậy các hoạt động dịch vụ của

huyện, đặc biệt là khối dịch vụ vận tải và thương mại phát triển nhanh. Năm 2007, giá trị GDP của ngành dịch vụ vận tải trên địa bàn đã đạt 498 tỷ đồng, đạt 100,5 kế hoạch, tăng 23,6%, hoạt động vận tải chiếm 8,7% và 15,37%.

Là một huyện có nền nông nghiệp lâu đời nên dịch vụ hỗ trợ sản xuất nông nghiệp ở đây khá phát triển, hàng năm dịch vụ cung cấp hàng nghìn tấn đạm, lân, kali và hàng chục tấn thuốc bảo vệ thực vật phục vụ sản xuất. Dịch vụ giống cây trồng và vật nuôi trên địa bàn huyện cũng phát triển mạnh với hàng trăm lao động tham gia trong cung cấp dịch vụ nông nghiệp, đây cũng là hình thức dịch vụ thương mại. Thấy rõ lợi ích của việc mua sắm máy để làm dịch vụ nông nghiệp, nhiều hộ nông dân trong huyện đã đầu tư mua máy gặt đập liên hợp công suất lớn có giá trị trên 400 triệu đồng, mỗi giờ có thể gặt được khoảng 8 đến 10 sào lúa, vừa phục vụ cho gia đình, vừa làm dịch vụ thuê cho những hộ nông dân khác. Tại các xã trong huyện các dịch vụ nông nghiệp phát triển mạnh, không chỉ có dịch vụ máy cày, máy làm đất, máy gặt mà còn có nhiều dịch vụ khác, như dịch vụ phun thuốc trừ sâu, làm cỏ, vận chuyển giống và phân bón ra đồng, đưa sản phẩm sau thu hoạch về nhà... Các dịch vụ này phát triển đang minh chứng cho sự phong phú, đa dạng và bước tiến mới trong sản xuất nông nghiệp, minh chứng cho những thành tựu mới của khoa học kỹ thuật khi đã sản xuất được những máy móc phục vụ sản xuất nông nghiệp, như máy gặt, máy phun thuốc sâu, máy diệt cỏ, máy bóc tách vỏ hạt...

Tài chính ngân hàng là loại hình dịch vụ đặc biệt, không chỉ huy động nguồn vốn trong dân, còn đáp ứng các yêu cầu tiết kiệm, thanh toán, cho vay tiêu dùng, thẻ tín dụng, thẻ ghi nợ, cho vay bổ sung vốn sản xuất kinh doanh, cho vay trả góp... Mạng lưới các ngân hàng trên địa bàn huyện Thủy Nguyên rộng khắp, nhưng các ngân hàng có trụ sở giao dịch, văn phòng đại diện tập trung phần lớn ở trung tâm huyện- thị trấn Núi Đèo như ngân hàng Sacombank, Agribank, Vietcombank, ACB, VIB bank, Vietinbank.... Tuy nhiên các ngân hàng sử dụng hình thức phân bố tương đối hợp lý có mặt ở hầu hết các xã tiêu biểu là quỹ tiết kiệm hoặc máy ATM, đáp ứng nhu cầu giao dịch vay, gửi hoặc rút tiền của nhân dân. Ở Thủy Nguyên đa dạng hóa các loại hình tổ chức tín dụng như Ngân hàng Thương mại: Ngân hàng nước ngoài, liên doanh, thương mại nhà nước, thương mại cổ phần; Tổ chức tín dụng phi ngân hàng, phát triển phương thức giao dịch hiện đại, ngân hàng tự động, ngân hàng điện tử.

Dịch vụ thanh toán: Đẩy mạnh thanh toán qua ngân hàng, thanh toán không dùng tiền mặt, thanh toán điện tử, thanh toán quốc tế. Trong dịch vụ huy động vốn các ngân hàng sử dụng đa dạng hóa phương thức, hình thức huy động. Cạnh tranh dựa vào chất lượng, tính tiện lợi, hiệu quả, uy tín. Thay đổi cơ cấu nguồn huy động theo hướng tăng nguồn trung, dài hạn. Dịch vụ tín dụng và đầu tư cho nền kinh tế: Đa dạng hóa và nâng cao chất lượng các dịch vụ tín dụng; Mở rộng tín dụng trung, dài hạn, đẩy mạnh phương thức cho vay đồng tài trợ; triển khai các dịch vụ mới, nghiệp vụ phái sinh tín dụng và lãi suất. Với loại hình dịch vụ này đem đến những thuận lợi cho nhân dân như người nghèo được vay vốn làm ăn, người giàu có thể tiết kiệm tiền an toàn không lo mất trộm...

Tiếp đó là hoạt động dịch vụ khách sạn, ăn uống, đây là loại hình thương mại hỗ trợ cho các dịch vụ khác như du lịch. Được các cấp chính quyền khuyến khích phát triển. Phát triển du lịch ăn uống là cần thiết đáp ứng nhu cầu ăn uống của cư dân địa phương và khách du lịch. Việc phát triển dịch vụ ăn uống đã, đang và sẽ là loại hình sản phẩm du lịch có sức hấp dẫn với nhiều đối tượng khách. Do địa bàn Thủy Nguyên rộng lớn, nhiều cơ quan xí nghiệp nên dịch vụ ăn uống mọc khắp nơi, những trung tâm, cụm công nghiệp thì khối lượng nhà hàng khách sạn và dịch vụ ăn uống rất cao.

Thị trấn Núi Đèo có nhiều nhà hàng ăn uống như nhà hàng Phương Tám, Tuấn Bảo, Vườn 666, Quang Minh... nơi đây không chỉ có dịch vụ ăn uống còn phục vụ các cuộc họp, tổng kết lớn, khu vui chơi liên hoàn. Ở thị trấn Minh Đức có nhà hàng dê Hồng Kỳ, Quốc Viễn, Xứ Lạng, Lâu cua đồng Hồng Thủy... nhà hàng không chỉ phục vụ thức ăn bình dân mà còn có những món ăn đặc sản, đáp ứng nhu cầu thưởng thức của khách hàng. Không chỉ phục vụ khách địa phương, khách từ các cơ quan xí nghiệp trên địa bàn huyện mà còn phục vụ cho khách tham quan du lịch các danh lam thắng cảnh của huyện. Dịch vụ ăn uống của huyện chiếm 21,47% và 18,42% [18]. Loại hình dịch vụ này không chỉ mang nguồn lợi cho các chủ nhà hàng mà còn có ý nghĩa quảng bá sản phẩm đặc sản địa phương (dê, cua đồng).

Phát triển mạng đại lý, cung cấp dịch vụ bưu chính kết hợp với đại lý thu cước viễn thông, thu hộ cước (điện, nước) và bán các loại bảo hiểm. Nâng cấp điểm truy nhập Internet tại 100% điểm bưu điện văn hoá xã để dân sử dụng các dịch vụ công qua mạng; Trang bị thêm điểm truy cập Internet công cộng cho các xã miền núi, địa

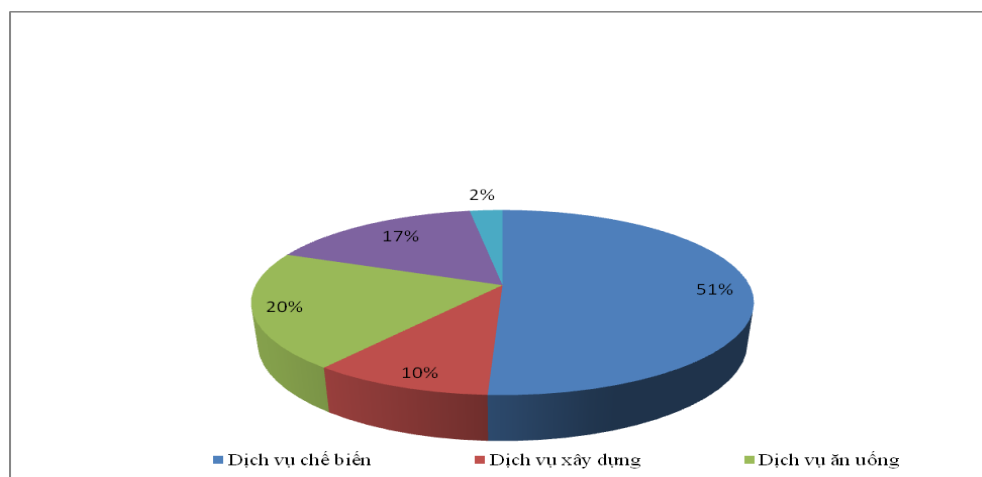
hình rộng, điều kiện đi lại khó khăn. Đó là loại hình dịch vụ tiên tiến, loại hình này phổ biến, và đỉnh cao vào giai đoạn những năm 1997 đến năm 2007. Xây dựng mỗi xã, thị trấn một phòng giao dịch của bưu điện, nơi đây nhận gửi thư từ, các loại giấy tờ quan trọng và chuyển đến, chuyển đi các loại hàng hóa qua đường bưu điện. Hiện nay dịch vụ này được nâng cấp hơn, do nhu cầu mua bán trực tuyến nên dịch vụ chuyển hàng hóa qua bưu cục phát triển mạnh. Các loại giấy tờ chuyển Fax, không còn chờ đợi thư tay như trước, tạo sự tiện lợi cho nhân dân. Kết hợp mạng Internet phổ biến đến hầu hết các xã, các hộ gia đình chiếm 60% dân cư toàn huyện. Góp phần nâng cao trình độ của nhân dân, tiếp thu các nét văn hóa, khoa học kỹ thuật cho sự phát triển kinh tế của huyện, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho các giao dịch của các công ty, xí nghiệp trên địa bàn huyện Thủy Nguyên.

Dịch vụ chăm sóc sức khỏe, sắc đẹp cho nhân dân. Do nhu cầu cuộc sống ngày càng cao, nên việc làm đẹp của chị em phụ nữ của huyện cũng ngày càng được quan tâm. Nhu cầu làm đẹp đã thúc đẩy sự ra đời các trung tâm chăm sóc sắc đẹp lớn như Quỳnh Trang - trung tâm thẩm mỹ của huyện, ngoài ra còn hệ thống các spa chăm sóc sắc đẹp trong toàn huyện. Không chỉ các spa, các cửa hàng chăm sóc tóc, tạo kiểu tóc cũng mọc khắp các ngõ xóm của huyện. Những dịch vụ này giúp không chỉ cho phụ nữ đẹp hơn mà còn góp phần tăng nét đẹp, duyên dáng cho người con gái địa phương. Ngoài dịch vụ sắc đẹp còn chăm sóc sức khỏe đã có các bệnh viện, đa khoa phòng khám địa trên toàn huyện nhưng tập trung nhất là Bệnh viện Đa khoa Thủy Nguyên, với nhiều loại hình khám bệnh, khám bảo hiểm, khám dịch vụ, khám yêu cầu...nhiều máy móc hiện đại được nhập về đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh của nhân dân.

Còn nhiều loại hình dịch vụ khác, các dịch vụ kỹ thuật để đáp ứng yêu cầu sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ du lịch và thương mại. Phấn đấu đến năm 2015 tiếp tục hỗ trợ doanh nghiệp ứng dụng công nghệ thông tin, xây dựng website để giao dịch mua bán trao đổi hàng hóa trên mạng (trực tuyến), tổ chức hội thảo, đào tạo, tập huấn nâng cao kiến thức về thương mại điện tử để 60-80% doanh nghiệp vừa và nhỏ có thể tham gia thương mại điện tử ở những mức độ khác nhau.

Nhờ triển khai các giải pháp phù hợp, những năm gần đây, hoạt động thương mại dịch vụ trên địa bàn huyện phát triển mạnh, đáp ứng được nhu cầu phục vụ sản xuất, sinh hoạt và tiêu dùng. Kết cấu hạ tầng thương mại dịch vụ được đầu tư, nâng cấp. Chất lượng dịch vụ được cải thiện, các loại hình dịch vụ phát triển nhanh và

ngày càng phong phú, đa dạng với sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế. Chỉ tính riêng 6 tháng đầu năm 2016, giá trị sản xuất ngành dịch vụ của huyện ước đạt 1.286 tỷ đồng, tăng 9% so với cùng kỳ. Phần đầu tốc độ tăng trưởng các ngành dịch vụ tăng cao hơn tăng trưởng chung nền kinh tế huyện, giai đoạn 2005-2010 tăng 10,5%/ năm, giai đoạn 2010-2015 tăng 12,0%/năm; tỷ trọng GDP của ngành dịch vụ đến năm 2010 chiếm 52,2% và năm 2015 chiếm 55,6% trong tổng GDP toàn huyện. Vì vậy các hoạt động dịch vụ của huyện, đặc biệt là khối dịch vụ vận tải và thương mại phát triển nhanh. Năm 2007, giá trị GDP của ngành dịch vụ trên địa bàn đã đạt 498 tỷ đồng, đạt 100,5 kế hoạch, tăng 23,6%, hoạt động vận tải chiếm 8,7% và 15,37%. Các hoạt động dịch vụ khác chiếm 11,16% và 14,67% [26].



Biểu đồ 2.1. Các loại hình dịch vụ của huyện Thủy Nguyên TP Hải Phòng

Tiểu kết chương 2

Trải qua gần 30 năm (1986 - 2016) tiến hành đổi mới dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ huyện Thủy Nguyên, bộ mặt kinh tế - xã hội của huyện Thủy Nguyên có những chuyển biến mạnh mẽ, trong đó sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế đã góp phần vào sự phát triển chung của nền kinh tế huyện. Nhân dân Thủy Nguyên tự hào với truyền thống lao động cần cù, sáng tạo, tinh thần tự lực, tự cường trong sản xuất, phát triển kinh tế. Với vị trí địa lý thuận lợi, địa hình đa dạng với hệ sinh thái phong phú, nhân dân Thủy Nguyên từ sớm đã tìm ra cách làm ăn, sinh sống phù hợp. So với thời kỳ trước đổi mới, kinh tế công nghiệp - dịch vụ của Thủy Nguyên đã dần khẳng định được vai trò là một trong những ngành kinh tế mũi nhọn của huyện. Trong sản xuất nông nghiệp, ngoài cây trồng chính là lúa thì cư dân còn tiến hành xen canh hoa màu, trồng các cây công nghiệp như dứa, mía, bông, đậu, dâu tằm..... Ngoài nghề nông, nhân dân Thủy Nguyên còn phát triển với những nghề thủ công truyền thống như làm gốm, rèn, dệt vải, đặc biệt là nghề đúc (Mỹ Đồng) và đóng thuyền (Lập Lễ), nghề đan lát (Chính Mỹ), khai thác đá vôi làm vật liệu xây dựng. Nghề đánh cá biển là một trong những nghề kiếm sống đầu tiên của cư dân Thủy Nguyên, trong giai đoạn đầu, do trình độ kỹ thuật còn thô sơ, lạc hậu nên chủ yếu là đánh bắt ven bờ cùng với việc đánh bắt trên các dòng sông. Nay đã vươn xa, ra khơi vừa bán biển bảo vệ lãnh thổ, vừa phát triển kỹ thuật ngành nghề địa phương, tăng nguồn thu nhập, rèn tính kiên cường cho ngư dân.

Thương nghiệp Thủy Nguyên cũng diễn ra khá nhộn nhịp, hệ thống chợ làng, chợ huyện được xây dựng khắp nơi với nhiều loại mặt hàng được trao đổi, mua bán. Đối với công nghiệp, UBND cùng Đảng bộ Thủy Nguyên chú trọng khuyến khích sự đầu tư, tạo điều kiện cho việc mở rộng qui mô sản xuất, thu hút nguồn vốn đầu tư nước ngoài, tăng các loại hình sản phẩm công nghiệp, kết nối các khu, các cụm công nghiệp, đầu tư các dự án hạ tầng cho các ngành kinh tế. Trong quá trình xây dựng và phát triển, nhân dân Thủy Nguyên đã hình thành cho mình được những truyền thống quý báu. Tổng GDP thực tế hàng năm liên tục tăng năm 2000 là 727,3 tỷ đồng, đến năm 2005 là 1354,7 tỷ đồng. Riêng thời kỳ 2001 -2005 kinh tế trên địa bàn tăng trưởng đạt 13,8% trong đó phần kinh tế do huyện quản lý gần 16%/năm. Tính toàn bộ

GDP trên địa bàn thì đến năm 2005 ngành nông lâm nghiệp chiếm 23,5%, công nghiệp xây dựng chiếm 58,7%; dịch vụ chiếm 17,8%. Nếu chỉ tính phần GDP do huyện quản lý thì đến năm 2005 giá trị GDP ngành nông - lâm - ngư nghiệp chiếm 37,8%; công nghiệp - xây dựng chiếm 35,8%; dịch vụ chiếm 26,4%. GDP bình quân đầu người năm 2005 đạt gần 4,6 triệu đồng/người/năm. Có thể nói, bức tranh kinh tế Thủy Nguyên trong giai đoạn gần đây đã có những gam màu sáng, hoạt động kinh tế sôi động hơn đã mang lại hơi thở mới trong cuộc sống của người dân nơi đây. Đời sống vật chất cũng như tinh thần của người dân Thủy Nguyên được cải thiện rõ rệt nhờ các biện pháp chăm lo đầu tư cơ sở hạ tầng, phát triển văn hoá giáo dục. Thủy Nguyên - khởi nguồn của dựng xây, của những tín hiệu mới đang ngày một khởi sắc. Mảnh đất này, chẳng bao lâu nữa, sẽ trở thành một trung tâm đô thị hành chính của Thành phố Cảng. Trong thời gian tới, khi quy hoạch của thành phố được triển khai, Thủy Nguyên sẽ hứa hẹn nhiều điều bất ngờ, đột phá trong tốc độ phát triển kinh tế và văn hoá - xã hội.

Mặc dù đã đạt được sự chuyển biến đáng kể như đã phân tích ở trên nhưng kinh tế của huyện Thủy Nguyên vẫn chưa phát triển tương xứng với tiềm năng. Việc thiếu vốn, phương tiện, kỹ thuật hiện đại trong khai thác và nuôi trồng, chế biến thủy sản. Thêm vào đó là dịch bệnh, sự phá hoại của thiên tai cũng làm giảm hiệu quả kinh tế của các lĩnh vực đặc biệt nông nghiệp trồng trọt và chăn nuôi. Trong lĩnh vực thủ công, thương mại, dịch vụ và chế biến còn manh mún, nhỏ lẻ, các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu là sản phẩm thô nên giá trị kinh tế chưa cao... Mặc dù còn nhiều hạn chế song sự chuyển biến của hoạt động kinh tế của Thủy Nguyên thời kỳ 1986 - 2016 đã tạo cơ sở, tiền đề và những bài học kinh nghiệm quý báu cho việc xây dựng, phát triển kinh tế biển huyện Thủy Nguyên giai đoạn tiếp theo.

Chương 3

TÁC ĐỘNG CỦA SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ ĐẾN ĐỜI SỐNG NHÂN DÂN HUYỆN THỦY NGUYÊN

3.1. Tác động tích cực

3.1.1. Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Phát triển kinh tế - xã hội là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của huyện nhằm đưa địa phương phát triển nhanh chóng, bền vững. Do đó, trong thời gian qua, huyện Thủy Nguyên luôn quan tâm phát triển các lĩnh vực kinh tế có thế mạnh, nhằm tạo bước đột phá, rút ngắn thời gian, đẩy mạnh tốc độ phát triển, trong đó chú trọng thu hút các ngành công nghiệp thân thiện với môi trường là nhiệm vụ được huyện đặc biệt quan tâm. Công nghiệp xây dựng là ngành có vai trò chủ lực trong nền kinh tế của huyện, góp phần đưa Thủy Nguyên trở thành một trong những địa phương có công nghiệp phát triển mạnh của thành phố Hải Phòng. Nhiều doanh nghiệp nhỏ và vừa của huyện vẫn duy trì và phát triển sản xuất kinh doanh, giải quyết việc làm và tạo thu nhập ổn định cho lao động, đóng góp lớn cho ngân sách. Các cụm công nghiệp làng nghề mới cũng đang được quy hoạch chi tiết, triển khai thực hiện nhằm thu hút các nguồn lực đầu tư phát triển trên địa bàn nông nghiệp, nông thôn. Một số ngành nghề có sự chuyển giao công nghệ sản xuất tiên tiến như đúc kim loại chuyển từ sản xuất lò đúc luyện than sang hệ thống lò điện cao tần, theo công nghệ hiện đại, bán tự động; từ sản xuất phân tán, bước đầu một số hộ, doanh nghiệp được tập trung vào 2 làng nghề Mỹ Đồng và Kiền Bái, đã hạn chế được ô nhiễm môi trường. Bên cạnh đẩy mạnh phát triển các sản phẩm làng nghề và làng nghề truyền thống gắn với phát triển du lịch. Các loại hình dịch vụ đều phát triển khá, đa dạng như: thương mại, vận tải, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, bưu chính viễn thông, tư vấn, công nghệ thông tin, chăm sóc sức khỏe, nhà hàng, khách sạn, giáo dục đào tạo...với sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế

Trong 30 năm qua (1986 - 2016), dưới sự quan tâm lãnh đạo của Huyện ủy, chỉ đạo của Ủy ban nhân dân huyện, sự tập trung của hệ thống khuyến nông, khuyến ngư, thú y, bảo vệ thực vật, sản xuất nông nghiệp trên địa bàn có sự phát triển, cơ cấu nội bộ ngành nông nghiệp có sự chuyển dịch theo hướng giảm trồng trọt, tăng thủy

sản, dịch vụ nông nghiệp và chăn nuôi. Tỷ trọng của lĩnh vực trồng trọt giảm từ 39,5% năm 2000 xuống còn 27% năm 2015; tỷ trọng ngành chăn nuôi tăng từ 20,5% năm 2000 tăng lên 29,9% năm 2015; tỷ trọng lĩnh vực thủy sản tăng từ 30% năm 2000 lên 43,5% năm 2015 [15].

Giai đoạn 2000 - 2016, cũng là giai đoạn có nhiều mô hình sản xuất nông nghiệp mang lại hiệu quả cao được triển khai áp dụng, cụ thể: Mô hình cánh đồng mẫu lớn tại các xã Đông Sơn, Kênh Giang, Minh Tân; Mô hình phá bờ dồn thửa, áp dụng cơ giới hóa đồng bộ tại các xã Đông Sơn, Phục Lễ, Kênh Giang, Minh Tân; Mô hình nuôi cá vược tập trung tại xã Lập Lễ; Mô hình xây dựng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao như vùng chăn nuôi gia cầm ở Lại Xuân, vùng chăn nuôi lợn thịt tập trung tại xã Chính Mỹ, vùng trồng hoa ứng dụng công nghệ cao tại xã Đông Sơn. Xác định ngành thủy sản là một trong những ngành mũi nhọn, có lợi thế của huyện, do đó, Ủy ban nhân dân huyện đã tích cực chỉ đạo, tổ chức thực hiện việc nuôi trồng, khai thác thủy sản đạt hiệu quả cao. Hiện nay, diện tích nuôi trồng thủy sản duy trì từ 1.550-1.600 ha, với sản lượng nuôi trồng đạt 5.500-6.000 tấn, chủ yếu là cá vược. Khai thác thủy hải sản có nhiều bước phát triển tập trung ở các xã Lập Lễ, Phả Lễ: Với đội tàu khai thác 1.299 chiếc, trong đó: tàu có công suất trên 400CV là 72 chiếc, từ 250-400CV là 89 chiếc, từ 90-250 CV là 325 chiếc đã thực hiện việc khai thác, đánh bắt hàng năm đạt từ 35.000-40.000 tấn/năm.

Chính nhờ kế hoạch cụ thể, rõ ràng và hướng đi đúng đắn, trong những năm qua, kinh tế - xã hội của huyện đã có bước phát triển mới. Tốc độ tăng trưởng kinh tế tăng nhanh, đạt 14,5%/ năm; tỷ trọng giá trị các ngành chuyển dịch tích cực theo hướng tăng dần tỷ trọng các ngành công nghiệp - xây dựng, dịch vụ; giảm dần tỷ trọng ngành nông nghiệp. Cùng với tốc độ tăng cao liên tục và khá ổn định của GDP trong những năm gần đây, cơ cấu ngành kinh tế đã có sự thay đổi đáng kể theo hướng tích cực. Tỷ trọng ngành nông nghiệp đã giảm nhanh, tỷ trọng công nghiệp trong GDP tăng nhanh, tỷ trọng dịch vụ chưa có biến động nhiều. Đến nay, đóng góp vào tăng trưởng của 2 ngành Công nghiệp và Dịch vụ chiếm khoảng 63% tăng trưởng toàn ngành kinh tế, cao hơn giai đoạn 2000-2010 từ đó góp phần to lớn vào nhiệm vụ xây dựng huyện Thủy Nguyên phát triển nhanh chóng, bền vững theo đúng tinh thần Nghị quyết 19-NQ/TU của Ban Thường vụ Thành ủy khóa XII đã đề ra.

**Bảng 3.1: Kết quả tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế,
tỷ trọng giá trị các ngành**

Các ngành kinh tế	tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế	Tỷ trọng giá trị các ngành
Ngành nông nghiệp - thủy sản	27,2%.	16,2%,
Ngành công nghiệp - xây dựng	23,6%.	32,6%,
Ngành tiểu thủ công nghiệp	18,6%.	18,2%
Ngành dịch vụ	30,6%.	33%

(Nguồn: [5])

Từ bảng số liệu chứng tỏ xu thế tiến bộ, phù hợp với hướng chuyển dịch cơ cấu trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa của huyện nhằm góp phần nâng cao chất lượng tăng trưởng và củng cố tiềm lực kinh tế huyện Thủy Nguyên. Từ một nền kinh tế nông nghiệp nhỏ lẻ đã chuyển mạnh sang cơ cấu công nghiệp - dịch vụ- nông nghiệp. Chú trọng đến các giải pháp thu hút tối đa các nguồn vốn, các dự án, các nguồn nhân lực đầu tư phát triển. Trên địa bàn huyện hình thành nhiều cụm công nghiệp Minh Đức- Bến Rừng, VISIP, Nam cầu Kiền, Đông Sơn, Kênh Giang, Gia Minh... đây là những khu công nghiệp lớn của thành phố, của cả khu vực trọng điểm Hà Nội- Hải Phòng- Quảng Ninh. Đầu tư nước ngoài tăng nhanh, thu hút trên 1 tỉ USD vào các khu công nghiệp trên địa bàn huyện. Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân đạt 14%/ năm và tăng dần theo các năm ,đưa tới thu nhập bình quân đầu người đạt mức tăng trưởng đều theo các năm.

3.1.2. Làm biến đổi cơ cấu lao động, nâng cao trình độ lao động

Huyện Thủy Nguyên đang bước vào giai đoạn đẩy mạnh CNH, HĐH là chuyển đổi căn bản toàn diện các hoạt động sản xuất, kinh doanh dịch vụ và quản lý kinh tế xã hội từ sử dụng lao động thủ công là chính sang sử dụng một cách phổ biến lao động cùng với công nghệ cao, phương tiện và phương pháp tiên tiến, hiện đại, tạo ra năng suất lao động xã hội cao. Trên toàn huyện Thủy Nguyên có 12000 đơn vị

kinh tế, hành chính sự nghiệp, tôn giáo tín ngưỡng đã thu hút một lực lượng lao động lớn chiếm 72% số lao động cả huyện. Từ kết quả của chuyển dịch cơ cấu kinh tế, và tỷ trọng cơ cấu các ngành trong nền kinh tế chung của huyện đã cho thấy, chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế đã làm thay đổi cơ cấu lao động nước ta theo xu hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Số lao động trong các ngành công nghiệp và dịch vụ ngày càng tăng, trong khi số lao động ngành nông nghiệp ngày càng giảm. Trong nội bộ cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn cũng có sự chuyển dịch ngày càng tích cực. Sự chuyển dịch cơ cấu trong ngành Nông nghiệp đã tác động tích cực đến chuyển dịch cơ cấu lao động xã hội nông thôn, mà biểu hiện rõ nhất là thúc đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu hộ nông thôn theo hướng ngày càng tăng thêm các hộ làm công nghiệp, thương mại và dịch vụ, trong khi số hộ làm nông nghiệp thuần túy giảm dần. Tuy nhiên trình độ của lao động trong khu vực nông nghiệp, nông thôn vẫn còn rất thấp. Do đó, dù thiếu việc làm nhưng họ vẫn không có năng lực chuyển đổi sang khu vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ. Đặt ra yêu cầu cần đầu tư bồi dưỡng trình độ cho lao động trẻ ở các vùng nông thôn.

Trong ngành công nghiệp, xây dựng thì lực lượng lao động được chuyển dịch từ nông thôn, những hộ nông dân nhàn rỗi hoặc phần lớn là lực lượng lao động trẻ có trình độ chuyên môn hoặc không có trình độ chuyên môn, chưa có việc làm từ những vùng nông thôn. Lực lượng này chiếm lực lượng lớn tập trung trong các nhà máy xí nghiệp trên địa bàn. Trong cơ cấu lao động thay đổi trong công nghiệp phải kể đến việc lực lượng lao động người nước ngoài vào lao động trong các nhà máy xí nghiệp trên địa bàn huyện gồm người Trung Quốc, Đài Loan, Hàn Quốc, Nhật Bản, Singapo... tập trung chủ yếu ở khu công nghiệp VISIP. Ngoài ra lực lượng người Việt trong các nhà máy xí nghiệp cũng có sự phân hóa, lực lượng làm trên các văn phòng của các nhà máy- đây là lực lượng có trình độ chuyên môn, quản lý (chất lượng cao), còn bộ phận lao động trực tiếp ở các dây chuyền sản xuất - bộ phận này không đòi hỏi chất lượng trình độ. Tuy nhiên thực tế trong số lao động ở các dây chuyền sản xuất của các nhà máy có trình độ chuyên môn ở cấp Đại học, do ngoại ngữ hạn chế nên họ không thi vào được các vị trí văn phòng. Các Công nghiệp việc thu hút lực

lượng lao động không đồng đều, có những nhà máy lớn thu hút 1000 đến 1200 lao động, nhưng cũng có nhà máy chỉ thu hút 300 đến 500 lao động.

Quá trình phát triển các ngành kinh tế của huyện Thủy Nguyên đã đưa đời sống của các tầng lớp nhân dân tiếp tục phát triển theo hướng tích cực. Lực lượng công nhân viên chức lao động (CNVCLĐ) của huyện ngày càng phát triển cả về số lượng và chất lượng, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới. Thu nhập, đời sống của CNVCLĐ khá ổn định. Đa số CNVCLĐ đều được thực hiện chế độ bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, bảo hộ lao động, an toàn vệ sinh lao động, được quan tâm chăm lo bảo vệ quyền, lợi ích chính đáng, hợp pháp.

Giai cấp nông dân chiếm tỷ lệ 79,04% dân số toàn huyện (năm 1991) đã giảm dần còn 42,02 % (năm 2015). Nông dân đã có những thay đổi về nhận thức và tư duy trong đời sống sinh hoạt, sản xuất và tham gia đóng góp vào quá trình phát triển KT-XH của địa phương. Họ đã nỗ lực và đạt nhiều kết quả trong sản xuất nông nghiệp, đang mạnh dạn chuyển đổi cơ cấu, cây trồng, vật nuôi, từng bước vươn lên xóa đói, giảm nghèo và phát huy vai trò nòng cốt trong xây dựng nông thôn mới. Ngoài ra nông dân của huyện còn làm kinh tế theo hướng thời vụ (nông nhân làm thêm nghề thủ công, buôn bán hoặc công nhân thời vụ).

Đến nay, toàn huyện có 100% xóm, xã có tổ chức Hội Nông dân. Các hội viên Hội Nông dân đã và đang được hưởng các chế độ chính sách ưu đãi của Nhà nước về vay vốn phát triển sản xuất, được tham gia các lớp tập huấn kỹ thuật, tham quan mô hình ứng dụng tiến bộ KH-CN vào sản xuất,... để có kiến thức phát triển kinh tế gia đình có hiệu quả. Song song với sự phát triển về chất và lượng của giai cấp công nhân, nông dân là sự lớn mạnh của đội ngũ trí thức cả về số lượng và vai trò, sức ảnh hưởng. Năm 2011, đội ngũ cán bộ công chức, viên chức công tác ở khối chính quyền, trong đó đội ngũ trí thức chiếm 50%.

Lực lượng này luôn cố gắng, nỗ lực, từng bước đổi mới, nâng cao chất lượng hoạt động chuyên môn và đạt nhiều thành tích tốt trên các lĩnh vực công tác, góp phần tích cực vào việc tổ chức tuyên truyền, vận động, cổ vũ các tầng lớp nhân dân thực hiện tốt mọi chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, đẩy mạnh các phong trào thi đua yêu nước, thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ,

mục tiêu phát triển KT-XH của huyện. Định hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh theo hướng tăng tỷ trọng các ngành công nghiệp và dịch vụ, từng bước giảm tỷ trọng ngành nông nghiệp, cơ sở hạ tầng nông thôn được xây dựng với tốc độ nhanh, đó sẽ là những “cú hích” tiếp tục tác động tích cực đến quá trình phát triển, nâng cao đời sống người dân địa phương trong thời gian tới. Hàng năm giải quyết việc làm cho từ 7500 đến 9000 lao động từ các chương trình vay vốn, tạo việc làm từ các doanh nghiệp trên địa bàn huyện Thủy Nguyên. Nguồn thu ngân sách cũng tăng theo sự phát triển kinh tế chung của toàn huyện.

Khối doanh nghiệp đang thu hút lực lượng lao động lớn 40.000 lao động chiếm 36% số lao động toàn huyện. Khối thủ công nghiệp, dịch vụ trên địa bàn thu hút 48.000 lao động, chiếm 42% số lao động toàn huyện. Còn khối hành chính sự nghiệp giảm đơn vị, đi liền là giảm lực lượng lao động trong khối, lực lượng dư thừa này chuyển sang khối doanh nghiệp. Kết quả điều tra cho thấy trong tổng số lao động có việc làm thì có tới 0,61% là lãnh đạo cao cấp và lãnh đạo các đơn vị, 6,76 % là những nhà chuyên môn bậc cao và bậc trung, nhân viên dịch vụ và bán hàng chiếm tỷ lệ cao 14,26%, còn lao động thủ công cũng giảm dần còn 16,03 %. Lao động giản đơn có số lượng đông nhất là 38,04%, tập trung chủ yếu chưa qua đào tạo chuyên môn kỹ thuật ở các trường trung cấp và cao đẳng mà mới chỉ hết phổ thông Trung học.

Lực lượng lao động trên địa bàn huyện đông nhất so với các huyện khác, song tỷ lệ lao động giản đơn còn cao, chất lượng nguồn lao động còn hạn chế. Tuy nhiên do sự đòi hỏi của phát triển kinh tế nói chung của ngành công nghiệp, dịch vụ nói riêng cũng đòi hỏi cần phải nâng cao trình độ lao động cho nguồn lao động dồi dào này. Ngoài việc các lao động khi vào các nhà máy xí nghiệp được đào tạo tại chỗ, đào tạo cấp tốc thì việc các lao động tự trang bị kiến thức, trình độ chuyên môn trước khi vào thị trường lao động là cần thiết. Từ yêu cầu đó nguồn lao động của huyện khi bước vào thị trường lao động có tới 67% đã được đào tạo chuyên môn (tức là nguồn lao động này sau khi tốt nghiệp THPT đều tham gia học các trường trung cấp, cao đẳng, đại học). Lực lượng lao động trên địa bàn huyện đạt trình độ THPT trở lên chiếm 92 %. Nhiều lao động còn nâng cao trình độ của mình bằng việc vừa học vừa làm (học các buổi tối, buổi cuối tuần) để đáp ứng nhu cầu của công việc đang làm.

Điều đó cho thấy khi kinh tế phát triển không chỉ thay đổi cơ cấu lao động trong các ngành nghề mà còn góp phần nâng cao chất lượng nguồn lao động, thúc đẩy cho giáo dục ở địa phương phát triển.

3.1.3. Nâng cao chất lượng cuộc sống cho nhân dân

Nâng cao đời sống nhân dân là một trong những mục tiêu quan trọng của phát triển kinh tế, đề án chuyển dịch cơ cấu kinh tế huyện Thủy Nguyên. Bám sát mục tiêu đó, trong những năm qua, huyện Thủy Nguyên tiếp tục đẩy mạnh phát triển kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp-thủ công nghiệp-dịch vụ, sản xuất nông nghiệp hàng hóa giá trị cao. Đẩy mạnh phát triển nông nghiệp theo hướng hiệu quả và bền vững, “hình thành vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung đối với các sản phẩm nông nghiệp chủ lực của huyện”. Việc dồn điền đổi thửa, quy hoạch thành vùng sản xuất tập trung được khuyến khích. Nhiều hộ đã chuyển đổi từ sản xuất cây trồng kém hiệu quả sang trồng cây ăn quả có giá trị kinh tế cao, chú trọng đưa những cây có giá trị kinh tế và cây đặc sản vào sản xuất. Nhờ đẩy mạnh phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nội bộ nông nghiệp, cơ sở hạ tầng được xây dựng, cải tạo khang trang đã góp phần nâng cao đời sống nhân dân ở các vùng nông thôn.

Khi kinh tế tăng trưởng sẽ tăng nguồn thu nhập cho người lao động, điều đó làm cho tiêu dùng và tiết kiệm của người lao động cũng tăng lên, góp phần tăng nhu cầu tiêu dùng các thiết bị cuộc sống hiện đại của lao động. Ngoài ra tăng trưởng kinh tế còn là cơ sở tăng nguồn phúc lợi xã hội cho nhân dân, giảm tỷ lệ hộ đói nghèo trong nhân dân. Ngay năm 1990, 100% số xã có điện phục vụ sản xuất và thắp sáng, hơn 80% số hộ dân trong huyện có điện sử dụng cho nhu cầu sinh hoạt. Các công trình lớn như chợ Núi Đèo, Nhà Văn hóa Trung tâm, Đài Liệt sỹ, đường vườn hoa, Bệnh viện huyện, Trạm xá, Đài truyền thanh huyện, trường học... được xây mới và nâng cấp. Nhiều tuyến đường liên xã, liên thôn, đường ra đồng được tu sửa, làm mới, bảo đảm giao thông nông thôn. Đời sống nhân dân cải thiện rõ rệt cả vật chất lẫn tinh thần, số gia đình sắm sửa đồ dùng tiện nghi, đất tiền ngày càng nhiều, các mặt hàng thiết yếu, mặt hàng tiện ích phục vụ cho cuộc sống, giải phóng sức lao động của nhân dân ngày càng được nhân dân mua sắm như máy giặt, tủ lạnh, điều hòa... Chứng tỏ cuộc sống no đủ, nhân dân bắt đầu biết hưởng thụ, phục vụ cho tái tạo sức lao động.

Có thể nói, bức tranh kinh tế Thủy Nguyên trong giai đoạn gần đây đã có những gam màu sáng, hoạt động kinh tế sôi động hơn đã mang lại hơi thở mới trong cuộc sống của người dân nơi đây. Đời sống vật chất cũng như tinh thần của người dân Thủy Nguyên được cải thiện rõ rệt nhờ các biện pháp chăm lo đầu tư cơ sở hạ tầng, phát triển văn hoá giáo dục. Công tác y tế, dân số và chăm sóc sức khoẻ cộng đồng được quan tâm, đặc biệt là các xã vùng sâu, vùng xa. Đến nay, huyện đã hoàn thành chương trình đưa bác sỹ về cơ sở, sửa chữa các trạm y tế xã, đầu tư hệ thống trang thiết bị hiện đại, phục vụ tốt công tác khám, chữa bệnh. Đặc biệt, công tác giáo dục đầu tư giáo dục nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đến năm 2000 các xã thị trấn đều có trường học cao tầng, nhiều xã có từ hai trường trở lên. Toàn huyện có 9 trường THPT, trong đó có 6 trường quốc lập 1 trường dân lập, 1 trường bán công, 1 trung tâm giáo dục thường xuyên, 1 trung tâm dạy nghề và 37 xã thị trấn có trường cấp 1 (Tiểu học) và cấp 2 (THCS). Thủy Nguyên là huyện đi đầu Thành phố trong phổ cập cấp tiểu học, THCS và THPT. Chăm sóc, bảo vệ trẻ em được quan tâm thường xuyên bằng hành động thiết thực như duy trì tốt hoạt động giảng dạy ở các lớp học tình thương, giúp đỡ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt hòa nhập cộng đồng. Công tác chăm sóc người có công, gia đình liệt sỹ, thương binh thường xuyên được quan tâm. Các hoạt động văn hóa, thể thao quần chúng phát triển mạnh mẽ. Công tác xã hội hoá thể thao được đẩy mạnh từ cấp huyện đến cơ sở, góp phần rèn luyện sức khoẻ nhân dân. Các môn bơi lội, bóng đá thiếu niên nhi đồng, điền kinh trong sân đều đạt thành tích cao. Các khu vui chơi giải trí, các trung tâm mua sắm ra đời, đã và đang hoạt động tích cực vào những ngày cuối tuần, góp phần nâng cao chất lượng đời sống tinh thần cho nhân dân toàn huyện.

Bảng 3.2. Thống kê tốc độ tăng trưởng kinh tế và thu nhập bình quân đầu người

Năm	1995	2000	2010	2016
Tốc độ tăng trưởng kinh tế hàng năm	8%	14%	16,7%	17,6%
Thu nhập bình quân đầu người hàng năm	31 triệu đồng	70 triệu đồng	120 triệu đồng	210 triệu đồng

(Nguồn: [15])

Như vậy tốc độ tăng trưởng kinh tế hàng năm tăng dần đều. Khoảng cách 20 năm (từ 1995 đến 2016) tốc độ tăng trưởng kinh tế tăng hơn hai lần. Cùng với tăng trưởng kinh tế thì thu nhập bình quân của người dân cũng tăng theo, tăng dần đều, trong vòng 20 năm thu nhập người dân tăng gấp 3 lần. Như vậy tỉ lệ thu nhập bình quân đầu người trên có tốc độ nhanh hơn tăng trưởng kinh tế. Điều đó chứng tỏ kinh tế phát triển, đề án chuyển dịch cơ cấu kinh tế của huyện đúng đắn, hiệu quả.

Bảng 3.3. Số liệu trung bình sử dụng đồ dùng tiện ích của nhân dân huyện

(ĐV:chiếc/ vạn dân)

Sản phẩm Năm	Tủ lạnh	Máy giặt	Điều hòa
1995	100	50	10
2000	500	300	100
2010	1500	1000	800
2016	2700	2500	3000

(Nguồn: [15])

Khi kinh tế phát triển, nguồn thu nhập của người dân được ổn định và nâng cao, có tích lũy, người dân có xu hướng tận hưởng cuộc sống, trang bị các thiết bị hiện đại, phục vụ sinh hoạt. Số lượng các thiết bị hiện đại được sử dụng trong các hộ gia đình ngày càng tăng theo thời gian, nhiều hộ gia đình còn có sử dụng nhiều thiết bị cùng lúc.

Bảng 3.4: Thu nhập bình quân theo tháng của các hộ sản xuất theo lĩnh vực kinh tế huyện Thủy Nguyên giai đoạn 2000 - 2016

(Đv: triệu đồng)

Ngành Năm	Nông nghiệp	Nuôi trồng, đánh bắt thủy, hải sản	Hộ công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp	Hộ thương nghiệp và dịch vụ
2000	2.4	3.2	3.5	3.3
2005	2.9	4.3	4.6	4.2
2010	4.2	12	8.6	8.7
2016	5,1	15	10.5	11

(Nguồn: [24], [16], [11])

3.1.4. Thúc đẩy quá trình đô thị hóa

Đô thị hóa là quá trình phát triển rộng rãi lối sống thị thành thể hiện qua các mặt dân số, mật độ dân số, chất lượng cuộc sống. Những năm cuối thế kỷ XX, dưới tác động của phát triển kinh tế và đề án chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nông thôn Thủy Nguyên có nhiều đổi mới tốc độ đô thị hóa ở các xã, thị trấn diễn ra khá nhanh. Phong trào “ngói hóa”, nhà ở cao tầng được người dân quan tâm, số nhà tranh vách đất không còn, nhà xây dựng kiên cố tăng nhanh, những ngôi nhà không chỉ kiên cố mà còn đẹp, hiện đại, theo những kiến trúc phương tây như biệt thự, mái thái, nhà vườn. Chương trình xây dựng nông thôn mới được triển khai tích cực, huy động cả hệ thống chính trị và nhân dân chung sức xây dựng nông thôn mới. Đến hết năm 2015, huyện có 9 xã về đích nông thôn mới; phấn đấu đến năm 2018 đạt huyện nông thôn mới. Như vậy việc đầu tư, chú ý phát triển kinh tế góp phần thay đổi bộ mặt nông thôn huyện Thủy Nguyên, thúc đẩy cho các hoạt động khác của huyện đạt thành tựu cao.

Hệ thống lưới điện phủ kín đến toàn huyện, tới cả những vùng sâu vùng xa. Bên cạnh đó, công tác quản lý phương tiện, giải toả hành lang an toàn giao thông được tăng cường, thường xuyên thực hiện chế độ duy tu, sửa chữa hệ thống đường sá. Đến nay, huyện Thủy Nguyên đã cơ bản hoàn thành việc bàn giao lưới điện trung áp ở các xã, thị trấn, đưa vào sử dụng 5 công trình bằng nguồn vốn phụ thu và một phần đóng góp của nhân dân trị giá 644 triệu đồng. Bên cạnh đó, ngành Điện Thủy Nguyên cũng đạt được nhiều bước tiến vượt bậc. Công tác quản lý trật tự xây dựng, chỉnh trang đô thị được tăng cường, tạo sự kết nối giữa các đô thị vệ tinh của huyện với thành phố. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới gắn với tiến trình đô thị hóa đang ngày càng phát triển tại các khu vực các xã và thị trấn. Các địa phương đã và đang tích cực nghiên cứu ứng dụng chuyển giao tiến bộ kỹ thuật mới, nhất là ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất nông nghiệp, xây dựng các chuỗi liên kết từ sản xuất đến tiêu thụ, xây dựng các sản phẩm nông nghiệp có chất lượng cao đáp ứng nhu cầu người tiêu dùng, quy hoạch và sử dụng đất đai hiệu quả.

Nhờ vậy, kinh tế nông thôn nói chung, năng suất, chất lượng sản xuất nông nghiệp của huyện ngày càng nâng cao hiệu quả đóng góp quan trọng cho sự phát triển

kinh tế, xã hội của thành phố Hải Phòng. Thủy Nguyên - khởi nguồn của dựng xây, của những tín hiệu mới đang ngày một khởi sắc. Mảnh đất này, chẳng bao lâu nữa, sẽ trở thành một trung tâm đô thị hành chính của Thành phố Cảng. Trong thời gian tới, khi quy hoạch của thành phố được triển khai, Thủy Nguyên sẽ hứa hẹn nhiều điều bất ngờ, đột phá trong tốc độ phát triển kinh tế và văn hoá - xã hội. Đưa Thủy Nguyên trở thành lá cờ đầu trong phong trào thi đua phát triển của các quận huyện ở Hải Phòng

Bảng 3.5. Thống kê thu ngân sách của huyện trong những năm gần đây

Năm	Nguồn tổng thu (Tỷ)	Kế hoạch huyện đạt (%)	Kế hoạch thành phố đạt (%)
2001	42,702	125	130
2005	59,2	103,9	150,4
2010	85,63	116,6	200,8
2012-2016	48,8	82	91

(Nguồn: [26])

3.2. Tác động tiêu cực

3.2.1. Suy giảm nguồn tài nguyên khoáng sản

Hiện không ít mỏ đá trên địa bàn huyện Thủy Nguyên nằm giữa khu dân cư, có tính chất an ninh quốc phòng, song vẫn bị “liệt” vào danh sách các núi phải “xẻ thịt”. Được quyền khai thác, vì lợi nhuận doanh nghiệp cứ “nhắm mắt làm liều” trong khi chính quyền địa phương thì “khô sở” khi liên tục phải giải quyết các kiến nghị của nhân dân. Hai năm trở lại đây, hoạt động khai thác khoáng sản ở huyện Thủy Nguyên dần đi vào nền nếp. Với sự “mạnh tay”, quyết liệt của các cấp chính quyền địa phương, tình trạng khai thác trái phép nguồn tài nguyên đa vôi lộn xộn, tràn lan từng gây bức xúc trong dư luận đến nay cơ bản đã chấm dứt. Tuy nhiên, hiện sự phức tạp lại nảy sinh từ phía các doanh nghiệp, tổ chức cá nhân được cấp phép khai thác... mà nguyên nhân chính là do cơ chế quản lý hoạt động này còn nhiều bất cập. Nạn khai thác trái phép nguồn đá vôi ở Thủy Nguyên không đảm bảo an toàn, người dân luôn nom nớp nỗi lo sợ vì có mỏ đá vôi mà khu vực bên mình lấy đá chỉ cách hơn 200m là hang quân sự chứa khí tài từ thời kháng chiến chống Mỹ. Nếu bom, mìn, thủy lôi... chứa trong hang phát nổ thì hậu quả thật khó lường. Thế nhưng, các công

nhân ở đây vẫn vô tư nổ mìn bắn đá trong khi “tử thần” rình rập. Khai thác đá làm ảnh hưởng tới nhà cửa, ruộng lúa, hoa màu... của các hộ dân xung quanh.

Đó là chưa kể lượng khói bụi ô nhiễm, tiếng ồn gây bức xúc cho cả thôn. Huyện Thủy Nguyên có 6 dự án xi măng, trong đó 5 nhà máy đang hoạt động gồm: xi măng Hải Phòng, xi măng Chinfon - Hải Phòng, xi măng Phúc Sơn, xi măng Tân Phú Xuân, xi măng Xuân Thủy và 1 nhà máy đang được xây dựng trên địa bàn xã Gia Đức. hiện nguồn tài nguyên đá vôi ở Thủy Nguyên có trữ lượng khoảng 380 triệu m³. Nếu hoạt động trong vòng 50 năm, với công suất như hiện nay thì 6 dự án này phải “ngốn” 500 triệu m³. “Do vậy, muốn có đủ nguồn nguyên liệu cung cấp cho các nhà máy xi măng này, trong tương lai thì chỉ còn cách là san bằng tất cả các quả núi trên địa bàn huyện.” khiến những ngọn núi nơi đây đang từng bước bị "xóa sổ" và trong tương lai Thủy Nguyên sẽ không còn núi đá. Ngoài tài nguyên đá vôi, còn có mỏ sắt ở Dương Quan, cao lanh ở Doãn Lại, tuy nhiên nguồn tài nguyên này trữ lượng thấp, kỹ thuật khai thác lạc hậu nên suy giảm nguồn tài nguyên này chậm hơn đá vôi.

Việc cấp phép khai thác mỏ theo thời gian hiện nay cũng nảy sinh bất cập khác. Nhiều đơn vị tổ chức khai thác mỏ với "tốc độ" nhanh, thường vượt trước thời hạn được cấp phép đã hết đá, sẽ gây thất thu cho ngân sách. Việc xử lý các đơn vị vi phạm còn nảy sinh nhiều khó khăn vướng mắc. Đối với các doanh nghiệp được Bộ TN-MT và thành phố cấp phép, huyện chỉ có thể ra thông báo yêu cầu các đơn vị này chấp hành quy định về thuê đất trước khi thực hiện khai thác mỏ, thực hiện quy trình khai thác an toàn, tuân thủ quy định về vành đai khai thác mỏ... còn việc xử lý vi phạm lại phải trông chờ vào các cơ quan chức năng khác, không thuộc thẩm quyền của địa phương. Vì thế, việc khai thác đá bừa bãi tại Thủy Nguyên đang khiến nguồn tài nguyên này cạn kiệt, ảnh hưởng lớn địa chất cũng như đời sống người dân. Như vậy sẽ không chỉ suy giảm nguồn tài nguyên, mà tác động đến môi trường sống của con người. Các khu vực khai thác khoáng sản, nằm rải rác ở nhiều khu vực của huyện, không tập trung nên dẫn đến việc ô nhiễm môi trường đối với người dân và sản xuất nông nghiệp xảy ra trên diện rộng.

3.2.2. Suy giảm diện tích đất nông nghiệp

Trong 5 năm qua, cơ cấu kinh tế của huyện chuyển dịch nhanh theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá, kéo theo nhu cầu đất cho các các mục đích phi nông

ng nghiệp của huyện tăng liên tục. Đất nông nghiệp, đất chưa sử dụng giảm dần nhằm giải quyết cho nhu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá thúc đẩy sản xuất công nghiệp và các mục đích khác làm tăng trưởng kinh tế phù hợp với tiềm năng đất đai. Quỹ đất dành cho phát triển công nghiệp, dịch vụ, xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển đô thị được mở rộng. Tính đến nay, cả huyện có khoảng 5 cụm, khu công nghiệp được thành lập với tổng diện tích tự nhiên 7800ha. Hiện tại quỹ đất nông nghiệp của huyện là 11.761,15 ha, chiếm 48,44% tổng diện tích tự nhiên. Đất phi nông nghiệp của huyện là 11.580,13 ha, chiếm 47,69% diện tích tự nhiên. Diện tích đất chưa sử dụng là 938,62 ha, chiếm 3,87% diện tích đất tự nhiên. Qua phân tích tình hình biến động sử dụng đất cho thấy giai đoạn 2005 - 2010 đất nông nghiệp giảm 603,47 ha, đất phi nông nghiệp tăng 813,83 ha. Nhìn chung đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương phù hợp với xu thế biến động đất đai trong thời kỳ đổi mới và phát triển. Tuy nhiên, việc sử dụng đất còn chưa hợp lý, hiệu quả chưa cao như : xác định nhu cầu sử dụng đất cho các dự án chưa tiết kiệm, hiệu suất đầu tư thấp, cứ mỗi ha nông nghiệp bị chuyển đổi sẽ có 20 lao động bị mất việc làm. Phần lớn các lao động này sống chủ yếu bằng nghề nông, nay buộc chuyển đổi sang các lĩnh vực khác như công nghiệp, dịch vụ... do không có trình độ nên khó có thể đáp ứng nhu cầu công việc mới. Và thực tế là xảy ra sự thiếu hụt đội ngũ lao động trẻ có trình độ chuyên môn kỹ thuật, công nhân lành nghề cung cấp cho thị trường lao động trong khi thừa lao động giản đơn, trình độ thấp chưa qua đào tạo nghề.

Đất ở đô thị và nông thôn tăng lên phù hợp với quá trình gia tăng dân số tự nhiên. Trong quá trình thu hồi đất, giải phóng mặt bằng thực hiện xây dựng các khu đô thị, các khu, cụm công nghiệp, các công trình hạ tầng, công cộng trên địa bàn huyện đã xảy ra những tham nhũng, tiêu cực trong quá trình thực hiện chính sách đất đai, gây ra nhiều kiến nghị, khiếu nại liên quan đến quyền lợi của cộng đồng, người dân; một số di tích lịch sử, di tích văn hóa, di tích làng nghề.... mất đi, phải di chuyển, thu hẹp. Huyện Thủy Nguyên là huyện giáp ranh với nội thành nên phải đối mặt với những khó khăn tồn tại trong việc quản lý, sử dụng đất đai, đặc biệt là tình trạng lấn chiếm đất công, xây dựng trái phép trên đất nông nghiệp, đất để hoang hóa và sử dụng không hiệu quả.

Ở Thủy Nguyên ngoài diện tích đất trồng trọt bị suy giảm, diện tích đất để nuôi trồng thủy hải sản cũng bị thu hẹp, ngoài ra còn đất trồng rừng, đặt ra yêu cầu nhân dân cần bảo vệ rừng, trồng rừng phủ xanh diện tích đất trồng đồi núi trọc giảm nguy cơ xói mòn, rửa trôi đối với đất đai, phòng chống giảm nhẹ thiên tai và biến đổi khí hậu. Công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, xác định giá đất, hỗ trợ tái định cư còn gặp rất nhiều khó khăn, bất cập. Lợi ích của Nhà nước và người dân có đất bị thu hồi chưa được bảo đảm tương xứng.

3.2.3. Gây ô nhiễm môi trường

Bên cạnh mặt tích cực, phát triển kinh tế cũng có những tác động mạng tính tiêu cực, như việc phát triển làng nghề. Phát triển làng nghề là một mục tiêu quan trọng nhằm giải quyết việc làm cho lao động nông thôn. Song ở nhiều nơi, làng nghề càng phát triển thì tình trạng ô nhiễm môi trường càng trở nên bức xúc. Bên cạnh sự phát triển của các làng nghề làm cho bộ mặt nông thôn đổi mới, nhưng hiện tượng ô nhiễm môi trường ở nhiều nơi đã đến mức báo động. Nhiều địa phương, sau một thời gian làng nghề phát triển mạnh, thì nay đang đối mặt với vấn đề bức xúc về môi trường do lượng phát thải từ quá trình sản xuất trong các làng nghề chưa được kiểm soát và xử lý một cách khoa học và triệt để. Thực trạng ô nhiễm trong các làng nghề nhiều nơi rất nghiêm trọng tới mức có ý kiến cho rằng, làng nghề càng phát triển thì nguy cơ ô nhiễm và suy thoái môi trường càng cao.

Một số nghiên cứu đã đưa ra mấy số liệu tiêu biểu rằng, ở các làng tái chế kim loại, các khí độc hại từ các lò đúc nhôm, chì không qua xử lý đã làm ô nhiễm môi trường không khí. Chẳng hạn, ở làng đúc đồng Mĩ Đồng (Thủy Nguyên), có nồng độ chì trong không khí vượt quá 2.600 lần tiêu chuẩn cho phép. Làng nghề làm bún, làm miến dong, tinh bột sắn... cứ 1 tấn cần khoảng 100 đến 150 m³ nước, khi thải ra lẫn tinh bột, làm cho nước nhanh bị hôi thối. Đối với môi trường đất thì các làng nghề có sử dụng hóa chất, kim loại nặng, các chất thải rắn và lỏng dần dần ngấm sâu xuống lòng đất. Đó là chưa kể nhiều làng nghề gây ra tiếng ồn và bụi quá mức cho phép. Do môi trường bị ô nhiễm và lao động không có dụng cụ bảo hiểm, sinh hoạt hàng ngày chung với môi trường sản xuất nên tình hình sức khỏe của người dân làng nghề bị ảnh hưởng, nhiều bệnh tật và tai nạn lao động đã xảy ra. So với làng thuần nông, các bệnh

về hô hấp, đau mắt, đường ruột, bệnh ngoài da... của người dân ở những làng có nghề phát triển thường cao hơn, đó là chưa kể các bệnh nguy hiểm như ung thư, nhiễm độc kim loại nặng. Phát triển làng nghề theo hướng tập trung, chuyên môn hóa để xử lý chất thải một cách hiệu quả là hướng đi đúng đắn nhằm giải quyết vấn đề này, bảo đảm cho một sự phát triển bền vững các làng nghề ở nước ta hiện nay.

Sự chuyển đổi mô hình kinh tế thành công trong thời gian vừa qua đã đưa Thủy Nguyên từ một huyện có nền kinh tế phát triển chậm, sang nền kinh tế phát triển nhanh, đa dạng. Điều này diễn ra đồng thời với quá trình đô thị hóa và mở rộng địa giới hành chính đô thị, dẫn tới dân số tập trung ở các đô thị, trung tâm công nghiệp tăng. Tốc độ đô thị hóa nông thôn tăng nhanh, nhu cầu năng lượng và phát thải lượng khí thải cacbon (có nguồn gốc từ giao thông, công nghiệp, các hoạt động xây dựng và công trình) tăng, đã gây ra những ảnh hưởng đáng kể đến môi trường và tài nguyên thiên nhiên, gây mất cân bằng sinh thái. Tại nhiều vùng đô thị hóa nông thôn nhanh, những vành đai xanh bảo vệ môi trường không được quy hoạch và bảo vệ, giảm cây xanh, tăng các tòa nhà kiên cố... thiếu quy hoạch phân khu, quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật BVMT. Trong những năm gần đây, cùng với sự gia tăng dân số và nhu cầu cuộc sống, lượng nước thải sinh hoạt tiếp tục tăng cao... Thành phần các chất gây ô nhiễm chính trong nước thải sinh hoạt là TSS, BOD5, COD, Nitơ và Phốt pho. Ngoài ra còn có các thành phần vô cơ, vi sinh vật và vi trùng gây bệnh. Lượng nước thải sinh hoạt phát sinh dao động trong phạm vi rất lớn, tùy thuộc vào mức sống và thói quen sinh hoạt của người dân.

Nhưng ngoài một số khu công nghiệp đã chú trọng đầu tư các hệ thống xử lý chất thải và tuân thủ tốt các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường, công tác quản lý môi trường và kiểm soát ô nhiễm ở nhiều nơi còn nhiều hạn chế. Nhiều nơi hiệu quả xử lý không cao, chưa đạt quy định của các quy chuẩn kỹ thuật Việt Nam (QCVN). Đây sẽ là nguồn gây ảnh hưởng đến sức khỏe, sự đa dạng của môi trường và tổn thất về kinh tế. Cũng là nguyên nhân gây ô nhiễm, tạo sức ép lớn đến môi trường và xã hội trong những năm gần đây. Đồng thời với việc phát triển công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật là sự tăng mức độ ô nhiễm môi trường thiên nhiên (tăng khai thác khoáng sản, xây dựng nhiều nhà máy sản xuất công nghiệp, diện tích rừng phòng hộ giảm,...).

Trong các hoạt động của các loại hình dịch vụ thì tình trạng ô nhiễm môi trường từ hoạt động của các nhà hàng ăn uống là tương đối lớn. Nếu như không có hệ thống thu gom nước thải cho khách sạn, nhà hàng thì nước thải sẽ ngấm xuống bồn nước ngầm hoặc các thủy vực lân cận (sông, hồ, biển), làm lan truyền nhiều loại dịch bệnh như giun sán, đường ruột, bệnh ngoài da, bệnh mắt hoặc làm ô nhiễm các thủy vực gây hại cho cảnh quan và nuôi trồng thủy sản. Ngoài ra còn hoạt động dịch vụ du lịch trên địa bàn huyện cũng có những tác động tiêu cực đến môi trường như : Vứt rác thải bừa bãi là vấn đề chung của mọi khu du lịch. Đây là nguyên nhân gây mất cảnh quan, mất vệ sinh, ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng và nảy sinh xung đột xã hội. Tuy được coi là ngành "công nghiệp không khói", nhưng du lịch có thể gây ô nhiễm khí thông qua phát xả khí thải động cơ xe máy và tàu thuyền, đặc biệt là ở các trọng điểm và trục giao thông chính, gây hại cho cây cối, động vật hoang dại và các công trình xây dựng bằng đá vôi và bê tông.

Đối với sự phát triển nông nghiệp đặc biệt là trồng trọt và chăn nuôi cũng thải ra môi trường nhiều khí độc hại từ sản xuất. Trong trồng trọt nông dân sử dụng thuốc trừ sâu, thuốc kích thích... các loại hóa chất trong nông nghiệp làm ô nhiễm môi trường đất, môi trường nước tưới tiêu của địa phương, thậm chí còn ô nhiễm cả nguồn thức ăn từ trồng trọt. Còn chăn nuôi, việc nuôi các con vật gia súc, gia cầm, đặc biệt là nuôi lợn sử dụng thức ăn công nghiệp, làm cho nguồn thức ăn từ động vật của con người không còn sạch và chất thải của các loài vật nuôi này khi ra môi trường khó phân hóa, ảnh hưởng đến môi trường không khí.

Tất cả các tác động tiêu cực từ các ngành nghề trên địa bàn huyện Thủy Nguyên đều tác động đến con người, gây hại cho con người. Đó là những tác động mang tính tiêu cực của nền kinh tế nói chung, của các ngành kinh tế nói riêng đến cuộc sống của nhân dân huyện Thủy Nguyên. Tác động rõ nhất là ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống như bệnh tật, hình thành các làng ung thư trên địa bàn huyện Thủy Nguyên.

3.2.4. Xuất hiện các tệ nạn xã hội

Khi kinh tế phát triển các vấn đề xã hội nảy sinh, các tệ nạn xã hội có cơ hội bùng phát. Người nông dân các huyện ngoại thành trước đây là nông dân thuần túy

thu nhập không cao, mức sống thấp, nay bị thu hồi đất được đền bù một khoản tiền lớn. Đa phần họ đã xây nhà, mua sắm đồ đạc từ tiền đền bù đất. Trong nhiều trường hợp do không có đầu óc và kế hoạch chi tiêu nên họ đã tiêu hết toàn bộ số tiền được đền bù. Không những thế việc xây dựng và sửa chữa nhà cửa ồ ạt đã phá vỡ không gian truyền thống và làm biến đổi môi trường xã hội trước đây của người nông dân ngoại thành. Kèm theo đó là sự gia tăng các tệ nạn xã hội thâm nhập vào cộng đồng nông thôn các huyện ngoại thành như cờ bạc, rượu chè, mại dâm... Đây không phải là điều mới nhưng nó gia tăng mạnh mẽ kể từ khi người nông dân có nhiều tiền nhờ bán đất và nhiều thời gian nhàn rỗi.

Kinh tế phát triển tăng nguồn thu nhập ổn định và tiết kiệm, người lao động có xu hướng tham gia vào các hoạt động hưởng thụ như cờ bạc, đây là loại hình tệ nạn xuất hiện phổ biến ở các cụm, khu công nghiệp, cũng có xuất hiện ở các vùng nông thôn vào mùa nông nhàn, ngày lễ tết...Tệ nạn này kéo theo nhiều hệ lụy khi người tham gia đam mê sát phạt, họ sẽ cay cú, muốn đánh để lấy lại tiền đã mất. Kéo dài thời gian đánh sẽ làm mất thời gian cho sản xuất, quá trình đánh cờ bạc sẽ nảy sinh mâu thuẫn, họ có thể giải quyết mâu thuẫn bằng giết người, như vậy từ cờ bạc sẽ dẫn đến tù đày, mất quyền công dân, ảnh hưởng đến trật tự trị an xã hội. Hiện nay trong giới trẻ ở Thủy Nguyên còn có tệ nạn cờ bạc mới là “cá cược bóng đá” trên mạng, mỗi lần tham gia chơi cá cược mất một số tiền lớn, bên cạnh đường dây tổ chức cho người chơi, còn có hệ thống bảo kê cho vay nặng lãi, nên ai tham gia vào tệ nạn này đều bị mất nhà cửa, ruộng vườn, thậm chí còn có thể mất mạng, nếu không trả nổi tiền đã vay.

Uống rượu và uống chè là nét đẹp của người Việt Nam nói chung, nhưng ngày nay việc uống rượu trở thành tệ nạn, do khi tham gia giao thông mà có nồng độ cồn (từ uống rượu) gây hậu quả nghiêm trọng như tai nạn giao thông cho mình, cho người đi đường khác. Không chỉ uống rượu vui vào những ngày lễ tết, uống rượu trở thành trò thách đố của giới trẻ, đem đến hệ lụy vô cùng, mâu thuẫn giữa người thắng cuộc và thua cuộc, từ mâu thuẫn đó nảy sinh việc đánh nhau, chém giết nhau bắt đầu từ rượu.

Ngoài các loại hình giải trí mà còn gọi là tệ nạn thì phải nói tới nạn mại dâm, ma túy đây là tệ nạn làm băng hoại xã hội, đánh mất dần những bản sắc văn hóa

truyền thống của đại phương, của dân tộc. Tệ nạn này hình thành một bộ phận nhỏ lười lao động, nhưng thích ăn mặc đẹp, có nhiều tiền. Tệ nạn này ở Thủy Nguyên cũng nhiều, các quán mại dâm trá hình, các dịch vụ gái gọi... mọc lên chủ yếu ở các khu công nghiệp, nơi nhiều nhà máy xí nghiệp.

Quá trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn diễn ra cơ bản theo hướng làm cho nông nghiệp phát triển trên cơ sở những phương thức lao động tiên tiến và hiện đại, năng suất lao động tăng nhanh, giá trị kinh tế trên một đơn vị diện tích cũng như năng suất lao động cao. Như vậy, có hai chỉ số không thể không thay đổi một cách mạnh mẽ, đó là diện tích đất canh tác trên một hộ gia đình sản xuất nông nghiệp tăng và số người lao động tham gia vào quá trình sản xuất nông nghiệp giảm đi. Trong xu hướng đó phát triển công nghiệp và dịch vụ phải đủ sức để tốc độ thu hút dần số lao động từ nông nghiệp phải cùng nhịp với số lao động từ nông nghiệp chuyển dịch ra các ngành phi nông nghiệp. Chỉ lệch pha một chút trong quá trình này cũng đã đủ để có thể gây hậu quả lớn về mặt xã hội, đó là tình trạng vừa thiếu lại vừa thừa sức lao động trong nền kinh tế quốc dân, gây lãng phí. Đồng thời lực lượng dư thừa là những thanh thiếu niên mới lớn, hạn chế trình độ sẽ nhanh chóng tập hợp nhau, hình thành lực lượng tham gia “xã hội đen ngầm”. Đây là lực lượng tay sai thực hiện các nhiệm vụ đòi nợ thuê, đâm thuê, chém mướn, gây chiến tranh giữa các băng đảng trong địa bàn huyện, làm mất trật tự xã hội.

Tuy nhiên ở Thủy Nguyên chính quyền đặc biệt chú trọng việc bảo vệ trật tự trị an trên địa bàn từng địa phương. Dưới sự chỉ đạo của đảng bộ huyện và UBND huyện, phong trào quần chúng bảo vệ an ninh Tổ quốc, đấu tranh phòng ngừa, trấn áp tội phạm bảo đảm an ninh trật tự, an toàn xã hội được toàn dân hưởng ứng. Đảm bảo cho Thủy Nguyên trở thành điểm “đáng đến”, “đáng sống” ở thành phố Hải Phòng.

Tiểu kết chương 3

Với địa hình vừa có núi đất, núi đá vôi, vừa có đồng bằng và hệ thống sông hồ dày đặc, huyện Thủy Nguyên có điều kiện tự nhiên khá thuận lợi để phát triển kinh tế đa dạng, bao gồm cả nông nghiệp, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thủy sản và thương mại du lịch. Phát huy lợi thế này, những năm qua, chính quyền và người dân Thủy Nguyên đã nỗ lực đưa địa phương trở thành một trong những huyện giàu có nhất miền Bắc. Đến với Thủy Nguyên hôm nay, nhiều người ngỡ ngàng trước những con đường nội đồng được đổ bê tông phẳng lì, bao quanh là những cánh đồng mẫu lớn trải dài. Đây là một trong những kết quả của quá trình thực hiện phong trào “Toàn dân chung sức xây dựng nông thôn mới” của Thủy Nguyên. Góp phần quan trọng vào công tác xóa đói giảm nghèo, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân. Hoạt động kinh tế sôi động hơn đã mang lại hơi thở mới trong cuộc sống của người dân nơi đây. Cuộc sống của nhân dân thay đổi, đời sống sung túc, nhân dân chuyển từ “ăn no, mặc ấm” sang “ăn ngon mặc đẹp”.

Bên cạnh mặt tích cực, quá trình phát triển kinh tế ở Thủy Nguyên còn tồn tại những mặt tiêu cực ảnh hưởng đến đời sống nhân dân, chất lượng cuộc sống của nhân dân. Điều đó đặt ra một yêu cầu cần có những biện pháp để khắc phục hậu quả đối với môi trường, vừa góp phần bảo vệ môi trường cho con người trên địa bàn huyện. Ngoài ra nên có chính sách hợp lý để bảo vệ nguồn tài nguyên và khai thác tài nguyên hiệu quả nhất. Cùng với đó là chú trọng nhiệm vụ quốc phòng - an ninh để phát hiện, ngăn chặn, xử lý kịp thời những hành vi vi phạm pháp luật, các tệ nạn xã hội được đẩy lùi. Trong thời gian tới, khi quy hoạch của thành phố được triển khai, với những lợi thế sẵn có cộng thêm sự năng động, sáng tạo của lãnh đạo chính quyền, Thủy Nguyên chắc chắn sẽ hứa hẹn nhiều điều bất ngờ, đột phá trong tốc độ phát triển kinh tế và văn hoá - xã hội.

KẾT LUẬN

Về cơ sở để huyện Thủy Nguyên phát triển kinh tế. Huyện Thủy nguyên-thành phố Hải Phòng có năm cơ sở để phát triển trong đó mỗi cơ sở đều có vị trí và vai trò là nền tảng cơ sở để thúc đẩy nền kinh tế huyện phát triển và thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Với vị trí địa lý thuận lợi, giáp biển, giáp các vùng phát triển, diện tích lớn, dân số đông và nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú, đa dạng, giàu tiềm năng cho các loại hình kinh tế của huyện. Lịch sử hành chính cho ta thấy ngay từ rất sớm địa bàn huyện đã có dấu tích của một địa phương phát triển. Cư dân sớm tụ cư, những người lao động hiện nay của huyện Thủy Nguyên đa phần có kỹ thuật, trình độ để phát triển kinh tế. Bên cạnh đó thời hiện đại việc chú trọng xây dựng cơ sở hạ tầng là một yêu cầu cần thiết cho nền tảng phát triển kinh tế, cho việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế của huyện. Để có được thành tựu trong các hoạt động kinh tế từ sau đổi mới đến nay không thể không nói tới tình hình kinh tế trước khi tiến hành thực hiện công cuộc đổi mới của Đảng và Nhà nước trên địa bàn huyện Thủy Nguyên. Từ tình hình kinh tế đó Đảng bộ và nhân dân huyện Thủy Nguyên đã rút ra những bài học kinh nghiệm cho quá trình phát triển kinh tế sau đổi mới.

Những hoạt động kinh tế trên địa bàn huyện Thủy Nguyên, trước hết phải kể đến kinh tế nông nghiệp, có bước chuyển mình trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Tuy diện tích trồng trọt và chăn nuôi thủy hải sản giảm nhưng năng suất cao không chỉ đáp ứng nhu cầu của nhân dân mà còn đáp ứng yêu cầu xuất khẩu. Sự chuyển dịch tỷ trọng ngành nông nghiệp chứng tỏ nông nghiệp Thủy Nguyên đang bắt kịp xu thế phát triển chung của cả nước. Công nghiệp và dịch vụ là những ngành có tỷ trọng cao trong nền kinh tế chung của huyện. Không chỉ đem lại nguồn thu nhập ổn định cho nhân dân, giải quyết việc làm cho lực lượng lao động ở nông thôn, còn tác động đến quá trình đô thị hóa nông thôn. Góp phần không nhỏ cho ngân sách địa phương và ngân sách huyện. Riêng thủ công nghiệp ở Thủy Nguyên nhiều nét đặc sắc, nhiều nghề thủ công phát triển mạnh không chỉ giải quyết nạn thất nghiệp ở địa phương, đem nguồn thu nhập ổn định cho người lao động ở địa phương mà còn vươn lên đưa sản phẩm của mình thành những mặt hàng xuất khẩu ra nước ngoài

Từ những hoạt động kinh tế trên địa bàn huyện đã tác động đời sống nhân dân huyện. Mặt tích cực, Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, làm chuyển dịch cơ cấu kinh tế của huyện; Làm biến đổi cơ cấu lao động và nâng cao trình độ lao động của người lao động huyện; Nâng cao chất lượng đời sống của nhân dân, đời sống vật chất cũng như tinh thần của người dân Thủy Nguyên được cải thiện rõ rệt; Thúc đẩy quá trình đô thị hóa của huyện. Bên cạnh mặt tích cực là mặt tiêu cực của những hoạt động kinh tế như gây ô nhiễm môi trường; làm giảm diện tích đất đai trong nông nghiệp; đặc biệt giảm nguồn tài nguyên thiên nhiên trên địa bàn huyện như đá vôi; Ngoài ra còn tác động đến việc xuất hiện các tệ nạn xã hội.

Trong thời kỳ (1986 - 2016) kinh tế của huyện có bước phát triển nhanh chóng, song chưa thực sự tương xứng với tiềm năng vốn có... cần khắc phục những mặt tiêu cực để đảm bảo kinh tế Thủy Nguyên phát triển bền vững. Trên đây là một số kết quả nghiên cứu bước đầu, chắc chắn luận văn còn nhiều thiếu sót. Tác giả rất mong các thầy, cô và bạn đọc góp ý để luận văn được hoàn thiện.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

I. Tài liệu tiếng Việt :

1. Ban chấp hành Đảng bộ huyện Thủy Nguyên (1995), “Thủy Nguyên - 20 năm xây dựng, bảo vệ, đổi mới và phát triển (1975 - 1995)”.
2. Ban chấp hành Đảng bộ Thành phố Hải Phòng (2002), *Lịch sử Đảng bộ Hải Phòng (1975 - 2000)*, tập III, NXB Hải Phòng.
3. Ban chấp hành Đảng bộ Thành phố Hải Phòng (2003), *Lịch sử đảng bộ huyện Thủy Nguyên (1991 - 2003)*, NXB Hải Phòng.
4. Ban chấp hành Đảng bộ Thành phố Hải Phòng (2006), *Lịch sử đảng bộ huyện Thủy Nguyên (1991 - 2006)*, NXB Hải Phòng.
5. Ban chấp hành Đảng bộ Thành phố Hải Phòng (2013), *Lịch sử đảng bộ huyện Thủy Nguyên (1930 - 2013)*, NXB Hải Phòng.
6. Ban chấp hành Đảng bộ Thành phố Hải Phòng (2016), *Lịch sử đảng bộ huyện Thủy Nguyên (2004 - 2016)*, NXB Hải Phòng.
7. Báo An Ninh Hải Phòng xuất bản tháng 8/2017
8. Báo cáo tóm tắt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện đến năm 2020, UBND huyện Thủy Nguyên 12/2005.
9. Báo cáo tổng kết 2000 và phương hướng nhiệm vụ năm 2001 của UBND huyện Thủy Nguyên năm 2001.
10. Báo cáo tổng kết 2001 và phương hướng nhiệm vụ năm 2002 của UBND huyện Thủy Nguyên năm 2002.
11. Báo cáo tổng kết 2005 và phương hướng nhiệm vụ năm 2006 của UBND huyện Thủy Nguyên năm 2006.
12. Báo cáo tổng kết 2010 và phương hướng nhiệm vụ năm 2011 của UBND huyện Thủy Nguyên năm 2011.
13. Báo cáo tổng kết 2012 và phương hướng nhiệm vụ năm 2013 của UBND huyện Thủy Nguyên năm 2013.
14. Báo cáo tổng kết 2015 và phương hướng nhiệm vụ năm 2016 của UBND huyện Thủy Nguyên năm 2016.

15. Báo cáo tổng kết 2016 và phương hướng nhiệm vụ 2017 của UBND huyện Thủy Nguyên năm 2017.
16. Các quyết định phê duyệt quy hoạch xây dựng các cụm công nghiệp, điểm dân cư, thị tứ, các dự án khác trong phạm vi huyện Thủy Nguyên.
17. Nguyễn Văn Công (2014), *Kinh tế biển của các xã ven biển Huyện Thủy Nguyên từ 1986 - 2013*, Luận văn thạc sĩ Lịch sử, Trường đại học sư phạm Hà Nội.
18. Đề án xây dựng và phát triển làng nghề và dịch vụ thương mại - dịch vụ vận tải huyện Thủy Nguyên đến năm 2010, UBND huyện Thủy Nguyên 11/2005.
19. Địa chí Hải Phòng (1990), *Hội đồng lịch sử thành phố Hải Phòng*, tập I, NXB Hải Phòng.
20. Đặng Định (2013), *Phân tích hiện trạng và đánh giá biến động sử dụng đất giai đoạn 2005 - 2010 phục vụ phát triển bền vững huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng*, Luận văn thạc sĩ Lịch sử, Trường đại học sư phạm Hà Nội.
21. HĐND - UBND thành phố Hải Phòng (2009), Phát triển kinh tế biển thành phố Hải Phòng đến năm 2015, định hướng đến năm 2020.
22. HĐND - UBND thành phố Hải Phòng (2010), Cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp, ngư nghiệp, thủy sản thành phố Hải Phòng giai đoạn 2011 - 2015.
23. Doãn Đình Huệ, Thủy Nguyên (2005), “Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn”, *Tạp chí cộng sản*, số 7/2005.
24. Quyết định số 1757/QĐ-UBND ngày 19/9/2007 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc phê duyệt đề án quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Thủy Nguyên đến năm 2020.
25. Quyết định số 271/2006/QĐ-TTg ngày 27/11/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh bổ sung quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội thành phố Hải Phòng đến năm 2020.
26. Số liệu thống kê từ phòng thống kê của huyện từ năm 1995 đến năm 2010
27. Lê Trình, *Đánh giá hiện trạng và các tác động của hoạt động khai thác đá vôi trên địa bàn thành phố Hải Phòng*, Viện Môi trường và Phát triển bền vững.
28. UBND huyện Thủy Nguyên (2006), Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội Thủy Nguyên đến năm 2020.

29. UBND thành phố Hải Phòng (2012), Đề án “Quy hoạch không gian biển Hải Phòng đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030”.

II. Tài liệu Website:

30. <http://www.haiphong.gov.vn>

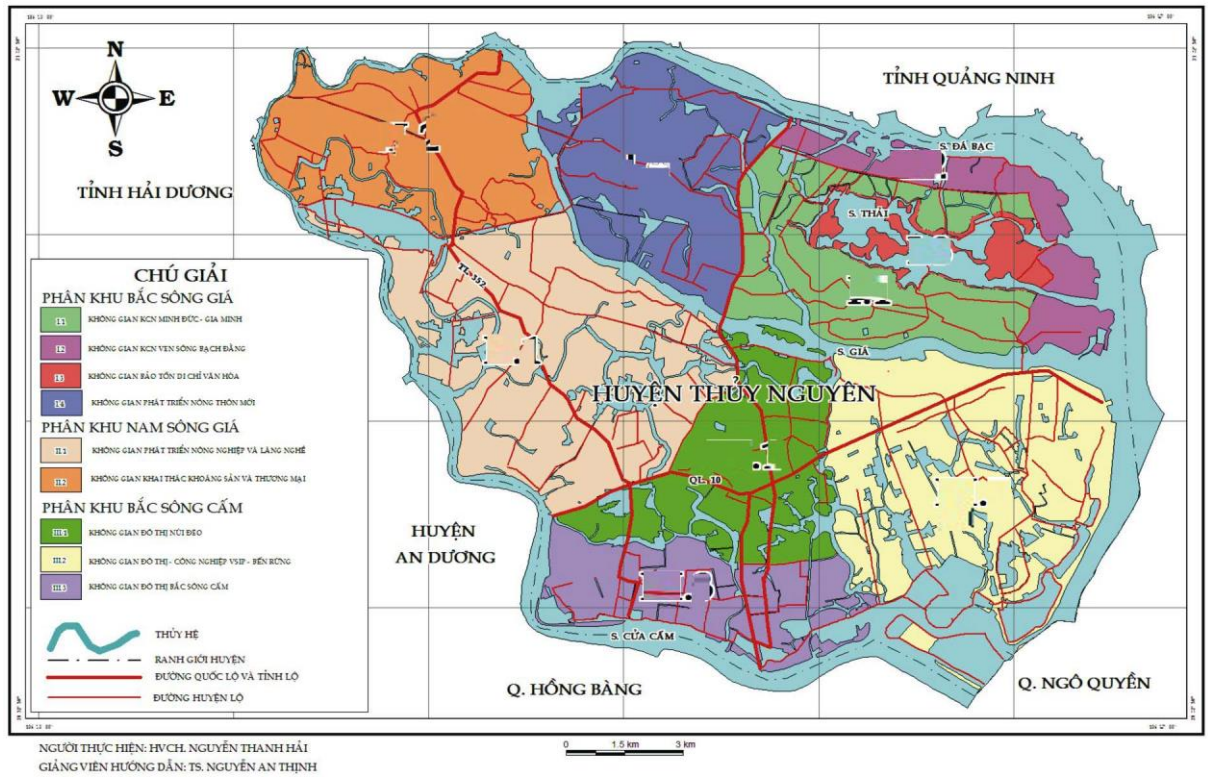
31. <http://www.thuynguyen.gov.vn>

PHỤ LỤC 1

Bản đồ



Huyện Thủy Nguyên



Lược đồ quy hoạch của huyện Thủy Nguyên

PHỤ LỤC 2

Bảng biểu

Bảng 1. Thống kê các loại đất huyện Thủy Nguyên năm 2010

TT	Mục đích sử dụng đất	Đơn vị tính	Diện tích	Tỷ lệ (%)
	Diện tích đất tự nhiên	ha	24.279,90	100,00
1	Đất nông nghiệp	ha	11.761,15	48,44
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	ha	8.509,49	72,35
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	ha	8.188,95	96,23
1.1.1.1	Đất trồng lúa	ha	8.083,18	98,71
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	ha	105,77	1,29
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	ha	320,54	3,77
1.2	Đất lâm nghiệp	ha	1.399,76	11,90
1.2.1	Đất rừng sản xuất	ha	449,01	32,08
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	ha	905,75	67,92
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	ha	1.841,36	15,66
1.5	Đất nông nghiệp khác	ha	10,54	0,09
2	Đất phi nông nghiệp	ha	11.580,13	47,69
2.1	Đất ở	ha	3.030,63	26,17
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ha	2.910,62	96,04
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ha	120,01	3,96
2.2	Đất chuyên dùng	ha	4.342,85	37,50
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	ha	66,25	1,52
2.2.2	Đất quốc phòng	ha	345,17	7,95
2.2.3	Đất an ninh	ha	64,57	1,49
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	ha	1.601,09	37,05
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	ha	2.244,77	51,94
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	ha	38,88	0,34
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	ha	204,04	1,76
2.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	ha	3.983,42	34,40
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	ha	1,31	0,01
3	Đất chưa sử dụng	ha	938,62	3,87
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	ha	318,28	33,91
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	ha	151,06	16,10
3.3	Núi đá không có rừng cây	ha	469,28	49,99

(Nguồn: [13])

**Bảng 2. Danh mục các tổ chức được cấp phép khai thác đá vôi trên địa bàn
huyện Thủy Nguyên từ năm 2005 đến năm 2008**

TT	Tên tổ chức	Địa điểm	Thời hạn (năm)	Trữ lượng (m³)	Công xuất (m³/năm)
1	Cty CP Xi măng Tân Phú Xuân	Phía Nam núi Bụt Mọc, xã Liên Khê	2008-2013	450.000	99.000
2	Cty CPVTXD số 9	Núi Rang, xã Lại Xuân	2005-2012	5.200.000	95.000
		Núi Hàn, Vang, Mát, xã Lại Xuân	2007-2012	234.605	90.000
		Phía Bắc núi Kẹm1 xã Lại Xuân	2007-2012	434.000	98.000
3	Trại giam Xuân Nguyên	Núi Bụt Mọc, xã Liên Khê	2006-2011	500.000	95.000
4	Cty TNHH sản xuất VLXD Tân Hòa	Núi Dê xã Lưu Kỳ	2007-2012	220.500	49.000
5	Cty CP Minh Tân	Núi Hà Sơn xã Minh Tân	2006-2011	200.000	30.000
6	Cty CP Thương mại Tân Hoàng An	Núi Thung xã Lại Xuân	2007-2012	497.500	99.500
7	Cty CP Đức Thái	Núi Bờ Hồ xã Liên Khê	2008-2013	545.000	95.000

8	Cty TNHH Tâm Phúc Thịnh	Núi Đao xã Lưu Kỳ	2008-2013	571.131	49.000
9	HTX Nông nghiệp An Sơn	Núi Lò Mát xã Lại Xuân	2008-2012	270.000	48.000
10	HTX Cường Thịnh	Phía Nam núi Kẹp1 xã Lại Xuân	2008-2013	250.000	48.000
11	HTX Nông nghiệp Lại Xuân	Núi Phươn xã Lại Xuân	2008-2013	310.000	65.000
12	Cty Cung ứng Vật tư Tiên Thành	Phía Tây núi Cổng Đá 2 xã Liên Khê	2002-2013	438.135	90.000

(Nguồn: [26])

Bảng 3. Thống kê các ngành kinh tế huyện Thủy Nguyên năm 2012

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 6 tháng năm 2011	Kế hoạch năm 2012	Thực hiện ước 6 tháng năm 2012	So sánh %	
						TH ước 6 tháng Kế hoạch	TH ước 6 tháng Cùng kỳ
A	TỔNG GIÁ TRỊ SẢN XUẤT	Tr/đ	1602 200	3 870 100	1826 500	47,2	114,0
1	GTSX Nông nghiệp - TS	Tr/đ	324 500	805 400	342 400	42,5	105,5
2	GTSX Công nghiệp - XD	Tr/đ	725 600	1 813 900	842 300	46,4	116,1
3	GTSX Dịch vụ	Tr/đ	552 100	1 250 800	641 800	51,3	116,2
B	CƠ CẤU	100%	100%	100%	100%		

	KINH TẾ						
1	Nông nghiệp - thủy sản	%	20,3	20,8	18,7		
2	Công nghiệp - xây dựng	%	45,3	46,9	46,2		
3	Dịch vụ	%	34,4	32,3	35,1		
C	<u>TRONG</u> <u>LĨNH VỰC</u> <u>KINH TẾ</u>						
I	NÔNG - LÂM - THỦY SẢN	Tr/đ	324 500	805 400	342 400	42,5	105,5
1	GTSX Nông ng nghiệp	Tr/đ	226 300	534 800	235 500	44,0	104,1
	Trong đó: - Trồng trọt	Tr/đ	129 200	256 600	129 300	50,4	100,1
	- Chăn nuôi	Tr/đ	87 800	262 000	95 200	36,3	108,4
	- Dịch vụ NN	Tr/đ	9 300	16 200	11 000	67,9	118,3
2	Lâm nghiệp	Tr/đ	800	1 500	1000	66,7	125,0
3	Thủy sản	Tr/đ	97 400	269 100	105 900	39,4	108,7
II	CÔNG NGHIỆP - XÂY DỰNG	Tr/đ	725 600	1 813 900	842 300		

(Nguồn: [26])

PHỤ LỤC 3

Hình ảnh



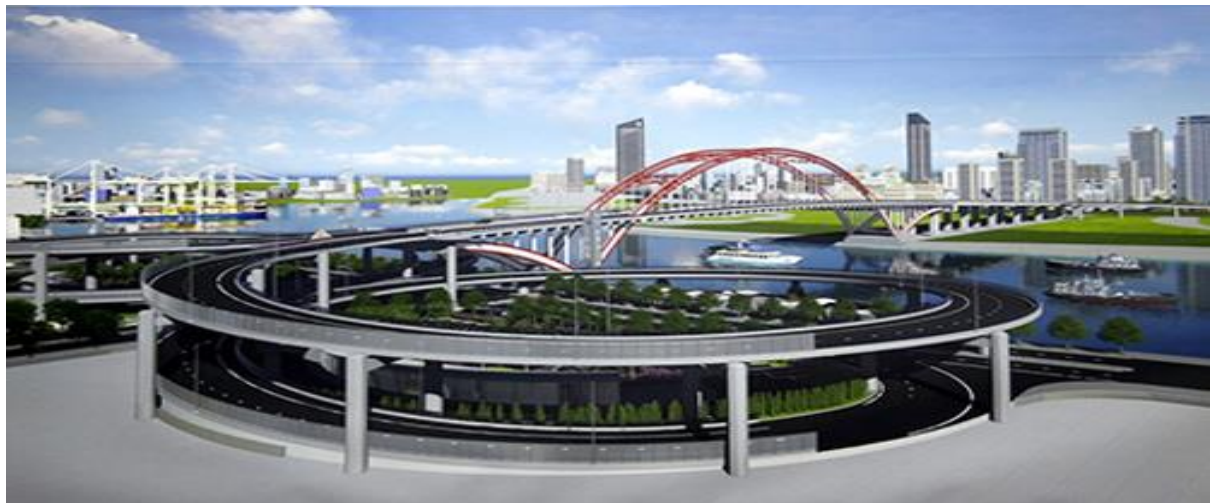
Công viên 25/10 - thị trấn Núi Đèo



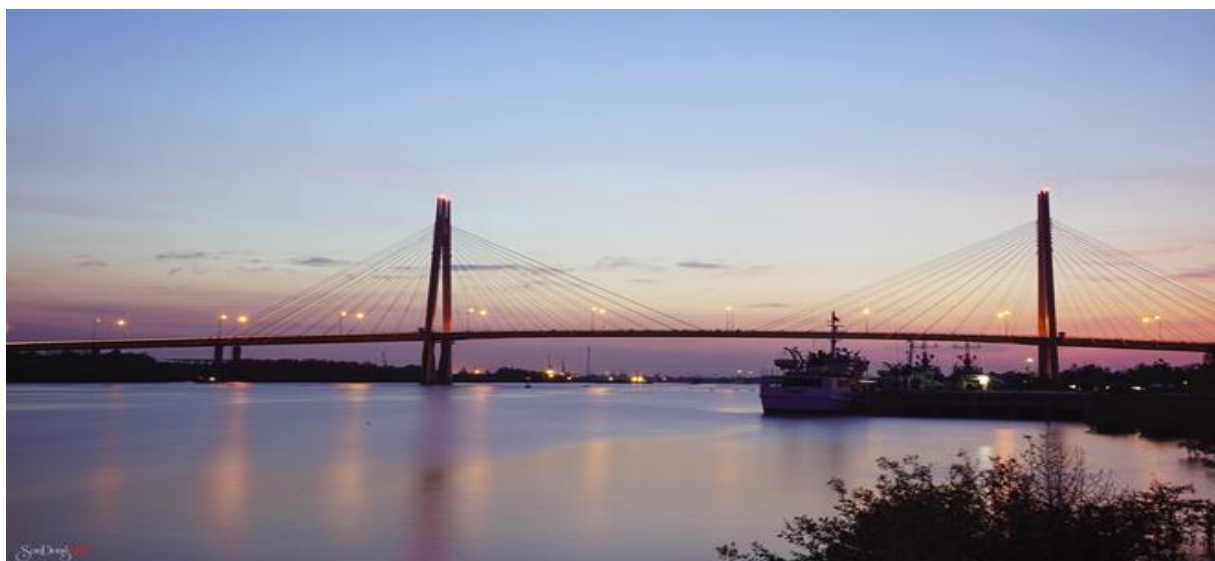
Một góc sông Cấm trên địa bàn huyện Thủy Nguyên



Một đoạn Sông Bạch Đằng chảy qua huyện Thủy Nguyên



Cầu Hoàng Văn Thụ nối Huyện Thủy Nguyên với nội thành HP



Cầu Bính- nối giữa Thủy Nguyên và nội thành Hải Phòng



Cầu Kiên nối Thủy Nguyên với huyện An Dương (Hải Phòng)



Dãy đá vôi ở thị trấn Minh Đức



Cánh đồng lúa ở các xã và niềm vui của nông dân huyện Thủy Nguyên



Trồng rau màu ở xã Thủy Đường và cây ăn quả ở xã Lâm Động



Chăn nuôi gia súc, gia cầm trong nông nghiệp ở Thủy Triều



Nghề nuôi trồng và đánh bắt thủy hải sản ở xã Lập Lễ



Loại hình dịch vụ trong nông nghiệp - máy tuốt lúa, máy cày



Nghề đúc đồng Mỹ Đông - Thủy Nguyên



Nghề làm hương ở Kiên Bái- Thủy Nguyên



Nghề thủ công làm bánh chưng ở xã Thủy Đường - Thủy Nguyên



Nghề đan mây tre ở Chính Mỹ và nghề gốm Dương Động - Thủy Nguyên



**Nơi sản xuất của Nhà máy xi măng Chinfon - Thị trấn Minh Đức-
Thủy Nguyên**



**Nhà máy trong khu công nghiệp VISIP- Hải Phòng trên địa bàn
huyện Thủy Nguyên**



**Văn phòng Công ty đóng tàu Phà Rừng trên địa bàn
Huyện Thủy Nguyên**



Một góc khu công nghiệp Nam cầu Kiền



Một góc nhà máy Nhiệt Điện Hải Phòng trên địa bàn Thủy Nguyên



Nơi sản xuất của nhà máy xi măng Hải Phòng trên địa bàn Thủy Nguyên



Chợ dân sinh ở xã Phả Lễ - đa dạng các mặt hàng



Nguồn tài nguyên thiên nhiên - ưu thế để phát triển dịch vụ du lịch



Dịch vụ vận tải và dịch vụ tài chính, bưu điện - Thủy Nguyên



Nông thôn mới ở xã An Lư và xã Minh Tân - Thủy Nguyên



Chất lượng cuộc sống của nhân dân trên địa bàn huyện Thủy Nguyên



Ô nhiễm môi trường không khí ở thị trấn Minh Đức



Suy giảm nguồn tài nguyên- đá vôi ở thị trấn Minh Đức và mỏ Lại Xuân



Các tệ nạn xã hội: cờ bạc, ma túy trong giới trẻ

[Nguồn hình ảnh : facebook Nét đẹp Thủy Nguyễn]